**DANH SÁCH CÁC LUẬN VĂN THẠC SĨ**

**Chuyên ngành: Quan hệ quốc tế**

1. **KHÓA I (2000 – 2002)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên đề tài luận văn** | **Tác giả** | **Mã thư viện** | **Tra cứu mở rộng** | **Ghi chú** |
| 1 | Vấn đề hoàn thiện cơ cấu tổ chức của ASEAN nhằm tăng cường hơn nữa hợp tác trong tổ chức ASEAN | **Trần Thanh Mai** | **LV(CH)** | ASEAN/ Hoàn thiện cơ cấu tổ chức |  |
| 2 | Nhân tố dầu lửa trong chính sách Trung Đông của Mỹ | **Nguyễn Việt Hưng** | **LV(CH) 04, 11** | Mỹ - Trung Đông/ Dầu lửa |  |
| 3 | Sự điều chỉnh của Hàn Quốc đố.i với CHDCND Triều Tiên trong thập kỷ 90 | **Nguyễn Thị Thanh Xuân** | **LV (CH) 06, 08** | HQ – TT/ CSĐN 90s |  |
| 4 | Chính sách của Pháp đối với khu vực Đông Á thời kỳ sau chiến tranh lạnh. | **Nguyễn Cao Nguyên** | **LV (CH) 13, 02** | Pháp - Đông Á/ sau CTL |  |
| 5 | Hoạt động gìn giữ hoà bình của Liên hợp quốc | **Nguyễn Hồng Quân** | **LV(CH) 03,09,45** | LHQ/ Giữ gìn hoà bình |  |
| 6 | Lợi dụng mâu thuẫn đối phương trong hoạt động đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta giai đoạn 1945 – 1946 | **Đoàn Văn Thắng** | **LV(CH) 05** | Việt Nam/ Chính sách đối ngoại 1945 - 1946 |  |

1. **KHÓA II (2001 – 2003)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên đề tài luận văn** | **Tác giả** | **Mã thư viện** | **Tra cứu mở rộng** | **Ghi chú** |
| 1 | Tác động của vận động hành lang đến chính sách của Mỹ đối với Israel trong thập kỷ 90 của thế kỷ XX | **Vũ Thị Tú Quyên** | **LV(CH) 38** | Mỹ - Israel/ vận đồng hành lang |  |
| 2 | Điều chỉnh chính sách của Mỹ với Tây Âu sau Chiến tranh lạnh. | **Lý Quốc Tuấn** |  | Mỹ - Tây Âu/ sau CTL |  |
| 3 | Đài Loan với vấn đề thống nhất hai bờ sau Chiến tranh | **Vũ Đức Dũng** | **LV(CH) 14, 25** | TQ/ thống nhất ĐL |  |
| 4 | Vấn đề Kaliningrad trong quan hệ Nga – EU, NATO thời kỳ sau Chiến tranh lạnh | **Bùi Hà Nam** | **LV(CH) 20, 29** | Nga – EU – NATO/ sau CTL |  |
| 5 | Điều chỉnh chính sách của Nhật Bản đối với bán đảo Triều Tiên kể từ sau Chiến tranh lạnh | **Hoàng Minh Hằng** | **LV(CH) 16, 27** | NB - Triều Tiên/ sau CTL |  |
| 6 | Tác động của việc Việt Nam gia nhập ASEAN đến hợp tác ba nước Việt Nam -Lào- Campuchia | **Nguyễn Thị Hồng Hà** | **LV(CH) 19, 28** | VN - L - CPC |  |
| 7 | Những tác động của toàn cầu hoá về mặt An ninh đối với Việt Nam | **Lê Thị Bình** | **LV (CH) 12, 22** | VN/ an ninh |  |
| 8 | EU trong chính sách đối ngoại rộng mở, đa dạng hóa, đa phuơng hóa của Việt Nam | **Đặng Quang Vinh** | **LV(CH) 21** | VN – EU/ CSĐN |  |
| 9 | Tác động của vấn đề di cư quốc tế đối với an ninh quốc gia. | **Hoàng Mạnh Hùng** | **LV (CH) 15, 26** | ANPTT/ Di cư |  |
| 10 | Vai trò của NGOs trong quan hệ quốc tế hiện nay | **Mai Thị Hồng Tâm** | **LV(CH) 23** | NGOs/ Vai trò trong QHQT |  |
| 11 | Chiến lược toàn cầu của Mỹ từ B.Clinton đến Bush (con) | **Chu Thị Vân Anh** | **LV(CH) 40** | Mỹ/ Chiến lược toàn cầu/ từ B.Clinton đến Bush (con) |  |
| 12 | Điều chỉnh chính sách can thiệp của Mỹ sau Chiến tranh lạnh. | **Nguyễn Hà Phương** | **LV(CH) 17** | Mỹ/ Chính sách can thiệp/ sau CTL |  |
| 13 | Đặc điểm hợp tác và kiềm chế trong quan hệ giữa các nước lớn tại Châu Á-TBD sau Chiến tranh lạnh. | **Trịnh Thị Thu Huyền** |  | CATBD/ Các nước lớn/ Hợp tác, kiềm chế/ sau CTL |  |
| 14 | Hợp tác An ninh khu vực Đông Bắc Á sau Chiến tranh lạnh. | **Nguyễn Lương Giang** | **LV(CH) 18** | ĐBÁ/ hợp tác an ninh/ sau CTL |  |

1. **KHÓA III (2002 – 2004)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên đề tài luận văn** | **Tác giả** | **Mã thư viện** | **Tra cứu mở rộng** | **Ghi chú** |
| 1 | Chính sách của Trung Quốc đối với Đông Nam Á sau Chiến tranh lạnh. | **Nguyễn Thế Hồng Lực** | **LV(CH) 39** | TQ - ĐNÁ/ CSĐN |  |
| 2 | Vai trò của Trung Quốc trong việc giải quyết vấn đề Triều Tiên | **Đào Minh Bình** | **LV(CH) 41** | TQ – Bán đảo TT |  |
| 3 | Chính sách đối ngoại của Liên Bang Nga dưới chính quyền Putin. | **Nguyễn Phương Thảo** | **LV(CH) 36** | Nga/ Chính sách thời Putin |  |
| 4 | Chính sách của Việt Nam đối với các nước lớn thời kỳ sau Chiến tranh lạnh | **Bùi Thuỳ Linh** | **LV(CH) 31** | VN - Các nước lớn/  sau ctr lạnh |  |
| 5 | Chính sách của Mỹ  đối với Việt Nam và quan hệ Mỹ - Việt những năm đầu thế kỷ XXI | **Bùi Thế Dũng** | **LV(CH) 186** | VN - Mỹ/ đầu XXI |  |
| 6 | EU trong chính sách đối ngoại mở rộng đa phương hoá, đa dạng hoá của Việt Nam | **Đặng Quang Vinh** | **LV(CH) 11, 21** | VN – EU/ CSĐN |  |
| 7 | Viện trợ phát triển trong quan hệ Canada - Việt Nam | **Vũ Thị Hải Anh** | **LV (CH) 37** | VN - Canada/ ODA |  |
| 8 | Vấn đề nhân quyền và tác động của nó đến an ninh, ổn định của Việt Nam | **Nguyễn Quang Thức** |  | VN/ Nhân Quyền |  |
| 9 | Vấn đề môi trường dưới tác động của toàn cầu hoá | **Võ Thị Thanh Huyền** | **LV(CH) 51** | Môi trường/ TCH |  |
| 10 | Vấn đề cải tổ LHQ từ sau chiến tranh lạnh đến nay | **Nguyễn Đăng Trung** |  | LHQ/ cải tổ/ sau CTL |  |
| 11 | Cách xử lý mâu thuẫn của ASEAN và bài học đối với Việt Nam | **Vũ Thị Mai** | **LV(CH) 33** | ASEAN/ xử lý mâu thuẫn |  |
| 12 | Vai trò của Trung Quốc trong việc giải quyết vấn đề Triều Tiên | **Đào Minh Bình** | **LV(CH) 41** | TQ – Triều Tiên |  |
| 13 | Hoạt động gìn giữ hoà bình đối với các nước Đông Nam Á | **Luyện Minh Hồng** | **LV(CH) 66** | ASEAN/ giữ gìn hoà bình |  |
| 14 | Quan hệ ASEAN - EU trong thời kỳ hậu Chiến tranh lạnh. | **Thân Phương Nga** | **LV(CH) 35** | ASEAN - EU |  |
| 15 | Chiến lược mới của NATO: Những ý tưởng cơ bản và sự triển khai thực hiện. | **Nguyễn Thu Thuỷ** | **LV(CH) 34** | NATO/ chiến lược mới |  |
| 16 | Cuộc khủng hoảng hạt nhân trên Bán đảo Triều Tiên và tác động đến an ninh khu vực Đông Bắc Á | **Đỗ Anh Tuấn** | **LV(CH) 185** | ĐBÁ/ Bán đảo TT/ hạt nhân |  |
| 17 | Ảnh hưởng của Chủ nghĩa tân bảo thủ đối với chính sách đối ngoại của chính quyền George W. Bush. | **Vũ Thị Thu Hà** | **LV(CH) 42** | Mỹ / CN tân bảo thủ/ chính quyền Bush |  |
| 18 | Hợp tác An ninh quân sự Mỹ - Hàn Quốc trong thời kỳ sau Chiến tranh lạnh | **Đỗ Trọng Giang** | **LV(CH) 32** | Mỹ - HQ/ sau CTL |  |
| 19 | Hợp tác chống khủng bố giữa Mỹ và ASEAN | **Trần Lê Minh Trang** | **LV(CH) 43** | Mỹ - ASEAN/ chống khủng bố |  |
| 20 | Chính sách của Mỹ đối với Trung Quốc dưới chính quyền George W. Bush | **Phạm Thanh Dũng** |  | Mỹ - TQ /CS thời G.Bush |  |

1. **KHÓA IV (2003 – 2005)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên đề tài luận văn** | **Tác giả** | **Mã thư viện** | **Tra cứu mở rộng** | **Ghi chú** |
| 1 | Những thách thức đối với hợp tác an ninh trong ASEAN thời kỳ sau Chiến tranh lạnh | **Hoàng Thị Hà** | **LV(CH) 60** | ASEAN/ hợp tác an ninh/ sau CTL |  |
| 2 | Vấn đề hợp tác an ninh của các nước ASEAN sau sự kiện 11/9 | **Nguyễn Bích Nga** | **LV(CH) 71** | ASEAN/ Hợp tác an ninh/ sau 11/9 |  |
| 3 | Cơ chế ASEAN + 3 trong tiến trình hợp tác Đông Á | **Đỗ Thuỳ Dương** | LV (CH) 46 | ASEAN + 3 |  |
| 4 | Quá trình mở rộng EU sang phía Đông | **Nguyễn Vân Dũng** | **LV(CH) 48** | EU/ mở rộng phía Đông |  |
| 5 | Hoạt động giữ gìn hoà bình đối với các nước Đông Nam Á | **Luyện Minh Hằng** | **LV(CH) 66** | ĐNA/ giữ gìn hoà bình |  |
| 6 | Tranh chấp thương mại trong quan hệ Việt - Mỹ | **Ngô Trường Sơn** | **LV(CH) 87** | Mỹ - VN /Tr.chấp thương mại |  |
| 7 | Quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ sau khi ký kết Hiệp định thương mại | **Trần Thị Thu Hà** |  | Mỹ - VN/ Sau hiệp định thương mại |  |
| 8 | Vấn đề dân chủ, nhân quyền  trong quan hệ Việt - Mỹ | **Hoàng Chí Trung** | **LV(CH) 47** | Mỹ - VN/ Dân chủ, nhân quyền |  |
| 9 | Quan hệ Mỹ - CPC sau chiến tranh lạnh | **Im Reachany** | **LV(CH) 55** | Mỹ - CPC/ Sau 11/9 |  |
| 10 | Chính sách của Mỹ đối với châu Phi từ sau Chiến tranh lạnh. | **Nguyễn Hồng Kỳ** | **LV(CH) 69** | Mỹ - châu Phi sau CTL |  |
| 11 | Tác động của cuộc chiến chống khủng bố đến quan hệ Mỹ - Nga. | **Phạm Hồng Biên** | **LV(CH) 70** | Mỹ - Nga/ Chống khủng bố |  |
| 12 | Quan hệ Mỹ - Nga thời kỳ 2000 đến nay | **Nguyễn Thị Thuý Hà** | **LV(CH) 61** | Mỹ - Nga /từ 2000-nay |  |
| 13 | Sự trỗi dậy của Trung Quốc và tác động đối với an ninh khu vực châu Á - Thái Bình Dương | **Khuất Thị Hồng Hạnh** | **LV(CH) 52** | TQ – CÁ TBD/ an ninh |  |
| 14 | Vấn đề Đài Loan trong quan hệ Trung - Mỹ từ sau Chiến tranh lạnh. | **Thái Xuân Dũng** | **LV(CH) 73** | TQ - Mỹ/ Vấn đề Đài loan |  |
| 15 | Quan hệ Trung Quốc - Nhật kể từ sau chiến tranh lạnh đến nay. | **Dương Thanh Bằng** | **LV(CH) 67** | TQ – NB/sau chiến tranh lạnh |  |
| 16 | Quan hệ Nga – Trung  giai đoạn 1994 - 2004 | **Lê Thuỳ Trang** | **LV(CH) 103** | TQ - Nga/ 1994 - 2004 |  |
| 17 | Chính sách hướng Đông của Ấn Độ và tác động đến quan hệ Ấn Độ - ASEAN | **Nguyễn Trường Sơn** | **LV(CH) 62** | Ấn Độ - ASEAN |  |
| 18 | Vai trò của Ấn Độ trong việc tăng cường hoà bình và ổn định ở khu vực Nam Á trong thời kỳ sau Chiến tranh lạnh | **Lương Văn Thắng** | **LV(CH) 74** | Ấn Độ - Nam Á |  |
| 19 | Quan hệ Việt Nam - Ấn Độ sau Chiến tranh lạnh | **Nguyễn Thanh Tâm** | **LV(CH) 64** | VN - Ấn Độ/ sau CTL |  |
| 20 | Chiến lược Đông tiến của NATO và những tác động đối với Nga. | **Nguyễn Văn Dũng** | **LV(CH) 48** | Nga – NATO |  |
| 22 | Quan hệ Nga – Trung  giai đoạn 1994 - 2004 | **Lê Thuỳ Trang** | **LV(CH) 103** | Nga - TQ/ 1994 - 2004 |  |
| 23 | Vai trò Chính trị - An ninh của Nhật bản trong quan hệ quốc tế sau Chiến tranh lạnh | **Trương Việt Hà** | **LV(CH) 68** | Nhật Bản/ vai trò an ninh, chính trị |  |
| 24 | Quan hệ Trung Quốc - Nhật kể từ sau Chiến tranh lạnh đến nay | **Dương Thanh Bằng** | **LV(CH) 67** | Nhật Bản-TQ/ sau CTL |  |
| 25 | Chính sách của Nhật bản đối với Việt Nam từ đầu thập kỷ 90 của thế kỷ XX đến nay | **Trần Văn Khoa** | **LV(CH) 58** | Nhật Bản – VN/ CSĐN |  |
| 26 | Chính sách đối ngoại kinh tế của Nhật Bản đối với các nước ASEAN sau chiến tranh lạnh | **Nguyễn Thị Thu Hường** | **LV (CH) 94** | Nhật Bản – ASEAN/ csách kinh tế |  |
| 27 | Ngoại giao Việt Nam với nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền đất nước trong thời kỳ đổi mới | **Trương Thị Huyền Trân** | **LV(CH) 65** | VN/ Ngoại giao đổi mới |  |
| 28 | Quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ sau khi ký kết Hiệp định thương mại | **Trần Thị Thu Hà** |  | VN - Mỹ/ Sau hiệp định thương mại |  |
| 29 | Tranh chấp thương mại trong quan hệ Việt - Mỹ | **Ngô Trường Sơn** | **LV(CH) 87** | VN - Mỹ/ Tranh chấp thương mại |  |
| 30 | Quan hệ Việt Nam - Ấn Độ sau Chiến tranh lạnh | **Nguyễn Thanh Tâm** | **LV(CH) 64** | VN - Ấn Độ/ sau CTL |  |
| 31 | Quan hệ Việt – Pháp từ sau Chiến tranh lạnh đến nay | **Nguyễn Ngọc Thành** |  | VN - Pháp/ sau ctr lạnh |  |
| 32 | Đường lối Hội nhập quốc tế của Việt Nam trong thời kỳ đổi mới | **Nguyễn Thanh Tân** | **LV(CH) 59** | VN/ Hội nhập qtế |  |
| 33 | Chính sách hội nhập quốc tế của Việt Nam trong lĩnh vực chống rửa tiền và tài trợ khủng bố | **Lê Thị Yến** | **LV(CH) 50** | VN/ Hội nhập |  |
| 34 | Quan hệ Việt Nam – EU trong bối cảnh EU mở rộng | **Nguyễn Mỹ Linh** | **LV(CH) 79** | VN - EU/ EU mở rộng |  |
| 35 | Chính sách của Campuchia đối với ASEAN từ 1967 đến nay | **Kong Sokea** | **LV (CH) 57** | CPC - ASEAN/ từ 1967 |  |
| 36 | Tác động của việc mở rộng từ ASEAN 7 lên ASEAN 10 đến chính sách đối ngoại Campuchia | **Im Pidotevy** | **LV(CH) 54** | CPC – ASEAN/ CSĐN |  |
| 37 | Quan hệ Mỹ - CPC sau sự kiện 11 tháng 9 | **Im Reachany** | **LV (CH) 55** | CPC - Mỹ /sau 11.9 |  |
| 38 | Mâu thuẫn giữa các đảng phái chính trị ở Campuchia: tác động đối với quan hệ Campuchia và Việt Nam | **Roy Racssmey** | **LV (CH) 56** | CPC - VN/ đảng phái chính trị CPC |  |
| 39 | Ảnh hưởng của chiến tranh Iraq đến quan hệ Pháp - Mỹ. | **Doãn Thị Mỹ Hạnh** | **LV(CH) 72** | Pháp - Mỹ/ chiến tranh Iraq |  |
| 40 | Ảnh hưởng của các nước lớn trong hội nghị Geneva | **Nhữ Kim Huế** | **LV(CH) 49** | Các nước lớn/ Genever |  |
| 41 | Cải tổ cơ chế Hội đồng Bảo an và triển vọng nước Đức trong Hội đồng Bảo an Liên hiệp quốc | **Nguyễn Phương Hoa** | **LV(CH) 63** | LHQ/ Hội đồng bảo an |  |
| 42 | Hợp tác Camphuchia - Việt Nam từ năm 1993 đến nay | **Choeut Sopheak** | **LV(CH) 198** | CPC - Việt Nam/ hợp tác |  |
| 43 | Quá trình Việt Nam trở thành thành viên không thường trực Hội đồng Bảo an LHQ | **Bùi Quốc Thành** | **LV(CH) 182** | VN - UN |  |

1. **KHÓA V (2004 – 2006)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên đề tài luận văn** | **Tác giả** | **Mã thư viện** | **Tra cứu mở rộng** | **Ghi chú** |
| 1 | Vấn đề an ninh năng lượng trong quan hệ quốc tế hiện nay | **Nguyễn Hải Anh** | **LV(CH) 86** | ANPTT/ Năng lượng |  |
| 2 | Vai trò của Quốc hội đối với việc hoạch định và triển khai chính sách đối ngoại của Mỹ trong thời kỳ Chiến tranh lạnh. | **Nguyễn Trần Thu Phương** | **LV(CH) 96** | Mỹ/ vai trò của Quốc hội |  |
| 3 | Cơ chế phân quyền và kiểm soát cân bằng quyền lực trong hệ thống chính trị Mỹ. | **Nguyễn Minh Tuấn** | **LV(CH) 89** | Mỹ/ hệ thống C.trị nội bộ |  |
| 4 | Tác động của sự kiện 11/09 đến quan hệ  Mỹ - Trung | **Đỗ Vân Hảo** | **LV(CH) 92** | Mỹ - TQ /quan hệ |  |
| 5 | Quan hệ an ninh Mỹ - Nhật từ sau chiến tranh lạnh đến nay | **Nguyễn Ngọc Anh** | **LV(CH) 78** | Mỹ - NB/ sau CTL |  |
| 6 | Chính sách của Mỹ đối với Việt Nam giai đoạn 1945 - 1954 | **Nguyễn Duy Quận** | **LV(CH) 91** | Mỹ - Việt Nam/ 45-54 |  |
| 7 | Chiến lược của Mỹ tại khu vực Đông Á sau sự kiện 11/9 và tác động đối với Việt Nam | **Đặng Thanh Minh** | **LV(CH) 84** | Mỹ - ĐA/ Sau 11.9 |  |
| 8 | Vấn đề an ninh năng lượng ở Trung Quốc trong giai đoạn hiện nay. | **Hà Thu Thảo** | **LV(CH) 104** | TQ/ an ninh năng lượng |  |
| 9 | Chính sách đối ngoại của Trung Quốc đối với Đông Nam Á những năm đầu thế kỷ XXI | **Mẫn Huyền Sâm** | **LV(CH) 75** | TQ - ĐNÁ/ CSĐN |  |
| 10 | Sự mở rộng ảnh hưởng của Trung Quốc tại Đông Nam Á sau sự kiện 11/9 | **Ngô Thị Hồng Hạnh** | **LV(CH) 85** | TQ - ĐNÁ/ ảnh hưởng |  |
| 11 | Quan hệ Trung - Mỹ sau sự kiện 11/9/2001 | **Phùng Trung Kiên** | **LV(CH) 93** | Mỹ - TQ sau 11.9 |  |
| 12 | Sự phát triển quan hệ Việt - Trung từ sau khi bình thường hoá và tác động của nó tới quá trình giải quyết vấn đề biên giới lãnh thổ. | **Nguyễn Thị Thuỷ** | **LV (CH) 81** | TQ – VN/ biên giới lãnh thổ |  |
| 13 | Chính sách của Trung Quốc đối với Liên Bang Nga. | **Nguyễn Thị Phương Oanh** | **LV(CH) 102** | TQ - Nga/ chính sách |  |
| 14 | Quan hệ Ấn Độ - Pakistan từ sau Chiến tranh lạnh đến nay. | **Trần Viết Trung** | **LV(CH) 83** | Ấn Độ - Pakistan/ sau CTL |  |
| 15 | Chính sách đối ngoại của Nhật Bản với mục tiêu nâng cao vị thế quốc tế sau Chiến tranh lạnh | **Ngô Mạnh Hà** | **LV(CH) 76** | Nhật Bản/ CSĐN |  |
| 16 | Hợp tác an ninh Mỹ - Nhật sau Chiến tranh lạnh | **Nguyễn Ngọc Anh** | **LV(CH) 78** | NB - Mỹ/ hợp tác an ninh/ sau CTL |  |
| 17 | British Development Assistant to Vietnam: Policy and Practice | **Đỗ Thị Hồng Hải** | **LV(CH) 105** | Anh - Việt Nam/ ODA |  |
| 18 | Vai trò của Chủ Tịch Hồ Chí Minh đối với ngoại giao Việt Nam giai đoạn 1945 - 1946 | **Lưu Hiếu Minh** | **LV(CH) 88** | Việt Nam/ ngoại giao 1945 - 1946 |  |
| 19 | Ngoại giao nghị viện: Sự tham gia của Việt Nam tại các diễn đàn nghị viện đa phương. Vấn đề và giải pháp | **Nguyễn Thị Ngọc Hân** | **LV(CH) 80** | VN/ ngoại giao nghị viện. |  |
| 20 | Sự phát triển quan hệ Việt - Trung từ sau khi bình thường hoá và tác động của nó tới quá trình giải quyết vấn đề biên giới lãnh thổ | **Nguyễn Thị Thuỷ** | **LV (CH) 81** | VN – TQ/ Biên giới lãnh thổ |  |
| 21 | Quan hệ Việt Nam - Campuchia trong việc giải quyết vấn đề biên giới lãnh thổ. | **Lê Thị Trường An** | **LV(CH) 90** | VN - CPC/ Biên giới lãnh thổ |  |
| 22 | British development assitance to Vietnam: “Policy and Practice” | **Đỗ Thị Hồng Hải** | **LV(CH) 105** | VN - Anh/ ODA |  |
| 23 | Quá trình gia nhập WTO của Việt Nam: Những nhân tố thuận lợi và khó khăn | **Nguyễn Tố Uyên** | **LV (CH) 101** | VN - WTO/ Gia nhập |  |
| 24 | Quan hệ của Việt Nam với các Tổ chức phi chính phủ nước ngoài (NGOs) trong thời kỳ đổi mới | **Trần Thị Thu** | **LV(CH) 77** | VN – NGOs/ thời kỳ đổi mới |  |
| 25 | Vai trò của Việt Nam trong tiến trình hợp tác Á - Âu | **Nguyễn Mỹ Anh** | **LV (CH) 95** | VN/ Hợp tác Á - Âu |  |
| 26 | Quan hệ Lào - Mỹ sau Chiến tranh lạnh | **Phetthanousone Phommalath** | **LV (CH) 97** | Lào - Mỹ/ sau CTL |  |
| 27 | Sự điều chỉnh chính sách của Lào đối với Trung Quốc sau Chiến tranh lạnh | **Saylakhone**  **Douang Son Thy** | **LV(CH) 82** | Lào - TQ/ sau CTL |  |
| 28 | Sự lựa chọn chiến lược của Lào trong chính sách đối với Trung Quốc và Việt Nam | **Bamthan Kousonsanong** | **LV(CH) 99** | Lào – TQ – VN |  |
| 29 | Vai trò của Đức đối với Việt Nam từ thập kỷ 90 đến nay | **Đoàn Thị Hương** | **LV(CH) 100** | Đức – VN/ đầu 90s-nay |  |

1. **KHÓA VI (2005 – 2007)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên đề tài luận văn** | **Tác giả** | **Mã thư viện** | **Tra cứu mở rộng** | **Ghi chú** |
| 1 | Nhân tố nhân quyền trong quan hệ quốc tế hiện nay | **Trần Thị Thu Hương** | **LV(CH) 120,121** | ANPTT/ Nhân quyền |  |
| 2 | Vấn đề an ninh phi truyền thống ở châu Á trong giai đoạn hiện nay | **Lưu Thị Thu Thường** | **LV(CH) 137,138** | ANPTT/ châu Á |  |
| 3 | Vai trò của các nước đang phát triển trong quan hệ quốc tế sau Chiến tranh lạnh | **Đỗ Tuấn Anh** | **LV(CH) 132, 133, 134** | Các nước đang phát triển/ Vai trò/ sau CTL |  |
| 4 | Liên hợp quốc và những thách thức an ninh phi truyền thống những năm đầu thế kỷ XXI | **Hoàng Văn Lợi** | **LV(CH) 122 ,123** | LHQ/ an ninh phi truyền thống/ đầu XXI |  |
| 5 | Quan hệ Lào – ASEAN từ năm 1997 đến nay | **Khonsamay Souphanthong** | **LV(CH) 126** | **ASEAN - Lào/ sau 1997** |  |
| 6 | Cuộc chiến chống khủng bố ở ĐNA từ sau sự kiện 11/9/2001. | **Hoàng Xuân Hải** | **LV(CH) 118,119** | ĐNÁ/ chống khủng bố/ sau 11/9/2001 |  |
| 7 | Ngoại giao đa phương ở Đông Nam Á sau Chiến tranh lạnh. | **Lưu Thuý Hồng** | **LV(CH) 152** | ĐNA/ NG đa phương/ sau CTL |  |
| 8 | Cạnh tranh ảnh hưởng của Nga, Mỹ, Trung tại khu vực Trung Á. | **Hồ Thị Vân** | **LV(CH) 110, 111** | Trung Á/ Nga, Mỹ, Trung/ cạnh tranh ảnh hưởng |  |
| 9 | Châu Phi trong chính sách của một số nước và nhóm nước từ sau Chiến tranh lạnh đến nay. | **Trần Văn Lý** | **LV(CH) 116, 117** | Châu Phi - Nước lớn/CSĐN/ sau CTL |  |
| 10 | Quá trình xây dựng Cộng đồng Đông Á: Những vấn đề và triển vọng | **Nguyễn Ngọc Hùng** | **LV(CH) 106, 107** | EAC |  |
| 11 | Chính sách đối ngoại Mỹ dưới chính quyền George.W. Bush | **Võ Thị Huệ** | **LV(CH) 128,129** | Mỹ - CSĐN G. Bush |  |
| 12 | Quan hệ Việt - Mỹ từ năm 1995 đến nay | **Trần Đức Hùng** | **LV (CH) 141** | Mỹ -VN/ sau bình thường hoá |  |
| 13 | Chính sách của Mỹ đối với Đông Nam Á những năm đầu thế kỷ XXI | **Nguyễn Thị Tú Hoa** | **LV(CH)112,113** | Mỹ - ĐNÁ/ đầu XXI |  |
| 14 | US – Pakistan relations since the end of the Cold War. | **Nguyễn Thị Thuý Nga** | **LV(CH)145,146** | US - Pakistan sau CTL |  |
| 15 | Chính sách kinh tế đối ngoại của Trung Quốc đối với Việt Nam trong giai đoạn hiện nay | **Nguyễn Văn Hội** | **LV(CH) 143, 144** | TQ - VN/ chính sách kinh tế đối ngoại |  |
| 16 | Quan hệ Việt Nam - Trung Quốc từ năm 1991. | **Trịnh Thị Hải Yến** | **LV(CH) 162** | TQ - VN/ CSĐN từ 1991 |  |
| 17 | Quan hệ Trung - Nhật sau Chiến tranh lạnh | **Bùi Lan Phương** | **LV(CH) 169** | TQ - NB sau CTL |  |
| 18 | Quan hệ Trung Quốc - Ấn Độ những năm đầu thế kỷ XXI | **Nguyễn Quốc Huy** | **LV(CH) 108, 109** | TQ - Ấn Độ/ đầu XXI |  |
| 19 | Quan hệ Trung Quốc - Ấn Độ những năm đầu thế kỷ XXI | **Nguyễn Quốc Huy** | **LV(CH) 108, 109** | Ấn Độ -TQ/ Đầu XXI |  |
| 20 | Chính sách  khôi phục vị thế siêu cường của nước Nga | **Nguyễn Hồng Quý** | **LV(CH) 159** | Nga/ CSĐN |  |
| 21 | Quan hệ Nga – Đông Nam Á đầu thế kỷ XXI | **Nguyễn Thị Phương Hoa** | **LV(CH) 24,125** | Nga - ĐNÁ/ XXI |  |
| 22 | Vai trò của Nhật Bản đối với an ninh khu vực Đông Á sau Chiến tranh lạnh | **Đỗ Liên Hương** | **LV(CH) 114, 115** | Nhật Bản - ĐNÁ |  |
| 23 | Chính sách đối ngoại của Anh sau Chiến tranh lạnh: Thể hiện trong quan hệ với Mỹ và EU. | **Phạm Việt Anh** | **LV(CH) 130, 131** | Anh - Mỹ - EU/ CSĐN |  |
| 24 | Tư tưởng Ngoại giao Hồ Chí Minh trong hoạt động đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta thời kỳ đổi mới | **Lê Hồng Trang** | **LV(CH) 160** | VN/ Tư tưởng ngoại giao HCM |  |
| 25 | Chính sách của Việt Nam đối với người Việt Nam ở nước ngoài trong thời kỳ đổi mới | **Nguyễn Bảo Chung** | **LV(CH) 153** | VN/ chính sách kiều bào |  |
| 26 | Miễn thị thực trong chính sách đối ngoại của VN thời kỳ đổi mới: Thuận lợi và khó khăn | **Nguyễn Đình Ngọc** | **LV(CH) 191** | VN/ Miễn Thị thực |  |
| 27 | Quan hệ Việt - Mỹ từ khi bình thường hóa đến nay | **Trần Đức Hùng** | **LV(CH) 141, 142** | VN - Mỹ/ Sau bình thường hoá |  |
| 28 | Hoạt động đối ngoại nhân dân trong quan hệ Việt Nam - Mỹ giai đoạn sau Chiến tranh lạnh | **Phạm Thanh Tùng** |  | VN - Mỹ/ Ngoại giao nhân dân |  |
| 29 | Quan hệ Việt Nam - Trung Quốc từ năm 1991 | **Trịnh Thị Hải Yến** | **LV(CH) 162** | VN – TQ/ từ 1991 |  |
| 30 | Quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc từ 1992 đến nay | **Đỗ Thị Bình Minh** | **LV(CH) 168** | VN – Hàn Quốc/ từ 1992 |  |
| 31 | Quan hệ đặc biệt Việt Nam – Lào trong thời kỳ đổi mới | **Vương Hải Nam** | **LV(CH) 187** | VN - Lào/ Thời kỳ đổi mới |  |
| 32 | Việt Nam trong hệ thống quan hệ quốc tế sau chiến tranh lạnh: Thực trạng và triển vọng | **Trần Xuân Thuỷ** | **LV(CH) 158** | VN/ hệ thống QHQT sau ctr lạnh |  |
| 33 | Quan hệ Việt Nam – UNESCO 1986 – 2006 | **Vũ Tuấn Hải** | **LV(CH) 139** | VN-UNESCO /1986-2006 |  |
| 34 | Quan hệ Lào - ASEAN từ năm 1997 đến nay | **Khonsamay**  **Souphanthong** | **LV (CH) 126** | Lào - ASEAN /sau 1997 |  |
| 35 | Quan hệ Lào - Thái Lan sau Chiến tranh lạnh | **Douangda Vong**  **Hatthakone** | **LV(CH) 135, 136** | Lào - TL /sau CTL |  |
| 36 | Chính sách của Cộng Hoà Liên Bang Đức đối với Châu Á đầu thế kỷ XXI | **Phạm Xuân Lượng** | **LV(CH) 151** | Đức - Châu Á/ đầu TK21 |  |

1. **KHÓA VII (2006 – 2008)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên đề tài luận văn** | **Tác giả** | **Mã thư viện** | **Tra cứu mở rộng** | **Ghi chú** |
| 1 | Vai trò của các tổ chức phi chính phủ trong việc giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường toàn cầu | **Đỗ Thị Hồng Hạnh** | **LV (CH) 172** | NGOs/ ô nhiễm môi trường |  |
| 2 | Xu hướng hợp tác, liên kết ở Châu Á-TBD sau Chiến tranh lạnh. | **Nguyễn Hồng Ngự** | **LV(CH) 176** | CA – TBD/ hợp tác, liên kết/ sau CTL |  |
| 3 | Hợp tác giữa các nước Đông Nam Á trong phòng chống thiên tai và dịch bệnh đầu thế kỷ XXI | **Vũ Kim Chi** | **LV(CH) 189** | ĐNA/ Chống thiên tai, dịch bệnh/ đầu thế kỷ 21 |  |
| 4 | Nhân tố năng lượng trong quan hệ quốc tế tại khu vực Đông Nam Á sau Chiến tranh lạnh | **Cung Đức Hân** | **LV(CH) 93** | ĐNA/ Năng lượng/ sau CTL |  |
| 5 | Chiến lược "đánh đòn phủ đầu"của Mỹ và tác động đối với quan hệ quốc tế. | **Ngô Mạnh Hùng** | **LV(CH) 173** | Mỹ/ Chiến lược đánh đòn phủ đầu/ QHQT |  |
| 6 | Chính sách môi trường của Mỹ và những tác động. | **Phạm Thị Tố Lan** | **LV(CH) 171** | Mỹ/ chính sách môi trường |  |
| 7 | Vấn đề dân chủ, nhân quyền trong chính sách đối ngoại của Mỹ. | **Nguyễn Hoành Năm** | **LV(CH) 176** | Mỹ/ CSĐN/ dân chủ, nhân quyền |  |
| 8 | Tác động của quan hệ Mỹ - Trung đến an ninh ở Đông Nam Á thời kỳ sau Chiến tranh lạnh. | **Lê Hải Bình** | **LV(CH) 161** | Mỹ -TQ/ an ninh ĐNA |  |
| 9 | Chính sách vận dụng vấn đề nhân quyền của Mỹ đối với quan hệ Mỹ-Trung. | **Chu Quỳnh Chi** | **LV(CH) 163** | Mỹ - TQ/ nhân quyền |  |
| 10 | Vai trò của Mỹ và TQ trong việc giải quyết vấn đề hạt nhân trên Bán đảo Triều Tiên. | **Đỗ Thị Thu Hương** | **LV(CH) 147** | Mỹ - TQ/ Bán đảo TT/ hạt nhân |  |
| 11 | Thay đổi và nhất quán trong chính sách của Mỹ đối với VN từ nhiệm kỳ II của Clinton tới nhiệm kỳ I của Bush con. | **Nguyễn Bích Ngọc** | **LV(CH) 148** | Mỹ - VN/ từ Clinton đến Bush con |  |
| 12 | Chính sách của Mỹ đối với khu vực Châu Á-TBD sau sự kiện 11/9 và những tác động đối với VN | **Nguyễn Việt Dũng** | **LV(CH) 167** | Mỹ - CÁ TBD/ sau 11.9-tác động tới VN |  |
| 13 | Nhân tố năng lượng trong quan hệ Mỹ - Trung Á sau chiến tranh lạnh | **Nguyễn Mai Quyên** | **LV(CH) 177** | Mỹ - Trung Á/ năng lượng |  |
| 14 | Quan hệ Trung - Nhật trong những năm đầu thế kỷ XXI | **Nguyễn Thị Kim Thoa** | **LV(CH) 180** | Trung - Nhật/ đầu TK 21 |  |
| 15 | Các cuộc cách mạng sắc màu ở các nước SNG những năm đầu thế kỷ XXI | **Bùi Thị Dịu** | **LV(CH) 155** | SNG/ cách mạng sắc màu |  |
| 16 | Quan hệ Nga - Mỹ dưới thời Tổng thống Putin và Tổng thống Bush. | **Thành Xuân Thu** | **LV(CH) 183** | Nga - Mỹ/ Thời kỳ Putin và Bush |  |
| 17 | Những thay đổi trong quan hệ Nga - Mỹ sau sự kiện 11/9/2001 | **Phạm Thị Quỳnh Nga** | **LV(CH) 88** | Nga - Mỹ/ Thay đổi trong quan hệ |  |
| 18 | Thực trạng quan hệ Nga - Trung sau Chiến tranh lạnh đến nay | **Vũ Thị Phượng** | **LV(CH) 179** | Nga – Trung/ sau ctr lạnh |  |
| 19 | Ngoại giao nhân dân Việt Nam: Thực trạng và những vấn đề đặt ra | **Đào Ngọc Ninh** | **LV(CH) 174** | VN/ Ngoại giao nhân dân |  |
| 20 | Quan hệ VN - Hàn Quốc giai đoạn 1992 - 2007 | **Lê Thái Ân** |  | VN - HQ/ 1992-2007 |  |
| 21 | Nhân tố kinh tế trong phát triển quan hệ đối tác chiến lược của Việt Nam với CPC | **Nguyễn Thanh Đức** | **LV(CH) 165** | VN - CPC/ nhân tố kinh tế |  |
| 22 | Nhân tố Pháp trong quan hệ Việt Nam - EU | **Phùng Thanh Ngà** | **LV(CH) 192** | VN - EU/ Pháp |  |
| 23 | Vai trò của truyền thông trong quan hệ quốc tế: Trường hợp Việt Nam | **Trần Ngọc Bích** | **LV(CH) 164** | VN/ vai trò truyền thông QHQT |  |
| 24 | Vai trò của du lịch đối ngoại hiện nay của VN | **Cao Thị Ngọc Lan** | **LV(CH) 170** | VN/ du lịch đối ngoại |  |
| 25 | Vai trò của Quốc hội VN trong hoạt động đối ngoại thời kỳ đổi mới | **Nguyễn Hải Yến** | **LV(CH) 150** | VN/ vai trò của Quốc hội trong đối ngoại thời kỳ đổi mới |  |
| 26 | Quan hệ đặc biệt Lào - Việt trên lĩnh vực an ninh - quốc phòng từ sau Chiến tranh lạnh đến nay | **Soulixay Phichit** | **LV(CH) 156** | Lào - VN/ an ninh, quốc phòng |  |
| 27 | Cơ hội và thách thức đối với Lào khi gia nhập WTO | **Phoukhao Pheng Khammy** | **LV (CH) 154** | Lào – WTO |  |
| 28 | Quan hệ Lào - Nhật sau chiến tranh lạnh | **Bunthavy Butsaseng** | **LV(CH) 157** | Lào - NB/ sau CTL |  |
| 29 | Quan hệ Pháp - Mỹ sau chiến tranh lạnh | **Doãn Phương Thảo** | **LV(CH) 181** | Pháp - Mỹ /sau CTL |  |
| 30 | Hợp tác quốc tế trong vấn đề bảo tồn môi trường biển từ 1982 đến nay | **Nguyễn Thuỳ Linh** | **LV(CH) 180** | Môi trường/ HTQT |  |
| 31 | Tác động của việc giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường toàn cầu đối với quan hệ quốc tế từ năm 1972 đến nay | **Vũ Đài Phương** | **LV(CH) 178** | Môi trường/ QHQT |  |

1. **KHÓA VIII (2007 – 2009)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên đề tài luận văn** | **Tác giả** | **Mã thư viện** | **Tra cứu mở rộng** | **Ghi chú** |
| 1 | Vai trò của Liên Hợp Quốc trong tiến trình hoà bình Trung Đông | **Nguyễn Thành Trung** | **LV(CH) 214** | LHQ – Trung Đông |  |
| 2 | Hợp tác tiểu vùng sông Mekong: Cơ sở, thực trạng và triển vọng | **Lý Thị Hoài Trang** | **LV(CH) 234** | Tiểu vùng Mekong |  |
| 3 | Cộng đồng an ninh ASEAN và sự tham gia của Việt Nam | **Nguyễn Vân Dũng** | **LV(CH) 207** | Cộng đồng an ninh ASEAN/ Việt Nam |  |
| 4 | “Vấn đề Myanmar” trong quan hệ của ASEAN với Mỹ và EU | **Phan Thị Minh Giang** | **LV(CH) 210** | ASEAN - Mỹ - EU |  |
| 5 | Hợp tác phát triển tiểu vùng sông Mekong: Cơ sở, thực trạng và triển vọng | **Lý Thị Hoài Trang** | **LV(CH) 234** | Hợp tác tiểu vùng sông Mekong |  |
| 6 | Chính sách chống phổ biến vũ khí huỷ diệt hàng loạt của Mỹ sau sự kiện 11.9.2001 | **Nguyễn Thị Hương** | **LV(CH) 224** | Mỹ/ vũ khí hủy diệt hàng loạt/ sau 11/9/2001 |  |
| 7 | Viện trợ phát triển (ODA) trong quan hệ Việt - Mỹ từ sau khi bình thường hoá quan hệ đến nay | **Nguyễn Thị Hiệp** | **LV(CH) 209** | Mỹ - VN/ ODA/ sau bình thường hóa |  |
| 8 | Hợp tác Việt Nam – Hoa Kỳ trong vấn đề giải quyết hậu quả bom mìn còn sót lại sau chiến tranh tại Việt Nam | **Trần Gia Quang** | **LV(CH) 212** | Mỹ - VN/ Bom mìn/ sau chiến tranh VN |  |
| 9 | Nhân tố Mỹ trong quá trình phát triển kinh tế của Lào từ 1993 đến 2008 | **Lakavanh Keomany** | **LV(CH) 195** | Mỹ - Lào/ 1993 - 2008 |  |
| 10 | Thoả thuận hợp tác hạt nhân Mỹ - Ấn Độ và những tác động | **Lại Thanh Mai** | **LV(CH) 232** | Mỹ - Ấn/ Hợp tác hạt nhân |  |
| 11 | ASEAN trong quan hệ Mỹ - Trung từ sau Chiến tranh lạnh đến nay | **Hoàng Đình Nhàn** | **LV(CH) 225** | Mỹ - TQ/ ASEAN |  |
| 12 | Vấn đề an ninh tài chính tiền tệ trong chính sách của Mỹ đối với khu vực Đông Nam Á từ sau khủng hoảng 1997 | **Trần Phương Hà** | **LV(CH) 223** | Mỹ - ĐNA/ An ninh TCTT |  |
| 13 | Chính sách của Mỹ đối với Cộng hoà dân chủ nhân dân Triều Tiên những năm đầu thế kỷ XXI | **Nguyễn Xuân Sáng** | **LV(CH) 228** | Mỹ - Triều Tiên/ đầu 21 |  |
| 14 | Cuộc chiến chống khủng bố của Mỹ tại Afghanixtan và Iraq những năm đầu thế kỷ XXI | **Lê Ý Xuân** | **LV(CH) 213** | Mỹ - Afganixtan/ Chống khủng bố |  |
| 15 | Vấn đề viện trợ trong chính sách của Mỹ đối với Châu Phi từ sau Chiến tranh lạnh đến nay | **Quách Thanh Hằng** | **LV(CH) 218** | Mỹ - Châu Âu/ viện trợ |  |
| 16 | Cạnh tranh ảnh hưởng của Mỹ và Nga tại khu vực Trung Á sau Chiến tranh lạnh | **Nguyễn Diệu Linh** | LV(CH) 230 | Mỹ - Nga/ Trung Á |  |
| 17 | Chính sách của Mỹ đối với Mỹ La - tinh sau Chiến tranh lạnh tác động tới phong trào cánh tả khu vực | **Trịnh Quân** | **LV(CH) 201** | Mỹ - Mỹ La - tinh sau Chiến tranh lạnh |  |
| 18 | Sức mạnh mềm của Trung Quốc: Khái niệm và thực tiễn | **Nguyễn Lê Dung** | **LV(CH) 202** | TQ/ Sức mạnh mềm |  |
| 19 | Sự lớn mạnh về kinh tế của Trung Quốc và tác động đến hợp tác Đông Á | **Nguyễn Thị Thái Bình** | **LV(CH) 200** | TQ- ĐÁ/ kinh tế |  |
| 20 | Quan hệ Trung Quốc – ASEAN từ năm 1991 đến nay | **Trần Thanh Vân** | **LV(CH) 194** | TQ – ASEAN/ CSĐN |  |
| 21 | ASEAN trong quan hệ Mỹ - Trung từ sau chiến tranh lạnh đến nay | **Hoàng Đình Nhàn** | **LV(CH) 225** | TQ - Mỹ/ ASEAN |  |
| 22 | Trung Quốc mở rộng ảnh hưởng ở Châu Phi và những tác động | **Phạm Thị Lan Hương** | **LV(CH) 221** | TQ – Châu Phi/ mở rộng ảnh hưởng |  |
| 23 | Quan hệ Trung Quốc - Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) từ năm 1991 đến nay | **Trần Thanh Vân** | **LV(CH) 199** | TQ - ASEAN |  |
| 24 | Sự phát triển của nước Nga từ năm 2000 đến nay | **Nguyễn Quốc Sự** | **LV(CH) 203** | Nga/ sự phát triển từ 2000 |  |
| 25 | Vấn đề chống khủng bố quốc tế trong quan hệ Nga - Mỹ sau Chiến tranh lạnh | **Tống Thị Hoài Hương** | **LV(CH) 208** | Mỹ - Nga/ chống khủng bố/ sau CTL |  |
| 26 | Chính sách Đông Nam Á của Nhật Bản những năm đầu thế kỷ XXI | **Nguyễn Đức Bảo Châu** | **LV(CH) 229** | Nhật Bản - ĐNÁ/ CSĐN |  |
| 27 | Chính sách cân bằng quan hệ với các nước lớn của Việt Nam trong thời kỳ đổi mới | **Nguyễn Thị Vân Anh** | **LV(CH) 205** | VN/ C.sách cân bằng nước lớn |  |
| 28 | Vai trò của Tổ chức y tế thế giới (WHO) trong quá trình hội nhập của Việt Nam | **Trịnh Thị Hồng Dung** | **LV(CH) 223** | VN - WHO |  |
| 29 | Ngoại giao đa phương Việt Nam trong thời kỳ đổi mới | **Nguyễn Ngọc Minh** | **LV(CH) 226** | VN/ ngoại giao đa phương |  |
| 30 | Hội nhập quốc tế của Việt Nam trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng sau khi Việt nam gia nhập WTO | **Vũ Lê Phương** | **LV (CH) 217** | VN/ hội nhập tài chính |  |
| 31 | Ngoại giao văn hoá Việt Nam trong thời kỳ đổi mới | **Đỗ Lan Phương** | **LV(CH) 211** | VN/ Ngoại giao văn hoá |  |
| 32 | Chiến lược an ninh quốc phòng Việt Nam trong thời kỳ đổi mới | **Nguyễn Thị Thanh Thuỷ** | **LV(CH) 220** | VN/ An ninh quốc phòng |  |
| 33 | Vai trò Ngoại giao kinh tế trong chính sách hội nhập của Việt Nam thời kỳ đổi mới | **Lê Anh Tuấn** | **LV(CH) 199** | VN/ Ngoại giao kinh tế |  |
| 34 | Viện trợ phát triển (ODA) trong quan hệ Việt - Mỹ từ sau khi bình thường hoá quan hệ đến nay | **Nguyễn Thị Hiệp** | **LV(CH) 209** | VN - Mỹ /ODA |  |
| 35 | Hợp tác Việt Nam – Hoa kỳ trong vấn đề giải quyết hậu quả bom mìn còn sót lại sau Chiến tranh tại Việt Nam | **Trịnh Gia Quang** | **LV(CH) 212** | VN - Mỹ/ vấn đề bom mìn |  |
| 36 | Tác động của nhân tố Trung Quốc đến đầu tư của Việt Nam vào Lào | **Sivilay Singdeng** | **LV(CH) 197** | VN – Lào/ Đầu tư |  |
| 37 | Quan hệ đối tác chiến lược Việt - Nga: Thực trạng và triển vọng | **Bùi Thị Thuý Nga** | **LV (CH) 215** | Việt - Nga |  |
| 38 | Cộng đồng An ninh ASEAN và sự tham gia của Việt Nam | **Nguyễn Văn Dũng** | **LV(CH) 207** | VN – ASEAN/ an ninh |  |
| 39 | Ngoại giao Lào trong quá trình hội nhập quốc tế từ năm 1986 đến nay | **Thiếp Khăm Nương Am Pha Văn** | **LV(CH) 196** | Lào/ Hội nhập kinh tế |  |
| 40 | Tình đoàn kết đặc biệt Lào - Việt Nam trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc thời kỳ chống Pháp | **Souphanouvong Nhotkhammani** | **LV(CH) 216** | Lào - VN/ thời kỳ chống Pháp |  |
| 41 | Vai trò của đối ngoại nhân dân đối với quan hệ Lào - Việt Nam | **Somaypxhone Thipphavong** | **LV (CH) 206** | Lào - VN/ Đối ngoại nhân dân |  |
| 42 | Tác động của nhân tố Trung Quốc đến đầu tư của Việt Nam vào Lào | **Sivilay Singdeng** | **LV(CH) 197** | Lào – VN/ Đầu tư/ TQ |  |
| 43 | Quá trình đàm phán hoạch định biên giới Lào – Thái Lan: Những bài học và kinh nghiệm | **Onsavath Anousone** | **LV(CH) 227** | Lào – TL/ Biên giới |  |
| 44 | Nhân tố Mỹ trong quá trình phát triển kinh tế của Lào từ năm 1993 đến nay | **Cheaut Sopheak** | **LV(CH) 198** | Lào - Mỹ/ phát triển kinh tế |  |
| 45 | Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) và sự hội nhập của Campuchia | **Ly Rotha** | **LV(CH) 219** | CPC - WTO/ chính sách hội nhập |  |
| 46 | Ngoại giao kinh tế: Lý luận và Thực tiễn | **Đoàn Thu Ngân** | **LV(CH) 204** | Ngoại giao kinh tế |  |

1. **KHÓA IX (2008 -2010)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên đề tài luận văn** | **Tác giả** | **Mã thư viện** | **Tra cứu mở rộng** | **Ghi chú** |
| 1 | Hiện đại hóa quân sự và chiến lược phát triển hòa bình của Trung Quốc | **Ngô Phương Nghị** | **LV(CH) 264** | Hiện đại hóa Quân sự/ Trung Quốc |  |
| 2 | Trách nhiệm “bảo vệ” trong giải quyết khủng hoảng hạt nhân quốc tế: Lý luận và thực tiễn | **Lê Thanh Thuận** | **LV(CH) 267** | Khủng hoảng hạt nhân quốc tế |  |
| 3 | Quan hệ Việt Nam - Ngân hàng thế giới từ năm 1993 đến nay | **Đào Thị Ngọc Bích** | **LV(CH) 275** | Việt Nam – WB/ từ 1993 |  |
| 4 | Vấn đề an ninh phi truyền thống với hoạt động của diễn đàn khu vực (ARF) | **Trần Thị Thu Trang** | **LV(CH) 238** | ARF/ An ninh phi truyền thống |  |
| 5 | Diễn đàn khu vực ASEAN (ARF) – Thực trạng và triển vọng | **Phạm Văn Nhậm** | **LV(CH) 237** | ARF/ Thực trạng và triển vọng |  |
| 6 | Quan hệ Mỹ - ASEAN từ năm 2000 đến nay | **Vũ Thị Lan Hương** | **LV(CH) 240** | Mỹ - ASEAN từ 2000 |  |
| 7 | Vai trò của các tập đoàn đa quốc gia trong nền chính trị quốc tế đương đại | **Phạm Thị Minh Hương** | **LV(CH) 253** | Tập đoàn đa quốc gia/ chính trị quốc tế đương đại |  |
| 8 | Quá trình hội nhập ASEAN của Myanmar | **Vũ Thị Ngọc Thảo** | **LV(CH) 256** | Hội nhập ASEAN của Myanmar |  |
| 9 | Cơ chế hoạch định chính sách đối ngoại của Mỹ sau Chiến tranh lạnh | **Nguyễn Lan Chi** | **LV(CH) 259** | CSĐN của Mỹ sau Chiến tranh lạnh |  |
| 10 | Chính sách an ninh năng lượng của Mỹ đầu thế kỷ XXI | **Hà Văn Dương** | **LV(CH) 248** | An ninh năng lượng của Mỹ đầu thế kỷ XXI |  |
| 11 | Tác động của cuộc khủng hoảng tài chính 2008 tới cuộc bầu cử tổng thống Mỹ | **Phí Thị Lan Anh** | **LV(CH) 244** | Khủng hoảng tài chính 2008/ bầu cử TT Mỹ |  |
| 12 | Chính sách phát triển và sử dụng năng lượng nguyên tử của Mỹ | **Phạm Thị Kim Chi** | **LV(CH) 249** | Mỹ/ phát triển và sử dụng năng lượng nguyên tử |  |
| 13 | Va chạm Mỹ - Trung trên biển Đông và tác động đối với khu vực | **Trần Thị Quỳnh Nga** | **LV(CH) 268** | Mỹ - TQ/ Biển Đông |  |
| 14 | Vấn đề biển Đông trong quan hệ Trung – Mỹ từ sau Chiến tranh lạnh | **Lê Thanh Tùng** | **LV(CH) 260** | Mỹ - TQ/ Biển Đông từ sau CTL |  |
| 15 | Chính sách của chính quyền Obama đối với Việt Nam | **Hà Kim Ngọc** |  | Mỹ - VN/ thời chính quyền Obama | **LV bảo vệ mật, tham khảo TTLV** |
| 16 | Quan hệ Mỹ - ASEAN từ năm 2000 đến nay | **Vũ Thị Lan Hương** | **LV(CH) 240** | Mỹ - ASEAN// từ 2000 |  |
| 17 | Vai trò của Mỹ trong tiến trình giải quyết vấn đề hạt nhân của Cộng hoà dân chủ nhân dân Triều Tiên | **Nguyễn Đức Biên** | **LV(CH) 254** | Mỹ - Triều Tiên/ Vấn đề hạt nhân |  |
| 18 | Hợp tác an ninh - quốc phòng giữa Mỹ và Đông Nam Á trong nhiệm kỳ tổng thống George W. Bush | **Hoàng Lan Anh** | **LV(CH) 270** | Mỹ - Đông Nam Á/ Hợp tác an ninh – quốc phòng |  |
| 19 | Quan hệ Mỹ - Thái Lan kể từ sau Chiến tranh lạnh tới nay | **Nguyễn Thùy Dung** | **LV(CH) 255** | Mỹ - Thái Lan/ sau CTL |  |
| 20 | Chính sách của chính quyền G.Bush đối với chương trình hạt nhân của Iran | **Trịnh Xuân Hồng** | **LV(CH) 247** | Mỹ – Iran/ hạt nhân/ Bush |  |
| 21 | Quan hệ Mỹ - Iran từ 1979 đến nay | **Nguyễn Quang Hưng** | **LV(CH) 261** | Mỹ - Iran/ từ 1979 |  |
| 22 | Quan hệ hai bờ eo biển Đài Loan từ năm 2000 đến nay: Thực trạng và triển vọng | **Nguyễn Thanh Hải** |  | Quan hệ hai bờ eo biển ĐL từ 2000: thực trạng và triển vọng | **LV bảo vệ mật, tham khảo TTLV** |
| 23 | Chính sách của Trung Quốc đối với Tổ chức hợp tác Thượng Hải | **Phạm Thanh Hà** | **LV(CH) 265** | TQ - Tổ chức Thượng Hải |  |
| 24 | Quan hệ giữa cộng hoà Ấn Độ với Cộng hoà nhân dân Trung Hoa từ năm 1991 đến năm 2008 | **Trần Thúy An** | **LV(CH) 272** | TQ - Ấn Độ/ từ 1991 - 2008 |  |
| 25 | Vấn đề biển Đông trong quan hệ Việt – Trung từ sau 1991 tới nay | **Vũ Thị Hải Vân** |  | TQ - VN/ Biển Đông từ 1991 tới nay | **LV bảo vệ Mật, Tham khảo TTLV** |
| 26 | Quá trình đàm phán hoạch định biên giới trên bộ Việt Nam - Trung Quốc | **Doãn Khánh Tâm** |  | TQ - VN/ đàm phán biên giới trên bộ | **LV bảo vệ Mật, Tham khảo TTLV** |
| 27 | Biển Đông trong chiến lược phát triển hòa bình của Trung Quốc | **Nguyễn Tuyết Thanh** | **LV(CH) 257** | Trung Quốc/ Biển Đông |  |
| 28 | Tranh chấp Trung - Nhật ở Biển Hoa Đông: Thực trạng và triển vọng | **Tôn Thất Bình** | **LV(CH) 258** | Trung – Nhật/ tranh chấp biển Hoa Đông |  |
| 29 | Chính sách đối ngoại của chính quyền Medvedev | **Trần Thị Quỳnh Hương** | **LV(CH) 231** | Nga/ CSĐN/ thời Medvedev |  |
| 30 | Quá trình Nhật Bản vận động để trở thành Uỷ viên thường trực Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc | **Vũ Hải Điệp** | **LV(CH) 242** | Nhật – Liên Hợp Quốc |  |
| 31 | Chính sách an ninh năng lượng của Việt Nam và ảnh hưởng của nó đến sự phát triển của ngành dầu khí | **Nguyễn Thị Việt Nga** | **LV(CH) 263** | CS An ninh năng lượng của Việt Nam |  |
| 32 | Vai trò của Ngoại giao Việt Nam trong công tác xúc tiến đầu tư trực tiếp nước ngoài thời kỳ đổi mới | **Vũ Quốc Nghị** | **LV(CH) 251** | Ngoại giao Việt Nam trong thời kỳ đổi mới |  |
| 33 | Tác động của toàn cầu hoá tới Việt Nam | **Văn Thị Ngọc Ánh** | **LV(CH) 250** | Toàn cầu hóa tác động tới Việt Nam |  |
| 34 | Hội nhập khu vực và quốc tế của hàng không Việt Nam từ sau đổi mới | **Nguyễn Thị Mai Anh** | **LV(CH) 273** | Hội nhập khu vực/ quốc tế của hàng không VN |  |
| 35 | Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về lợi ích dân tộc trong quá trình hội nhập quốc tế hiện nay | **Trương Cộng Hòa** | **LV(CH) 235** | Tư tưởng HCM về lợi ích dân tộc trong hội nhập quốc tế |  |
| 36 | Truyền thông đại chúng với Ngoại giao kinh tế ở Việt Nam | **Thái Đức Khải** | **LV(CH) 236** | Truyền thông đại chúng/ Ngoại giao kinh tế ở VN |  |
| 37 | Quan hệ Việt Nam - Ngân hàng thế giới từ năm 1993 đến nay | **Đào Thị Ngọc Bích** | **LV(CH) 275** | Việt Nam – WB/ từ 1993 |  |
| 38 | Cộng đồng người Việt Nam tại Mỹ và ảnh hưởng đối với quan hệ Việt – Mỹ từ năm 1995 đến nay | **Nguyễn Hoàng Hiệp** | **LV(CH) 266** | VN – Mỹ/ Cộng đồng người Việt tại Mỹ/ từ 1995 |  |
| 39 | Quá trình đàm phán hoạch định biên giới trên bộ Việt Nam - Trung Quốc | **Doãn Khánh Tâm** |  | VN - TQ/ hoạch định biên giới trên bộ | **LV bảo vệ mật, tham khảo TTLV** |
| 40 | Nhân tố Trung Quốc trong giai đoạn kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân Việt Nam ( 1945 – 1954) | **Nguyễn Tuấn Anh** | **LV(CH) 246** | VN – TQ/ giai đoạn kháng chiến chống thực dân Pháp |  |
| 41 | Đường lối phát triển quan hệ hữu nghị truyền thống Campuchia - Việt Nam từ năm 1998 đến nay | **Sun Sothiarat** | **LV(CH) 252** | VN – CPC/ từ 1998 đến nay |  |
| 42 | Liên minh ba nước Đông Dương trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc 1945 -1975 | **Nguyễn Cẩm Tú** | **LV(CH) 274** | Liên minh 3 nước Đông Dương/ 45-75 |  |
| 43 | Đàm phán biên giới lãnh thổ và công tác phân giới cắm mốc biên giới đất liền Việt Nam – Campuchia từ 1990 đến nay | **Hoàng Huy Chung** |  | VN – CPC/ biên giới đất liền/ từ năm 1990 | **LV bảo vệ mật, tham khảo TTLV** |
| 44 | Nhân tố văn hóa trong quan hệ Việt – Đức | **Nguyễn Thúy Phương** | **LV (CH) 262** | Việt – Đức/ Quan hệ văn hóa |  |
| 45 | Quan hệ Việt Nam - Mỹ Latinh: Thực trạng và triển vọng | **Trịnh Thị Thu Hà** | **LV (CH) 239** | Việt Nam – Mỹ Latinh |  |
| 46 | Quan hệ Lào – Việt trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ giai đoạn 1964 – 1975 | **Keoviengpheng Siboumma** | **LV(CH) 241** | Lào – VN/ thời chống Mỹ từ 1964 – 1975 |  |
| 47 | Vai trò và vị thế của Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào trong ASEAN từ năm 1997 đến nay | **Vannaxay Thepthilath** | **LV(CH) 245** | Lào – ASEAN/ từ 1997 |  |
| 48 | Chính sách đối ngoại của Pháp từ sau Chiến tranh lạnh đến nay | **Vũ Ngọc Bích** | **LV(CH) 271** | Pháp/ CSĐN/ sau CTL |  |
| 49 | Tranh chấp Biển Đông trong chính sách đối ngoại của Philippine từ sau Chiến tranh lạnh đến nay | **Nguyễn Mạnh Dũng** | **LV(CH) 269** | Philippine/ tranh chấp Biển Đông/ sau CTL |  |

1. **KHÓA X (2009 – 2011)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên đề tài luận văn** | **Tác giả** | **Mã thư viện** | **Tra cứu mở rộng** | **Ghi chú** |
| 1 | Tác động của Hiệp ước START mới đến vấn đề chống phổ biến vũ khí hạt nhân | **Trần Thị Khánh Trà** | **LV(CH) 220** | Tác động của START tới chống phổ biến vũ khí hạt nhân |  |
| 2 | Vai trò của Mỹ trong việc giải quyết các vấn đề môi trường trong bối cảnh toàn cầu hoá từ đầu thập niên 1990 đến nay | **Nguyễn Thị Thu Hiền** | **LV(CH) 300** | Vấn đề môi trường/ Vai trò của Mỹ |  |
| 3 | Tác động của vấn đề trái đất ấm lên đối với quan hệ quốc tế từ sau Chiến tranh lạnh đến nay | **Phạm Thị Như Quỳnh** | **LV(CH) 314** | Trái đất ấm lên tác động tới QHQT |  |
| 4 | Vấn đề an ninh thông tin trong quan hệ quốc tế đương đại | **Trần Xuân Tiến** | **LV(CH) 307** | An ninh thông tin trong QHQT |  |
| 5 | Ảnh hưởng của tôn giáo trong quan hệ quốc tế hiện nay | **Nguyễn Khánh Vân** | **LV(CH) 324** | Tôn giáo trong QHQT |  |
| 6 | ASEAN trong vấn đề Biển Đông | **Phạm Thanh Bằng** | **LV(CH) 289** | ASEAN trong vấn đề Biển Đông |  |
| 7 | Tác động của nhập cư đối với văn hoá bản địa: Trường hợp Liên minh Châu Âu (EU) | **Trần Thị Hương** | **LV (CH) 344** | EU/ vấn đề nhập cư đối với văn hóa bản địa |  |
| 8 | Hiệp ước Lisbon và những tác động đến Chính sách Đối ngoại và an ninh chung Châu Âu | **Mạc Như Quỳnh** | **LV(CH) 297** | Hiệp ước Lisbon/ EU/ CSĐN và an ninh |  |
| 9 | Tác động của quan hệ Mỹ - Trung đến an ninh của khu vực Đông Bắc Á giai đoạn 2001 – 2010 | **Trần Khang Ninh** | **LV(CH) 321** | Mỹ - Trung – Đông Bắc Á/ 2001 – 2010 |  |
| 10 | Cạnh tranh ảnh hưởng Mỹ - Trung ở Đông Nam Á sau Chiến tranh lạnh | **Đoàn Anh Thu** | **LV(CH) 329** | Mỹ - Trung/ cạnh tranh ảnh hưởng ở ĐNÁ |  |
| 11 | Yếu tố văn hoá trong quan hệ quốc tế tại Đông Nam Á sau Chiến tranh lạnh | **Huỳnh Thúy Hạnh** | **LV(CH) 328** | ĐNA/ văn hóa/ QHQT/ sau CTL |  |
| 12 | Quan hệ Úc – ASEAN sau Chiến tranh lạnh | **Nguyễn Đoàn Ngọc** | **LV(CH) 338** | Úc – ASEAN/ sau CTL |  |
| 13 | Cơ chế hợp tác quốc phòng – an ninh của ASEAN | **Phạm Tân Phong** | **LV(CH) 317** | ASEAN/ cơ chế hợp tác quốc phòng-an ninh |  |
| 14 | Sức mạnh mềm của Trung Quốc và những hệ lụy tiêu cực ở khu vực Đông Nam Á | **Vũ Thị Quyên** | **LV(CH) 326** | Sức mạnh mềm/ TQ/ ĐNA |  |
| 15 | Xây dựng Cộng đồng ASEAN: thực trạng và triển vọng | **Vũ Nguyễn Thùy Vy** | **LV(CH) 332** | Cộng đồng ASEAN |  |
| 16 | Hợp tác của ASEAN trong việc giải quyết các vấn đề an ninh phi truyền thống | **Thavideth Savengvilay** | **LV(CH) 325** | ASEAN/ an ninh phi truyền thống |  |
| 17 | Xây dựng Cộng đồng Đông Á sau khủng hoảng tài chính 1997: Thực trạng và triển vọng | **Nguyễn Thị Thúy Nga** | **LV (CH) 560** | EAC/ khủng hoảng tài chính 1997 |  |
| 18 | Vai trò của Mỹ trong việc giải quyết các vấn đề môi trường trong bối cảnh toàn cầu hoá từ đầu thập niên 1990 đến nay | **Nguyễn Thị Thu Hiền** | **LV(CH) 322** | Mỹ/ môi trường/ từ đầu thập niên 90 |  |
| 19 | Chủ nghĩa bá quyền của Mỹ trong thập niên đầu thế kỷ XXI | **Nguyễn Thị Bảo Hiền** | **LV(CH) 299** | Mỹ/ Chủ nghĩa bá quyền đầu thế kỷ XXI |  |
| 20 | Chính sách khai thác và sử dụng dầu mỏ của Mỹ trong thập niên đầu thế kỷ XXI | **Nguyễn Quỳnh Thu** | **LV(CH) 333** | Mỹ/ khai thác và sử dụng dầu mỏ/ thập niên đầu 21 |  |
| 21 | Xã hội đa chủng tộc Hoa Kỳ: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn | **Phạm Thị Mỹ Trang** | **LV (CH) 343** | Hoa kỳ/ xã hội đa chủng tộc |  |
| 22 | Quan hệ của Mỹ với Trung Quốc trong lĩnh vực thương mại - đầu tư (1993 – 2008) | **Đặng Quang Hòa** | **LV(CH) 335** | Mỹ - TQ/ Đầu tư – Thương mại |  |
| 23 | Nhân tố nhân quyền trong quan hệ Mỹ - Trung Quốc sau Chiến tranh lạnh | **Lê Hà Anh Thơ** | **LV(CH) 293** | Mỹ - TQ/ vấn đề nhân quyền/ sau CTL |  |
| 24 | Nhân tố văn hoá, giáo dục trong quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ giai đoạn 1995 – 2010 | **Kiều Linh** | **LV(CH) 336** | Mỹ - VN/ văn hóa, giáo dục/ 1995-2010 |  |
| 25 | Chiến lược an ninh của Mỹ tại Châu Á – Thái Bình Dương thập niên đầu thế kỷ XXI | **Lê Minh Hằng** | **LV(CH) 311** | Mỹ/ CA TBD/ chiến lược an ninh/ đầu TK21 |  |
| 26 | Vai trò của Mỹ trong các vấn đề an ninh – chính trị trên bán đảo Triều Tiên từ sau Chiến tranh lạnh | **Chu Nguyệt Minh** |  | Mỹ - Triều tiên/ an ninh chính trị/ sau CTL |  |
| 27 | Vai trò của Mỹ trong việc phòng chống thảm hoạ thiên nhiên ở khu vực Châu Á – Thái Bình Dương | **Hoàng Như Ngọc** | **LV(CH) 304** | Mỹ - CA TBD/ chống thảm họa thiên nhiên |  |
| 28 | Chính sách của Mỹ đối với Iraq sau sự kiện 11/09/2001 | **Nguyễn Việt Cường** | **LV(CH) 298** | Mỹ - Iraq sau 11/9/2001 |  |
| 29 | Yếu tố tôn giáo trong quan hệ giữa Mỹ và các nước Hồi giáo | **Ngô Sỹ Thanh** | **LV(CH) 306** | Mỹ - Các nước Hồi giáo/ Tôn giáo |  |
| 30 | Nhân tố Đài Loan trong quan hệ Việt – Trung từ 1991 đến 2010 | **Nguyễn Thúy Hiền** | **LV(CH) 322** | Việt – Trung/ vấn đề Đài Loan |  |
| 31 | Chính sách của Trung Quốc đối với Mianma từ 1988 đến 2010 và những tác động | **Nguyễn Văn Hợi** | **LV(CH) 301** | Trung Quốc – Mianma/ 1988 - 2010 |  |
| 32 | Chiến lược “Đại khai phá miền Tây” của Trung Quốc và tác động đối với Việt Nam | **Phạm Ngọc Thanh** | **LV(CH) 303** | TQ – VN/ Chiến lược đại khai phá miền Tây của TQ |  |
| 33 | Chính sách ngoại giao năng lượng của Trung Quốc đối với các nước Trung Á | **Phạm Thị Thu Thủy** | **LV(CH) 318** | TQ – Trung Á/ Chính sách ngoại giao năng lượng |  |
| 34 | Chính sách của Trung Quốc đối với Việt Nam giai đoạn 1975 đến 1991 | **Lê Thị Hồng Hạnh** | **LV (CH) 342** | Trung Quốc – Việt Nam/ 1975 - 1991 |  |
| 35 | Quan hệ Việt Nam - Ấn Độ thập niên đầu thế kỷ XXI | **Nguyễn Lương Ngọc** | **LV (CH) 327** | VN - Ấn Độ/ đầu thế kỷ XXI |  |
| 36 | Tính thực dụng trong Chính sách đối ngoại của Nga giai đoạn 2000 – 2010 | **Nguyễn Thị Thanh Hải** | **LV (CH) 341** | Nga/ CSĐN/ 2000-2010 |  |
| 37 | Cạnh tranh ảnh hưởng giữa Nga và Mỹ tại Trung Á trong thập niên đầu của thế kỷ XXI | **Cung Quang Hưng** | **LV(CH) 315** | Nga – Mỹ/ Cạnh tranh ảnh hưởng tại Trung Á |  |
| 38 | Chính sách đối ngoại của Nhật Bản: Từ Chính quyền Taro Aso đến Chính quyền Hatoyama | **Ngô Quang Tuấn** |  | NB/ CSĐN |  |
| 39 | Quá trình xây dựng quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam - Nhật Bản từ sau Chiến tranh lạnh | **Nguyễn Thị Hạnh** | **LV(CH) 334** | VN – NB/ Quan hệ đối tác chiến lược |  |
| 40 | Chính sách của Việt Nam đối với các nước lớn trong thời kỳ hội nhập | **Phạm Việt Anh** | **LV(CH) 312** | Việt Nam – Các nước lớn |  |
| 41 | Quan hệ đối tác chiến lược trong chính sách đối ngoại của Việt Nam | **Đào Thị Mai Anh** | **LV(CH) 310** | CSĐN của Việt Nam/ quan hệ đối tác chiến lược |  |
| 42 | Các giải pháp nhằm phát huy nguồn lực của Cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài | **Vũ Thanh Huyền** |  | Việt Nam/ Cộng đồng người Việt | **LV bảo vệ mật, tham khảo TTLV** |
| 43 | Đối ngoại quốc phòng Việt Nam từ sau Chiến tranh lạnh đến nay | **Chu Xuân Tuấn** | **LV(CH) 308** | Việt Nam/ Đối ngoại Quốc phòng |  |
| 44 | Công tác thông tin đối ngoại trong chính sách đối ngoại của Việt Nam thời kỳ đổi mới | **Nguyễn Tô Lan Phương** | **LV(CH) 323** | VN/ thông tin đối ngoại/ thời kỳ đổi mới |  |
| 45 | Quan hệ Việt - Mỹ dưới thời chính quyền Obama | **Nguyễn Hồng Quang** |  | Việt – Mỹ/ Chính quyền Obama |  |
| 46 | Quan hệ Việt Nam - Nhật Bản sau Chiến tranh lạnh | **Đặng Thị Lan Anh** | **LV(CH) 292** | VN - Nhật Bản/ sau Chiến tranh lạnh |  |
| 47 | Quá trình xây dựng quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam - Nhật Bản từ sau Chiến tranh lạnh | **Nguyễn Thị Hạnh** | **LV (CH) 334** | VN - Nhật Bản/ quan hệ đối tác chiến lược |  |
| 48 | Quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam - Nhật Bản từ năm 2006 – 2010: Cơ sở, thực trạng và triển vọng | **Đinh Thị Hoàng Phương** | **LV (CH) 316** | VN – Nhật bản/ quan hệ đối tác chiến lược |  |
| 49 | Chính sách Viện trợ phát triển chính thức của Nhật Bản trong quan hệ Việt Nam - Nhật Bản | **Ai Ryusaki** | **LV (CH) 331** | VN – Nhật bản/ ODA |  |
| 50 | Quan hệ Việt Nam - Ấn Độ thập niên đầu thế kỷ XXI | **Nguyễn Lương Ngọc** | **LV (CH) 327** | VN - Ấn Độ/ đầu thế kỷ XXI |  |
| 51 | Quan hệ Việt Nam – Liên minh Châu Âu (EU) thập niên đầu thế kỷ XXI | **Nguyễn Thanh Xuân** | **LV (CH) 291** | VN – EU/ đầu thế kỷ XXI |  |
| 52 | Quan hệ Việt Nam – Australia từ sau Chiến tranh lạnh đến nay | **Phạm Lê Hoa** | **LV (CH) 302** | VN – Australia/ sau Chiến tranh lạnh |  |
| 53 | Quan hệ hợp tác Lào - Việt Nam trong lĩnh vực văn hoá – giáo dục từ 1975 đến 2010 | **Xayasane Bounsavang** | **LV(CH) 330** | Lào – VN/ văn hóa giáo dục/ 1975-2010 |  |
| 54 | Vấn đề đầu tư trực tiếp trong quan hệ Lào - Việt Nam từ năm 2001 đến nay | **Chanthavilay Sengmany** | **LV(CH) 309** | Lào – VN/ đầu tư trực tiếp/ từ 2001 |  |
| 55 | Quan hệ hợp tác kinh tế Lào - Việt Nam giai đoạn từ năm 2000 đến 2010 | **Thatsanaphone Koulavongsa** | **LV(CH) 339** | Lào – VN/ Hợp tác kinh tế/ 2000 – 2010 |  |
| 56 | Vấn đề biên giới lãnh thổ trong quan hệ Lào - Việt | **Silivanh Sonephomma** | **LV(CH) 337** | Lào – VN/ Biên giới lãnh thổ |  |
| 57 | Chính sách của Lào đối với Việt Nam từ 1975 đến năm 2010 | **Hatsakon Phachansitthi** | **LV (CH) 345** | Lào – VN/ 1975 – 2010 |  |
| 58 | Ảnh hưởng của cộng đồng người Việt tại Lào tới quan hệ Lào - Việt | **Sommaly Vongkhamsao** | **LV(CH) 340** | Lào – VN/ Cộng đồng người Việt |  |
| 59 | Quan hệ kinh tế của Lào với các nước ASEAN từ năm 1997 – 2010 | **Somleuthai Viengthongpasert** | **LV(CH) 305** | Lào – ASEAN/1997 – 2000 |  |
| 60 | Vấn đề di cư bất hợp pháp trong quan hệ Lào – Thái Lan nhìn từ góc độ an ninh con người | **Souphalak Soukpanya** | **LV(CH) 294** | Lào – TL/ di cư bất hợp pháp |  |
| 61 | Quan hệ Lào – Trung sau Chiến tranh lạnh | **Latdavanh Inthaphanh** | **LV(CH) 319** | Lào – TQ/ sau CTL |  |
| 62 | Quan hệ Campuchia – ASEAN từ năm 1999 đến nay | **Sok Dareth** | **LV(CH) 295** | CPC – ASEAN/ từ 1999 |  |
| 63 | Quan hệ Campuchia – Trung Quốc từ 1993 đến nay | **Both Sreng** | **LV (CH) 290** | CPC – TQ/ từ 1993 |  |

1. **KHÓA XI (2010 – 2012)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên đề tài luận văn** | **Tác giả** | **Mã thư viện** | **Tra cứu mở rộng** | **Ghi chú** |
| 1 | Tác động của an ninh phi truyền thống trong quan hệ Mỹ - ASEAN sau sự kiện 11/9/2001 | **Đinh Thị Hiền Vân** | **LV (CH) 369** | An ninh phi truyền thống/ Mỹ - ASEAN |  |
| 2 | Hợp tác giải quyết các vấn đề an ninh phi truyền thống ở khu vực biển Đông trong khuôn khổ các diễn đàn của ASEAN thời kỳ sau Chiến tranh lạnh | **Hoàng Thị Thu Phương** | **LV(CH) 408** | ANPTT ở biển Đông/ ASEAN/ sau chiến tranh lạnh |  |
| 3 | Anh ninh năng lượng trong chính sách đối ngoại của Trung Quốc đầu thế kỷ XXI | **Lưu Việt Hà** | **LV (CH) 367** | An ninh năng lượng/ CSĐN TQ |  |
| 4 | Vấn đề xung đột tôn giáo trong quan hệ quốc tế hiện nay | **Hoàng Kim Thành** |  | Xung đột tôn giáo/ QHQT |  |
| 5 | Tác động của Internet đến quan hệ quốc tế | **Hoàng Quốc Việt** | **LV (CH) 373** | Internet trong QHQT |  |
| 6 | Vai trò của nhóm BRICS trong nền chính trị quốc tế đương đại | **Đào Vũ Hợp** | **LV (CH) 382** | BRICS |  |
| 7 | Chính sách Đông Nam Á của chính quyền Obama | **Nguyễn Thu Trang** | **LV (CH) 351** | Chính sách ĐNÁ/ Obama |  |
| 8 | Vai trò của Indonesia trong ASEAN thời kỳ tổng thống Susilo Bambang Yudhoyono | **Bạch Văn Hiếu** | **LV (CH) 379** | ASEAN/ Indonesia thời S.B.Yudhoyono |  |
| 9 | Chính sách Châu Á – Thái Bình Dương của Australia những năm đầu thế kỷ XXI | **Nguyễn Duy Khánh** | **LV (CH) 381** | Chính sách CATBD của Austraulia đầu TK 21 |  |
| 10 | Ảnh hưởng của việc Trung Quốc hiện đại hóa quân sự đối với an ninh khu vực Đông Bắc Á | **Lê Ngọc Tân** | **LV (CH) 375** | TQ/ ĐBA/ hiện đại hóa quân sự |  |
| 11 | Chủ nghĩa khu vực Đông Á: Lý luận và thực tiễn | **Nguyễn Xuân Ánh** | **LV (CH) 377** | Chủ nghĩa khu vực ĐÁ: lý luận và thực tiễn |  |
| 12 | Vấn đề Biển Đông trong quan hệ Trung Quốc – ASEAN sau Chiến tranh lạnh | **Nguyễn Thị Diễm Ngọc** | **LV (CH) 359** | TQ – ASEAN/ biển Đông/ sau CTL |  |
| 13 | Tác động của Quan hệ Mỹ - Trung đến an ninh khu vực Đông Nam Á thập niên đầu thế kỷ XXI | **Phạm Văn Mỹ** | **LV (CH) 356** | Mỹ - TQ/ an ninh ĐNÁ/ thập niên đầu thế kỷ 21 |  |
| 14 | Vấn đề biển Đông và chính sách của Việt Nam từ năm 2000 đến nay | **Nguyễn Quang Tùng** | **LV(CH) 427** | Kinh tế/ VN/ 2000-2010 |  |
| 15 | Cách mạng hoa nhài tại Bắc Phi – Trung Đông và những hệ lụy | **Phạm Bích Thủy** | **LV (CH) 372** | Bắc Phi – Trung Đông/ CM hoa nhài |  |
| 16 | Vấn đề bến đổi khí hậu trong chiến lược an ninh quốc gia Mỹ thời Obama | **Trần Thu Hằng** | **LV (CH) 383** | Biến đổi khí hậu/ chiến lược an ninh quốc gia/ Obama |  |
| 17 | Ngoại giao công chúng Mỹ từ sau sự kiện 11/9/2001 đến nay | **Đào Quyền Trưởng** | **LV (CH) 360** | Mỹ/ NG công chúng/ sau 11.9 |  |
| 18 | Chính sách Châu Á – Thái Bình Dương của chính quyền Obama | **Bùi Quang Anh** | **LV (CH) 352** | Mỹ/ Chính sách CATBD của Obama |  |
| 19 | Kiến trúc an ninh khu vực Châu Á – Thái Bình Dương: thực trạng và triển vọng | **Trần Hữu Duy Minh** | **LV (CH) 349** | Kiến trúc an ninh khu vực CATBD: thực trạng và triển vọng |  |
| 20 | Chính sách đối với vấn đề Biển Đông của chính quyền Obama | **Trịnh Quốc Dũng** | **LV (CH) 353** | Chính sách với vấn đề biển Đông thời Obama |  |
| 21 | Quan hệ Mỹ - Ấn Độ trong thập niên đầu thế kỷ XXI | **Lê Đức Anh Tuấn** | **LV (CH) 361** | Mỹ - Ấn Độ/ đầu TK21 |  |
| 22 | Chính sách của Mỹ đối với cộng đồng Hồi giáo ở Trung Đông sau sự kiện 11/9/2001 | **Trần Thị Thu Hà** | **LV (CH) 355** | Mỹ - Cộng đồng Hồi giáo ở Trung Đông sau 11.9 |  |
| 23 | Biển Đông trong chiến lược phát triển của Trung Quốc | **Đoàn Khắc Việt** | **LV (CH) 357** | TQ/ Biển Đông |  |
| 24 | Quan hệ Việt Nam – Trung Quốc từ năm 1949 đến nay | **Vũ Huy Hùng** | **LV(CH) 435** | VN – TQ/ từ 1949 |  |
| 25 | Quan hệ Trung – Nhật và tác động đến an ninh khu vực Đông Bắc Á từ sau Chiến tranh lạnh đến nay | **Nguyễn Thị Thảo** | **LV (CH) 374** | TQ – NB/ an ninh ĐBÁ sau Chiến tranh lạnh |  |
| 26 | Quá trình thực hiện chiến lược “trỗi dậy hòa bình” trong chính sách đối ngoại của Trung Quốc | **Phạm Thanh Bình** | **LV (CH) 366** | TQ/ CSĐN/ chiến lược “trỗi dậy hòa bình” |  |
| 27 | Vai trò của Ấn Độ đối với an ninh Châu Á – Thái Bình Dương từ năm 2000 đến nay | **Lê Tuyết Nga** | **LV (CH) 354** | ÂĐ – CATBD/ an ninh/ từ 2000 |  |
| 28 | Chính sách đối ngoại của Liên Bang Nga đối với khu vực Châu Á – Thái Bình Dương từ đầu thế kỷ XXI đến nay | **Lê Đức Trung** | **LV(CH) 386** | Nga – CATBD/ CSĐN/ từ đầu XXI |  |
| 29 | Tổ chức hợp tác Thượng Hải và vai trò của Nga trong tổ chức này | **Chu Thị Vân Anh** | **LV (CH) 384** | Tổ chức hợp tác Thượng Hải/ vai trò của Nga |  |
| 30 | Start II và những hệ lụy liên quan tới quan hệ Nga – Mỹ | **Bùi Phúc Long** | **LV (CH) 380** | Nga – Mỹ/ Start II |  |
| 31 | Quan hệ Nga – Việt dưới thời Tổng thống Dmitri Medvedev | **An Thị Ngọc Bích** | **LV (CH) 385** | Nga – VN/ thời tổng thống Medvedev |  |
| 32 | Thúc đẩy Ngoại giao văn hóa bằng hoạt động phát triển du lịch làng nghề Việt Nam | **Vũ Vân Thu** | **LV(CH) 392** | VN/ NGVH/ du lịch làng nghề |  |
| 33 | Lợi ích quốc gia của Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế | **Ngô Quang Anh** | **LV (CH) 350** | VN/ lợi ích quốc gia trong hội nhập quốc tế |  |
| 34 | Đối ngoại quốc phòng Việt Nam trong thời kỳ đổi mới | **Hoàng Thị Thêm** | **LV (CH) 362** | VN/ đối ngoại quốc phòng thời đổi mới |  |
| 35 | Vấn đề chất độc da cam trong quan hệ Việt – Mỹ | **Nguyễn Thị Ngọc Hà** | **LV (CH) 358** | VN – Mỹ/ chất độc da cam |  |
| 36 | Thực trạng và triển vọng quan hệ các địa phương Việt Nam – Trung Quốc từ năm 2000 đến nay | **Nguyễn Trí Hiệp** | **LV(CH) 449** | VN – TQ/ quan hệ các địa phương/ thực trạng và triển vọng từ 2000 |  |
| 37 | Quan hệ chính trị Việt Nam – Trung Quốc trong thập niên đầu thế kỷ XXI | **Nghiêm Việt Chung** | **LV (CH) 365** | VN – TQ/ quan hệ chính trị/ đầu XXI |  |
| 38 | Quan hệ ngoại giao Việt Nam – Indonesia từ năm 1995 đến nay | **Trương Thị Phương Trang** | **LV (CH) 370** | VN – Indonesia/ quan hệ ngoại giao/ từ 1995 |  |
| 39 | Vai trò của Ngoại giao văn hóa trong chính sách của Việt Nam trong trường hợp quan hệ với Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc | **Trương Ngọc Trang** | **LV(CH) 431** | VN – TQ – NB – HQ/ NGVH |  |
| 40 | Quan hệ Việt Nam – Cộng hòa Pháp từ năm 1991 đến năm 2011 | **Nguyễn Ngọc Hoàng** | **LV(CH) 446** | VN – Pháp/ từ 1991-2011 |  |
| 41 | Quan hệ Việt – Anh từ năm 1991 đến 2011 | **Trần Hải Anh** | **LV(CH) 434** | VN – Anh/ 1991-2011 |  |
| 42 | Quan hệ Việt Nam – Tây Ban Nha từ 1997 đến 2011 | **Nguyễn Như Thùy** | **LV (CH) 371** | VN – TBN/ 1997-2011 |  |
| 43 | Hoạt động thông tin đối ngoại của Việt Nam trong thời kỳ đổi mới | **Nguyễn Thị Thu Thủy** | **LV (CH) 348** | VN/ thông tin đối ngoại thời đổi mới |  |
| 44 | Vai trò của báo mạng đối với Ngoại giao văn hóa: Trường hợp Việt Nam | **Nguyễn Lê Phương** | **LV (CH) 363** | VN/ báo mạng với NGVH |  |
| 45 | Vai trò của ngành dầu khí trong tiến trình hội nhập của Việt Nam hiện nay | **Vũ Tiến Đạt** | **LV (CH) 368** | VN/ dầu khí trong tiến trình hội nhập |  |
| 46 | Quan hệ Việt Nam – EU sau khi ký Hiệp định khung về hợp tác năm 1995 đến nay | **Vương Việt Anh** | **LV(CH) 447** | VN – EU/ từ 1995 |  |
| 47 | Vai trò của ILO trong xóa đói giảm nghèo ở Việt Nam | **Nguyễn Thị Thảo Linh** | **LV (CH) 376** | VN/ ILO/ xóa đói giảm nghèo |  |
| 48 | Quan hệ Lào – Thái Lan từ năm 1975 đến nay | **Souksakhone Lithsenvang** | **LV (CH) 364** | Lào – TL/ từ 1975 đến nay |  |

1. **KHÓA XII (2011 – 2013)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên đề tài luận văn** | **Tác giả** | **Mã thư viện** | **Tra cứu mở rộng** | **Ghi chú** |
| 1 | Tuyên bố về cách ứng xử của các bên ở biển Đông (DOC): Kết quả và triển vọng | **Lê Việt Phương** | **LV(CH) 429** | DOC |  |
| 2 | Tác động của những tranh chấp biển Đông đến việc xây dựng Cộng đồng ASEAN | **Hồ Thái Khanh** | **LV(CH) 422** | Cộng đồng ASEAN/ tranh chấp biển Đông |  |
| 3 | Cơ chế nhân quyền ASEAN: Thực trạng và triển vọng | **Phùng Thị Mai Oanh** | **LV(CH) 411** | ASEAN/ nhân quyền |  |
| 4 | Hợp tác quốc phòng ASEAN và sự tham gia, đóng góp của Việt Nam | **Đỗ Văn Đáng** | **LV(CH) 442** | Hợp tác quốc phòng ASEAN – Việt Nam |  |
| 5 | Nhân tố Việt Nam trong quan hệ ASEAN – Trung Quốc | **Nguyễn Thu Giang** | **LV(CH) 415** | ASEAN – Trung Quốc/ VN |  |
| 6 | Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP): Triển vọng và cơ hội đối với Việt Nam | **Phạm Thị Hồng Hải** | **LV(CH) 451** | CA TBD/ TPP/ VN |  |
| 7 | Vấn đề an ninh lương thực tại khu vực châu Á – Thái Bình Dương từ năm 2001 đến nay. Những tác động đối với Việt Nam | **Nguyễn Thị Phương Linh** |  | CA TBD/ an ninh lương thực/ VN/ từ 2001 |  |
| 8 | Cạnh tranh ảnh hưởng Trung Quốc - Ấn Độ ở khu vực Đông Nam Á trong hai thập niên đầu thế kỷ XXI | **Lê Mai Phượng** | **LV(CH) 438** | TQ – ÂĐ/ ĐNA/ cạnh tranh ảnh hưởng/ hai thập niên đầu XXI |  |
| 9 | Cạnh tranh chiến lược Nhật – Trung tại Đông Nam Á hai thập niên đầu thế kỷ XXI | **Nguyễn Anh Tuấn** | **LV(CH) 420** | Cạnh tranh chiến lược NB – TQ tại ĐNÁ hai thập niên đầu XXI |  |
| 10 | Chính sách đối ngoại của Nam Phi từ năm 1994 đến nay | **Lê Đức Trung** | **LV(CH) 403** | Nam Phi/ CSĐN/ từ 1994 |  |
| 11 | Chính sách Trung Đông của Chính quyền Barack Obama | **Nguyễn Thị Hương Giang** | **LV(CH) 412** | Chính sách Trung Đông/ Obama |  |
| 12 | Chính sách đối ngoại Mỹ trong vấn đề về môi trường từ sau Chiến tranh lạnh đến nay | **Nguyễn Lê Hoàng Lâm** | **LV(CH) 406** | Mỹ/ CSĐN/ môi trường/ sau CTL |  |
| 13 | Chính sách quay trở lại châu Á- Thái Bình Dương của chính quyền Obama và tác động lên quan hệ thương mại Mỹ - Trung Quốc | **Phạm Thị Thu Hiền** | **LV(CH) 405** | Mỹ - TQ/ chính sách quay trở lại CA TBD/ quan hệ thương mại |  |
| 14 | Quan hệ Mỹ - Trung và những tác động đến một số nước ASEAN | **Nguyễn Thị Thanh Huyền** | **LV(CH) 441** | Mỹ - TQ/ ASEAN |  |
| 15 | Cạnh tranh Mỹ - Trung ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương dưới thời Tổng thống Barack Obama (2008-2012) | **Nguyễn Thị Hồng Nhung** | **LV(CH) 424** | Mỹ - TQ/ CA TBD/ 2008 - 2012 |  |
| 16 | Quan hệ Mỹ - Nhật Bản hai thập niên đầu thế kỷ XXI | **Đinh Hồng Tranh** | **LV(CH) 413** | Mỹ - NB/ hai thập niên đầu 21 |  |
| 17 | Vai trò của đối ngoại Quốc hội đối với quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ sau Chiến tranh lạnh đến nay | **Trần Kim Chi** | **LV(CH) 433** | Mỹ - VN/ vai trò Quốc hội/ sau CTL đến nay |  |
| 18 | Quốc hội Hoa Kỳ và việc vận động Quốc hội Hoa Kỳ để thúc đẩy quan hệ kinh tế Việt Nam – Hoa Kỳ | **Nguyễn Thị Hoàng Anh** |  | Mỹ - VN/ Quốc hội/ quan hệ kinh tế |  |
| 19 | Chính sách của Mỹ đối với Myanmar dưới chính quyền Obama | **Nguyễn Diệu Linh** | **LV(CH) 398** | Mỹ - Myanmar/ chính quyền Obama |  |
| 20 | Quan hệ Mỹ - Philippin trong vấn đề tranh chấp biển Đông hiện nay | **Trần Thị Kim Vinh** | **LV(CH) 425** | Mỹ - Philippin/ tranh chấp biển Đông |  |
| 21 | US Pivot strategy toward the Asia – Pacific and its impacts on regional security architecture | **Nguyễn Thị Ngọc Hà** | **LV(CH) 401** | Mỹ - CATBD/ an ninh |  |
| 22 | Đông Nam Á trong chiến lược tái cân bằng của Mỹ ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương | **Đinh Thị Hồng Hạnh** | **LV(CH) 448** | Mỹ - CA TBD – ĐNA |  |
| 23 | Những thách thức an ninh – chính trị đối với Mỹ tại châu Á – Thái Bình Dương sau 11/9/2001 và tác động tới Việt Nam | **Nguyễn Viết Linh** | **LV(CH) 440** | Mỹ - CA TBD – VN/ sau 11/9/2001 |  |
| 24 | Sự điều chỉnh chiến lược an ninh châu Á – Thái Bình Dương của Mỹ từ sau Chính quyền Clinton đến năm 2012 | **Dương Thi Thơ** | **LV(CH) 430** | Mỹ - CA TBD/ an ninh/ từ thời Clinton đến 2012 |  |
| 25 | Chính sách của Mỹ đối với Trung Đông thời kỳ sau Chiến tranh lạnh | **Tạ Anh Tuấn** | **LV(CH) 428** | Mỹ - Trung Đông/ sau chiến tranh lạnh |  |
| 26 | Chính sách của Mỹ đối với Nga dưới thời Tổng thống Barack Obama | **Phạm Thị Minh Nga** | LV(CH) 417 | Mỹ - Nga/ chính sách thời Obama |  |
| 27 | Chiều hướng chính sách đối ngoại của Đảng Cộng sản Trung Quốc sau Đại hội XVIII | **Phạm Thanh Bình** | **LV(CH) 410** | CSĐN/ ĐH 18/ ĐCS TQ |  |
| 28 | Chính sách quốc tế hóa Đồng nhân dân tệ và tác động tới ảnh hưởng quốc tế của Trung Quốc | **Trần Thị Bích Liên** | **LV(CH) 388** | Chính sách quốc tế hóa đồng nhân dân tệ |  |
| 29 | Chính sách ngoại giao láng giềng của Trung Quốc sau Đại hội XVIII | **Phạm Ngọc Thúy** | **LV (CH) 571** | CSNG láng giềng/ sau ĐH 18 |  |
| 30 | Ngoại giao văn hóa của Trung Quốc từ 2007 – 2012 | **Nguyễn Thị Ngọc Thủy** | **LV(CH) 437** | NGVH/ 2007-2012 |  |
| 31 | Trung Quốc và vấn đề an ninh năng lượng trong khuôn khổ Tổ chức hợp tác Thượng Hải (SCO) | **Lê Vĩnh Hà** | **LV(CH) 391** | Trung Quốc/ an ninh năng lượng |  |
| 32 | Chính sách của Trung Quốc đối với khu vực châu Á – Thái Bình Dương giai đoạn 2002-2012 | **Lê Văn Bảo** | **LV(CH) 432** | TQ – CA TBD |  |
| 33 | Vai trò của Trung Quốc đối với an ninh khu vực Đông Bắc Á từ đầu thế kỷ XXI đến nay | **Phan Thị Diễm Huyền** | **LV (CH) 565** | TQ – ĐBA/ an ninh khu vực |  |
| 34 | Sự trỗi dậy của Trung Quốc và tác động của nó tới quan hệ Trung – Mỹ thập niên đầu thế kỷ XXI | **Vũ Vân Anh** |  | TQ – Mỹ/ sự trỗi dậy của TQ |  |
| 35 | Chính sách đối ngoại của Trung Quốc đối với Việt Nam trong 10 năm đầu thế kỷ XXI | **Nguyễn Xuân Đức** | **LV(CH) 443** | TQ – VN/ CSĐN/ 10 năm đầu thế kỷ 21 |  |
| 36 | Quan hệ Trung – Nhật và tác động tới ASEAN từ sau sự kiện 11/9/2001 đến nay | **Đặng Phương Anh** | **LV(CH) 402** | Trung – Nhật/ ASEAN/ sau 11.9 |  |
| 37 | Putin với chính sách đối ngoại của Liên bang Nga đầu thế kỷ XXI | **Đoàn Thúy Nga** | **LV(CH) 416** | Nga/ chính sách thời Putin/ đầu thế kỷ XXI |  |
| 38 | Ngoại giao năng lượng của Nga từ sau Chiến tranh lạnh | **Nguyễn Cẩm Thảo** | **LV (CH) 499** | Nga/ NG năng lượng/ sau CTL |  |
| 39 | Quan hệ Nga – Trung trong giai đoạn 2000 - 2008 | **Phùng Duy Hiệp** | **LV(CH) 409** | Nga – Trung/ 2000-2008 |  |
| 40 | Chính sách đối ngoại của chính quyền Thủ tướng Tony Blair | **Hoàng Thị Ái** | **LV(CH) 389** | Anh/ Chính sách đối ngoại/ thời T. Blair |  |
| 41 | Ngoại giao nhân dân theo phong cách Hồ Chí Minh | **Phạm Thị Huyền Trang** | **LV(CH) 436** | NG nhân dân theo phong cách HCM |  |
| 42 | Hợp tác giữa Việt Nam với các Tổ chức phi chính phủ của Mỹ về viện trợ nhân đạo và phát triển giai đoạn 1995 - 2010 | **Lê Trung Hiếu** | **LV(CH) 426** | Việt Nam – Mỹ/ NGOs |  |
| 43 | Vấn đề tranh chấp Biển Đông giữa Việt Nam – Trung Quốc từ năm 2009 đến năm 2020 | **Vũ Tiến Dũng** |  | VN – TQ/ tranh chấp biển Đông |  |
| 44 | Tác động của quan hệ Việt – Trung tới quá trình giải quyết biên giới lãnh thổ giai đoạn 1949 – 2009 | **Nguyễn Hoàng Hải** | **LV(CH) 444** | VN – TQ/ biên giới lãnh thổ/ 1949-2009 |  |
| 45 | Quan hệ biên giới Việt Nam – Trung Quốc: Trường hợp Hà Giang – Vân Nam từ năm 2000 đến nay | **Lý Thị Lan** | **LV(CH) 439** | VN – TQ/ biên giới/ từ năm 2000 |  |
| 46 | Tuyên truyền trong chính sách của Trung Quốc đối với vấn đề biển Đông và đối sách của Việt Nam | **Nguyễn Thị Thanh Loan** | **LV(CH) 404** | VN – TQ/ biển Đông |  |
| 47 | Quan hệ Việt – Trung hai thập niên đầu thế kỷ XXI: Thực trạng và triển vọng | **Nguyễn Anh Tuấn** | **LV(CH) 399** | VN – TQ/ thực trạng và triển vọng/ đầu XXI |  |
| 48 | Biển Đông trong chiến lược biển của Trung Quốc và những vấn đề đặt ra với Việt Nam trong những năm đầu thế kỷ XXI | **Nguyễn Thị Hằng Ngân** | **LV (CH) 545** | VN –TQ/ chiến lược biển |  |
| 49 | Quan hệ Việt Nam – Hàn Quốc thập niên đầu thế kỷ XXI: Thực trạng và triển vọng | **Nguyễn Minh Đức** | **LV(CH) 450** | VN - HQ/ đầu XXI |  |
| 50 | Quan hệ Việt Nam – Myanmar hai thập niên đầu thế kỷ XXI | **Dương Thị Cẩm Thương** | **LV(CH) 390** | VN – Myanmar hai thập niên đầu XXI |  |
| 51 | Nhân tố văn hoá trong quan hệ Việt – Pháp giai đoạn từ năm 1991 đến nay | **Nguyễn Thị Thúy Hằng** | **LV(CH) 419** | VN – Pháp/ văn hóa/ từ 1991 - nay |  |
| 52 | Quan hệ Việt Nam – Nam Phi giai đoạn 1993 đến nay: Thực trạng và triển vọng | **Chu Lê Dung** | **LV(CH) 445** | VN – Nam Phi/ từ 1993 |  |
| 53 | Vai trò của báo chí nước ngoài đối với tiến trình hội nhập quốc tế của Việt Nam từ 1995 đến nay | **Nguyễn Hữu Chung** | **LV(CH) 397** | VN/ báo chí nước ngoài |  |
| 54 | Việt Nam và vấn đề hợp tác an ninh hàng hải trên biển Đông đầu thế kỷ XXI | **Bùi Thùy Linh** | **LV(CH) 396** | VN/ an ninh hàng hải trên biển Đông/ đầu XXI |  |
| 55 | Hợp tác quốc tế trong vấn đề an ninh nguồn nước sông Mekong và tác động đối với Việt Nam | **Đỗ Thị Hồng Loan** |  | VN/ an ninh nguồn nước sông Mekong |  |
| 56 | Hợp tác phát triển lưu vực sông Mekong trong quan hệ Việt - Lào | **Vilayvone Bouatongmoua** | **LV(CH) 407** | Lào – Việt/ hợp tác phát triển sông Mekong |  |
| 57 | Ngoại giao nhân dân trong quan hệ Lào – Việt từ năm 2000 đến nay | **Ladtanavady Sayasone** | **LV(CH) 418** | Lào – Việt/ NG nhân dân/ từ 2000 |  |
| 58 | Vai trò của Tổ chức phi chính phủ nước ngoài trong quá trình giải quyết đói nghèo tại Lào | **Sothana Vangkonevilay** | **LV(CH) 387** | Lào – NGOs |  |
| 59 | Hợp tác Lào – UNICEF trong việc bảo vệ quyền trẻ em | **Xaysetha Keophalivanh** | **LV(CH) 421** | Lào – UNICEF/ quyền trẻ em |  |
| 60 | Vai trò của Lào trong cuộc đấu tranh phòng, chống ma túy trong khuôn khổ ASEAN | **Maninouth Khennavong** | **LV(CH) 395** | Lào – ASEAN/ phòng chống ma túy |  |
| 61 | Sự tham gia của Lào trong hợp tác Tiểu vùng sông Mekong | **Oudomsak Sypaseuth** | **LV(CH) 394** | Lào – Tiểu vùng sông Mekong |  |
| 62 | Quan hệ Chính trị Lào – Thái Lan sau Chiến tranh lạnh đến 2012 | **Sithiphong Inthivixay** | **LV(CH) 400** | Lào – TL/ chính trị/ sau CTL đến 2012 |  |
| 63 | Quan hệ Chính trị Lào – Campuchia từ sau Chiến tranh lạnh đến nay (1991-2012) | **Kedsana Volaphet** | **LV(CH) 414** | Lào – Campuchia/ chính trị/ từ 1991-2012 |  |
| 64 | Chính sách đối ngoại của Pháp dưới thời Tổng thống Nicolas Sarkozy | **Nguyễn Tuấn Anh** | **LV(CH) 393** | Pháp/ CSĐN/ tổng thống N.Sarkozy |  |
| 65 | Chính sách đối ngoại của Indonesia từ năm 2004 đến nay | **Trần Ngọc Hiệp** | **LV (CH) 498** | Indonesia/ CSĐN/ từ 2004- nay |  |
| 66 | Xây dựng lòng tin thông qua hợp tác về môi trường ở biển Đông từ năm 2000 đến nay | **Phan Thị Cẩm Mai** | **LV(CH) 423** | Xây dựng lòng tin/ hợp tác môi trường ở biển Đông/ từ năm 2000 |  |

1. **KHÓA XIII (2012 – 2014)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên đề tài luận văn** | **Tác giả** | **Mã thư viện** | **Tra cứu mở rộng** | **Ghi chú** |
| 1 | Sự chuyển dịch quyền lực trong nền chính trị quốc tế đương đại | **Vũ Vân Anh** | **LV (CH) 537** | Chuyển dịch quyền lực/ chính trị quốc tế đương đại |  |
| 2 | Tác động của tình hình biển Đông tới an ninh khu vực Châu Á - Thái Bình Dương trong vòng 10 năm trở lại đây | **Hoàng Việt Dũng** | **LV (CH) 508** | Biển Đông/ an ninh khu vực CA TBD |  |
| 3 | Hoạt động thông tin đối ngoại của Trung Quốc và Việt Nam về vấn đề biển Đông trong giai đoạn 2007-2012 | **Nguyễn Hồng Hạnh** | **LV (CH) 628** | Thông tin đối ngoại về vấn đề biển Đông/ 2007-2012/ TQ-VN |  |
| 4 | Các vấn đề an ninh phi truyền thống ở Đông Á trong quan hệ ASEAN - Trung Quốc từ năm 2003 đến nay | **Đinh Mai Phương** | **LV (CH) 550** | ANPTT/ Đông Á/ ASEAN - TQ/ 2003-nay |  |
| 5 | Hợp tác kinh tế ASEAN đến năm 2020: khả năng hình thành một liên minh thuế quan? | **Đoàn Anh Hùng** | **LV (CH) 525** | ASEAN/ kinh tế/ liên minh thuế quan |  |
| 6 | Vấn đề đoàn kết nội khối ASEAN: Hiện trạng và triển vọng | **Ngô Thùy Dương** | **LV (CH) 511** | Đoàn kết nội khối ASEAN |  |
| 7 | Vai trò của Hội đồng Liên nghị viện các quốc gia Đông Nam Á (AIPA) đối với tiến trình xây dựng Cộng đồng ASEAN | **Phạm Thị Ngọc Hà** | **LV (CH) 563** | AIPA/ Cộng đồng ASEAN |  |
| 8 | Quá trình xây dựng Cộng đồng Văn hóa – Xã hội ASEAN và đóng góp của Việt Nam | **Lê Thị Thùy Dung** | **LV (CH) 559** | Cộng đồng VHXH ASEAN/ VN |  |
| 9 | Cộng đồng kinh tế ASEAN và sự tham gia của Việt Nam | **Phạm Minh Thu** | **LV (CH) 521** | Cộng đồng kinh tế/ ASEAN - VN |  |
| 10 | Sự tham gia của Việt Nam trong quá trình xây dựng Cộng đồng ASEAN | **Phan Quỳnh Hoa** | **LV (CH) 531** | Cộng đồng ASEAN/ VN |  |
| 11 | Mô hình liên kết khu vực Liên minh châu Âu đầu thế kỷ XXI: Những vấn đề đặt ra và triển vọng | **Đỗ Trang Nhung** | **LV (CH) 533** | EU/ mô hình liên kết khu vực/ đầu thế kỷ XXI |  |
| 12 | Khủng hoảng nợ công châu Âu và tác động của nó đến quan hệ EU - Việt Nam | **Nguyễn Song Ninh** | **LV (CH) 564** | EU - VN/ nợ công châu Âu |  |
| 13 | Chuyển dịch quyền lực ở Đông Á từ năm 2001 đến nay | **Nguyễn Thị Minh Ngọc** | **LV (CH) 536** | Đông Á/ chuyển dịch quyền lực/ 2001-nay |  |
| 14 | Vấn đề sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế của Hoa Kỳ (1993 - 2009) | **Nguyễn Anh Đức** | **LV (CH) 520** | Mỹ/ sử dụng vũ lực trong QHQT/ 1993 - 2009 |  |
| 15 | Sức mạnh mềm của Mỹ dưới thời Tổng thống Obama giai đoạn 2009 - 2012 | **Nguyễn Thị Lệ Thu Hiền** | **LV (CH) 530** | Mỹ/ Obama/ sức mạnh mềm/ 2009-2012 |  |
| 16 | Vai trò của khu vực châu Á - Thái Bình Dương đối với Mỹ dưới thời Tổng thống Barack Obama | **Đoàn Thị Minh Ngọc** | **LV (CH) 528** | Mỹ/ CATBD/ thời B.Obama |  |
| 17 | Sử dụng truyền thông trong ngoại giao văn hóa Mỹ thời hậu chiến tranh lạnh | **Đào Bích Phương** | **LV (CH) 569** | Mỹ/ truyền thông/ ngoại giao văn hóa/ sau CTL |  |
| 18 | Tác động của chiến lược tái cân bằng của Mỹ đối với Châu Á - Thái Bình Dương đến việc xử lý tranh chấp biển đảo tại Đông Á | **Nguyễn Minh Phương** | **LV (CH) 535** | Mỹ/ tái cân bằng/ CATBD/ tranh chấp biển đảo/ Đông Á |  |
| 19 | Chính sách đối với các đồng minh truyền thống tại Châu Á - Thái Bình Dương của Chính quyền Obama | **Nguyễn Thu Phương** | **LV (CH) 503** | Mỹ/ đồng minh truyền thống/ CATBD/ Obama |  |
| 20 | Chính sách của Mỹ đối với biển Đông từ sau Chiến tranh lạnh đến nay | **Đào Tuấn Việt** | **LV (CH) 543** | Mỹ/ biển Đông/ sau CTL |  |
| 21 | Cạnh tranh Mỹ - Trung tại Đông Nam Á từ năm 2008 - 2011 | **Lê Thu Hà** | **LV (CH) 544** | Mỹ - TQ/ ĐNA/ 2008-2011 |  |
| 22 | Vận động Quốc hội Mỹ trong thúc đẩy quan hệ thương mại song phương - Kinh nghiệm và bài học đối với Việt Nam | **Nguyễn Trọng Đạt** | **LV (CH) 526** | Mỹ - VN/ quan hệ thương mại |  |
| 23 | Vận động hành lang tại Mỹ và vấn đề đặt ra đối với Việt Nam | **Trần Trung Thành** | **LV (CH) 538** | Mỹ - VN/ vận động hành lang |  |
| 24 | Sự điều chỉnh chính sách của Mỹ đối với Myanmar từ 2009 đến 2013: Nguyên nhân và tác động | **Nguyễn Thị Thùy Dung** | **LV (CH) 549** | Mỹ - Myanmar/ 2009 - 2013 |  |
| 25 | Hợp tác của Mỹ với các nước Đông Nam Á trong lĩnh vực an ninh - quân sự (2001 - 2012) | **Mầu Tiến Dương** | **LV (CH) 568** | Mỹ - ĐNA/ an ninh - quân sự/ 2001-2012 |  |
| 26 | Tác động của việc Mỹ chuyển trọng tâm chiến lược toàn cầu sang khu vực châu Á - Thái Bình Dương đến an ninh quốc gia Việt Nam | **Trần Nguyễn Trường Hải** | **LV (CH) 570** | Mỹ - CATBD - VN/ an ninh |  |
| 27 | Chính sách chống phổ biến vũ khí hạt nhân của Mỹ với khu vực Đông Nam Á từ sau Chiến tranh lạnh | **Cái Ngọc Thiên Hương** | **LV (CH) 542** | Mỹ - ĐNA/ chống phổ biến vũ khí hạt nhân/ sau CTL |  |
| 28 | Nhân tố sức mạnh thông minh trong chính sách châu Á - Thái Bình Dương của chính quyền Obama nhiệm kỳ 2009 - 2012 | **Luyện Thu Hương** | **LV (CH) 527** | Mỹ - CATBD/ sức mạnh thông minh/ 2009-2012 |  |
| 29 | Chính sách Châu Á - Thái Bình Dương của Mỹ sau bầu cử 2012 | **Nguyễn Thị Thanh Hương** | **LV (CH) 497** | Mỹ - CATBD/ sau bầu cử 2012 |  |
| 30 | Điều chỉnh chiến lược an ninh Châu Á - Thái Bình Dương của Mỹ dưới thời Tổng thống Barack Obama | **Nguyễn Thị Ngọc Lan** | **LV (CH) 532** | Mỹ - CATBD/ chiến lược an ninh/ Obama |  |
| 31 | Những thay đổi trong chính sách Châu Á - Thái Bình Dương của chính quyền Obama và tác động tới Việt Nam | **Nguyễn Thu Hương** | **LV (CH) 558** | Mỹ - CATBD - VN/ Obama |  |
| 32 | Những điều chỉnh trong Chính sách đối ngoại của Trung Quốc sau Đại hội Đảng lần thứ XVIII | **Bùi Tiến Sinh** | **LV (CH) 514** | CSĐN/ ĐH 18 |  |
| 33 | Ảnh hưởng của nhân tố nội bộ đến chính sách đối ngoại của Trung Quốc từ sau Chiến tranh lạnh | **Đỗ Thành Trung** | **LV (CH) 518** | CSĐN/ nhân tố nội bộ/ sau CTL |  |
| 34 | Sự trỗi dậy của Trung Quốc và tác động tới trật tự khu vực Châu Á - Thái Bình Dương | **Nguyễn Tuấn Anh** | **LV (CH) 500** | TQ - CA TBD |  |
| 35 | Chính sách của Trung Quốc đối với Campuchia từ năm 1993 đến nay | **Đỗ Mạnh Hà** | **LV (CH) 504** | TQ- Campuchia/ 1993-nay |  |
| 36 | Những điều chỉnh trong chính sách của Trung Quốc đối với Biển Đông trong giai đoạn 2007 - 2013 | **Nguyễn Thị Huyền** | **LV (CH) 510** | TQ - Biển Đông/ 2007-2013 |  |
| 37 | Chính sách của Trung Quốc đối với Lào từ năm 1989 đến nay | **Trần Huy Hùng** | **LV (CH) 529** | TQ - Lào/ 1989 - nay |  |
| 38 | Sự điều chỉnh chính sách của Trung Quốc trong vấn đề tranh chấp biển đảo ở Đông Á từ sau năm 2008 đến nay và tác động | **Nguyễn Thị Diệu Thúy** | **LV (CH) 534** | TQ/ Đông Á/ tranh chấp biển đảo/ 2008-nay |  |
| 39 | Vấn đề tranh chấp Quần đảo Senkaku (Điếu Ngư) trong quan hệ Trung - Nhật từ năm 2012 đến nay | **Nguyễn Tuấn Dũng** | **LV (CH) 567** | Trung - Nhật/ quần đảo Senkaku/ từ 2012 đến nay |  |
| 40 | Chính sách Châu Phi của Trung Quốc và bài học cho Việt Nam | **Lại Thùy Giang** | **LV (CH) 494** | TQ/ chính sách châu Phi/ VN |  |
| 41 | Quá trình triển khai chiến lược Hướng Đông của Ấn Độ và những tác động đến quan hệ Ấn - Trung | **Phạm Ngọc Thắng** | **LV (CH) 512** | Ấn Độ - TQ/ chiến lược Hướng Đông |  |
| 42 | Ấn Độ với tiến trình Hợp tác Đông Á (từ năm 1997 đến nay): Thực trạng và triển vọng | **Trần Thị Kim Thu** | **LV (CH) 556** | Ấn Độ/ hợp tác Đông Á/ 1997-nay |  |
| 43 | Quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam - Ấn Độ: Thực trạng và triển vọng | **Nguyễn Quang Trung** | **LV (CH) 523** | VN- Ấn Độ/ đối tác chiến lược |  |
| 44 | Quan hệ kinh tế Việt Nam - Ấn Độ giai đoạn 2000 - 2012 | **Nguyễn Thị Tuyết** | **LV (CH) 648** | VN - Ấn Độ/ 2000-2012 |  |
| 45 | Quan hệ Nga - Trung Quốc trong Tổ chức Hợp tác Thượng Hải (SCO) từ năm 2001 đến nay và chiều hướng vận động đến năm 2020 | **Lương Thị Ngọc Tú** | **LV (CH) 507** | Nga - TQ/ SCO/ 2001-nay |  |
| 46 | Quan hệ Nga - ASEAN từ năm 1996 đến nay | **Nguyễn Tường Minh** | **LV (CH) 566** | Nga - ASEAN/ 1996 - nay |  |
| 47 | Đoàn TNCS Hồ Chí Minh trong tiến trình hội nhập quốc tế: Thực trạng và những vấn đề đặt ra | **Trần Hoài Minh** | **LV (CH) 517** | Đoàn TNCS HCM/ hội nhập quốc tế |  |
| 48 | Sử dụng công cụ truyền thông đại chúng trong công tác thông tin đối ngoại của Việt Nam những năm đầu thế kỷ XXI | **Bùi Thị Hồng Nhung** | **LV (CH) 562** | VN/ thông tin đối ngoại/ đầu thế kỷ XXI |  |
| 49 | Chính sách hội nhập quốc tế của Việt Nam sau Đại hội XI | **Nghiêm Thị Thanh Thúy** | **LV (CH) 553** | VN/ hội nhập quốc tế/ ĐH 11 |  |
| 50 | Mâu thuẫn Xô - Trung và đối sách của Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước | **Nguyễn Ngọc Tuấn** | **LV (CH) 561** | VN/ Xô - Trung |  |
| 51 | Quan hệ Việt - Mỹ từ 2009 đến nay: Thực trạng và triển vọng | **Đinh Nguyên Đức** | **LV (CH) 551** | Việt - Mỹ/ quan hệ song phương/ 2009 - nay |  |
| 52 | Quan hệ Việt Nam - Nhật Bản: 40 năm hợp tác và phát triển (1973 - 2013) | **Nguyễn Minh Thái** | **LV (CH) 546** | VN - NB/ 1973 - 2013 |  |
| 53 | Nhân tố văn hóa trong quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc từ năm 1992 đến nay | **Dương Thị Minh Thư** | **LV (CH) 502** | VN - HQ/ văn hóa/ 1992-nay |  |
| 54 | Quan hệ Việt Nam - Campuchia từ năm 2000 đến năm 2012 | **Lê Anh Ngọc** |  | VN - Campuchia/ 2000-2012 |  |
| 55 | Quan hệ Việt Nam - Malaysia từ năm 2000 đến nay | **Trịnh Hồng Bích Liên** | **LV (CH) 522** | VN - Malaysia/ 2000 - nay |  |
| 56 | Quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam - Ấn Độ: Thực trạng và triển vọng | **Nguyễn Quang Trung** | **LV (CH) 523** | VN- Ấn Độ/ đối tác chiến lược |  |
| 57 | Quan hệ kinh tế Việt Nam - Ấn Độ giai đoạn 2000 - 2012 | **Nguyễn Thị Tuyết** | **LV (CH) 648** | VN - Ấn Độ/ 2000-2012 |  |
| 58 | Quan hệ Việt Nam - Singapore từ năm 2000 - 2012 | **Nguyễn Quang Vũ** | **LV (CH) 493** | VN - Singapore/ 2000-2012 |  |
| 59 | Quan hệ Việt Nam - Ukraine từ năm 1991 đến 2011 | **Nguyễn Tuấn Anh** | **LV (CH) 519** | VN - Ukraine/ 1991 - 2011 |  |
| 60 | Quan hệ Việt Nam - Đức giai đoạn từ 2000 đến nay: Thực trạng và triển vọng | **Nguyễn Đình Chiến** | **LV (CH) 552** | VN - Đức/ 2000 - nay |  |
| 61 | Quan hệ đối tác chiến lược của Việt Nam: trường hợp quan hệ Việt - Anh | **Hoàng Thanh Vân** | **LV (CH) 506** | VN - Anh/ đối tác chiến lược |  |
| 62 | Hợp tác quốc tế trong việc nhận trở lại công dân Việt Nam không được phía nước ngoài cho cư trú từ năm 1995 đến năm 2013 | **Trần Mai Anh** | **LV (CH) 515** | VN/ nhận trở lại công dân không được nước ngoài cho cư trú/ 1995 - 2013 |  |
| 63 | Hợp tác quốc tế trong phòng chống ma túy giữa Việt Nam và các nước có chung đường biên giới từ giai đoạn 2003 - 2013 | **Phạm Tùng Lâm** | **LV (CH) 501** | VN/ hợp tác quốc tế phòng chống ma túy/ 2003 - 2013 |  |
| 64 | Giao thoa văn hóa trong thời kỳ hội nhập quốc tế ở Việt Nam | **Ngô Thị Tuyết Lan** | **LV (CH) 509** | VN/ giao thoa văn hóa |  |
| 65 | Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực truyền thông đối ngoại của Việt Nam từ sau đổi mới đến nay và một số giải pháp đến 2025 | **Nguyễn Thị Bích Ngọc** | **LV (CH) 554** | VN/ HTQT trong truyền thông đối ngoại/ đổi mới - nay |  |
| 66 | Vai trò của Công nghệ thông tin đối với hoạt động đối ngoại của Việt Nam | **Nguyễn Chí Thắng** | **LV (CH) 557** | VN/ đối ngoại/ công nghệ thông tin |  |
| 67 | Quan hệ hợp tác - đối tác toàn diện Việt Nam - Liên minh châu Âu: Thành tựu và triển vọng | **Phạm Thị Thu Hương** | **LV (CH) 548** | VN - EU/ hợp tác - đối tác toàn diện |  |
| 68 | Quá trình Việt Nam tham gia vào một số cơ chế của Liên Hợp Quốc từ sau chiến tranh lạnh đến nay | **Nguyễn Hồng Liên** | **LV (CH) 495** | VN - LHQ/ sau CTL đến nay |  |
| 69 | Vai trò của Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc - Trường hợp Việt Nam trong nhiệm kỳ 2008-2009 | **Đặng Hoàng Giang** |  | Vai trò Ủy viên không thường trực UN/VN nhiệm kỳ 2008-2009 |  |
| 70 | Quá trình hội nhập quốc tế của Lào từ sau chiến tranh lạnh đến nay | **Chonny Thongsavanh** | **LV (CH) 524** | Lào/ hội nhập quốc tế/ sau CTL |  |
| 71 | Thách thức và cơ hội cho Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào trong tiến trình hình thành Cộng đồng Kinh tế ASEAN vào năm 2015 | **Phieng Phi Monh Oudomdeth** | **LV (CH) 516** | Lào/ Cộng đồng Kinh tế ASEAN |  |
| 72 | Những nhân tố tác động tới quan hệ kinh tế đối ngoại của Lào với ASEAN trong giai đoạn năm 1997 - 2013 | **Phoutthavong Sayyaphone** | **LV (CH) 540** | Lào - ASEAN/ quan hệ kinh tế đối ngoại/ 1997-2013 |  |
| 73 | Vấn đề đầu tư trực tiếp trong quan hệ Lào - Trung Quốc từ năm 2000 đến năm 2013 | **Seng Ping Sin Vongsa** | **LV (CH) 547** | Lào - TQ/ đầu tư trực tiếp/ 2000-2013 |  |
| 74 | Tranh chấp biên giới Campuchia - Thái Lan: Thực trạng và triển vọng | **Vũ Thị Hằng** | **LV (CH) 513** | Campuchia - TL/ tranh chấp biên giới |  |
| 75 | Vấn đề an ninh hạt nhân trên bán đảo Triều Tiên dưới thời Kim Jong Un | **Nguyễn Văn Bình** | **LV (CH) 555** | Triều Tiên/ an ninh hạt nhân/ Kim Jong Un |  |
| 76 | Chính sách đối ngoại của Singapore dưới thời Thủ tướng Lý Hiển Long (từ năm 2004 cho đến nay) | **Đinh Diệu Thu** | **LV (CH) 505** | Singapore/ CSĐN/ 2004-nay |  |
| 77 | Xu thế dân chủ hóa trong quan hệ quốc tế trong hai thập niên đầu thế kỷ XXI | **Trần Thị Quỳnh Mai** | **LV (CH) 496** | Dân chủ hóa/ QHQT/ hai thập niên đầu thế kỷ XXI |  |

1. **KHÓA XIV (2013 – 2015)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên đề tài luận văn** | **Tác giả** | **Mã thư viện** | **Tra cứu mở rộng** | **Ghi chú** |
| 1 | Vai trò của ASEAN trong việc giải quyết tranh chấp Biển Đông từ năm 1992 đến 2015 | **Nguyễn Trọng Thành** | **LV (CH) 632** | ASEAN/ tranh chấp biển Đông/ từ 1992 đến 2015 |  |
| 2 | Cộng đồng chính trị- an ninh ASEAN: Thực trạng và triển vọng | **Hoàng Thu Hà** | **LV(CH) 952** | Chính trị an ninh/ASEAN |  |
| 3 | Vai trò của ASEAN trong chiến lược tái cân bằng của Mỹ ở tại khu vực Châu Á - Thái Bình Dương | **Nguyễn Ngọc Xuân Quỳnh** | **LV (CH) 637** | ASEAN/ Mỹ/ CATBD/ tái cân bằng |  |
| 4 | Vấn đề nhân quyền trong quan hệ của Liên minh châu Âu với Việt Nam (1995-2015) | **Đỗ Minh Quang** | **LV (CH) 739** | EU - VN/ nhân quyền/ 1995-2015 |  |
| 5 | Chính sách tái cân bằng của Mỹ ở Châu Á - Thái Bình Dương và tác động tới quan điểm, lập trường của ASEAN trong vấn đề biển Đông | **Nguyễn Liên Anh** |  | Mỹ/ tái cân bằng/ CATBD/ ASEAN/ biển Đông |  |
| 6 | Biển Đông trong chiến lược tái cân bằng của chính quyền Obama | **Nguyễn Diệu Linh** | **LV (CH) 662** | Mỹ/ tái cân bằng/ biển Đông/ Obama |  |
| 7 | Các Hiệp định Thương mại tự do trong chính sách đối ngoại của chính quyền Obama | **Nguyễn Thị Quỳnh Trang** | **LV (CH) 660** | Mỹ/ CSĐN/ FTAs/ Obama |  |
| 8 | Chiến lược xoay trục của Mỹ và quan hệ Mỹ - Trung | **Trần Thị Linh Đa** | **LV (CH) 629** | Mỹ - TQ/ chiến lược xoay trục |  |
| 9 | Tác động quan hệ Mỹ - Trung đến Đông Nam Á nửa đầu thập niên thứ 2 của thế kỷ 21 | **Trịnh Văn Dũng** |  | Mỹ - TQ/ ĐNA/nửa đầu thập niên thứ 2 TK 21 |  |
| 10 | Quan hệ "nước lớn kiểu mới" Trung - Mỹ | **Nguyễn Thanh Mai** | **LV (CH) 647** | TQ-Mỹ/nước lớn kiểu mới |  |
| 11 | Cạnh tranh Mỹ - Trung ở Biển Đông từ năm 2008 đến nay | **Nguyễn Tiến Thịnh** | **LV (CH) 642** | Mỹ - TQ/ biển Đông/ 2008 đến nay |  |
| 12 | Quan hệ Mỹ - Trung trong cấu trúc khu vực Châu Á - Thái Bình Dương những năm đầu thế kỷ XXI | **Nguyễn Thảo Trang** | **LV (CH) 603** | Mỹ - TQ/ CATBD/ cấu trúc khu vực/ những năm đầu TK21 |  |
| 13 | Liên minh quân sự Mỹ - Nhật dưới thời Tổng thống Obama (2009-2015) | **Lê Đình Trí** | **LV (CH) 634** | Mỹ - NB/ liên minh quân sự/ 2009-2015 |  |
| 14 | Quan hệ Mỹ - Hàn từ năm 1991 đến năm 2014 | **Nguyễn Văn Tình** | **LV (CH) 650** | Mỹ - HQ/ 1991 đến 2014 |  |
| 15 | Quan hệ Mỹ - Philippines từ đầu thế kỷ XXI đến nay | **Nguyễn Thị Hoài Anh** | **LV (CH) 645** | Mỹ - Philippines/ đầu thế kỷ XXI đến nay |  |
| 16 | Vấn đề dân chủ, nhân quyền trong quan hệ Mỹ - Myanmar sau chiến tranh lạnh | **Lê Việt Hà** | **LV (CH) 604** | Mỹ - Myanmar/ dân chủ, nhân quyền/ sau CTL |  |
| 17 | Chính sách của Mỹ đối với Campuchia từ năm 2000 đến 2015 và tác động đến Việt Nam | **Đào Đình Kỳ** | **LV (CH) 646** | Mỹ - Campuchia/ VN/ 2000-2015 |  |
| 18 | Tác động quan hệ Mỹ - Nhật Bản đến an ninh khu vực Đông Á dưới thời Tổng thống Obama | **Lê Quỳnh Nga** |  | Mỹ - NB - Đông Á/ an ninh khu vực/ Obama |  |
| 19 | Hợp tác quốc phòng giữa Mỹ và các nước Đông Nam Á dưới thời chính quyền Obama | **Đinh Văn Tới** | **LV (CH) 608** | Mỹ - ĐNA/ hợp tác quốc phòng/ Obama |  |
| 20 | Ấn Độ trong chính sách Châu Á - Thái Bình Dương của Mỹ dưới thời Tổng thống B.Obama | **Trần Như Bắc** |  | Mỹ/ ÂĐ/ CATBD/ Obama |  |
| 21 | Chính sách Châu Á – Thái Bình Dương của Chính quyền Obama từ 2009 – 2015 | **Phan Thị Vân Anh** |  | Mỹ/ CATBD/ Obama/ 2009-2015 |  |
| 22 | Chính sách đối ngoại của Mỹ đối với Syria hiện nay | **Nguyễn Bích Hạnh** | **LV (CH) 644** | Mỹ-Syria/CSĐN |  |
| 23 | Quan hệ Mỹ - Nga dưới thời Tổng thống Obama và tác động của mối quan hệ này tới an ninh khu vực Châu Á - Thái Bình Dương | **Trịnh Thị Lý** | LV (CH) 615 | Mỹ - Nga/ CATBD/ an ninh khu vực/ chính quyền Obama |  |
| 24 | Quan hệ Mỹ - Nga trong nhiệm kỳ hai của Tổng thống Barack Obama | **Nguyễn Hoàng Tuấn** | LV (CH) 611 | Mỹ - Nga/ nhiệm kỳ 2 TT Obama |  |
| 25 | Xử lý vấn đề ly khai ở Tân Cương, Tây Tạng (Trung Quốc) - Một số bài học kinh nghiệm | **Nguyễn Đức Hùng** | **LV (CH) 661** | Ly khai/ Tân Cương/ Tây Tạng |  |
| 26 | Sự điều chỉnh chiến lược đối ngoại của Trung Quốc từ Đại hội 18 và tác động đối với Việt Nam | **Ninh Thành Công** |  | Chiến lược ĐN/TQ/ĐH 18/ VN |  |
| 27 | Chính sách biển Trung Quốc từ 2002- 2014 | **Vũ Thế Anh** | **LV (CH) 619** | TQ/ chính sách biển/ 2002-2014 |  |
| 28 | Chiến lược "Chuỗi ngọc trai" của Trung Quốc và tác động đối với vấn đề tranh chấp chủ quyền ở Biển Đông | **Đoàn Thị Bích Ngọc** | **LV (CH) 643** | TQ/ chiến lược "Chuỗi ngọc trai"/ tranh chấp chủ quyền Biển Đông |  |
| 29 | Quan hệ Trung Quốc - Indonesia từ năm 1990 đến năm 2014 | **Trần Hữu Khánh** | **LV (CH) 633** | TQ - Indonesia/ 1990-2014 |  |
| 30 | Chính sách ASEAN của Trung Quốc từ sau Đại hội 18 Đảng Cộng sản Trung Quốc | **Đinh Thành Nam** | **LV (CH) 597** | TQ - ASEAN/ đại hội 18 ĐCSTQ |  |
| 31 | Quan hệ "nước lớn kiểu mới" Trung - Mỹ | **Nguyễn Thanh Mai** | **LV (CH) 647** | TQ-Mỹ/nước lớn kiểu mới |  |
| 32 | Chính sách của Trung Quốc đối với Mỹ từ thời Hồ Cẩm Đào đến nay | **Nguyễn Gia Đoàn Tú** | **LV (CH) 638** | TQ - Mỹ/ Hồ Cẩm Đào |  |
| 33 | Thực trạng và triển vọng quan hệ Trung - Nhật từ sau khi Nhật Bản quốc hữu hóa đảo Điều Ngư/ Senkaku | **Phạm Hải Anh** | **LV (CH) 653** | Trung - Nhật/ quốc hữu hóa đảo Điều Ngư |  |
| 34 | Quan hệ Trung - Ấn đầu thế kỷ XXI và tác động đến an ninh châu Á - Thái Bình Dương | **Phan Thị Phương Thảo** | **LV (CH) 601** | TQ - ÂĐ/ CATBD/ an ninh/ đầu thế kỷ XXI |  |
| 35 | Quan hệ Trung - Nga trong chính sách phát triển hòa bình thời kỳ Hồ Cẩm Đào | **Lê Thu Trang** | **LV (CH) 613** | TQ - Nga/ chính sách phát triển hòa bình/ Hồ Cẩm Đào |  |
| 36 | Biển Đông trong chính sách hướng Đông của Ấn Độ giai đoạn 2009-2014 | **Phạm Duy Thực** | **LV (CH) 626** | ÂĐ - biển Đông/ chính sách hướng Đông/ 2009-2014 |  |
| 37 | Châu Á - Thái Bình Dương trong chiến lược cân bằng Á - Âu của Liên bang Nga dưới thời chính quyền Putin (2012-2018) | **Phan Thị Thu Dung** | **LV (CH) 610** | CATBD/ cân bằng Á-Âu/ Putin/ 2012-2018 |  |
| 38 | Quan hệ Nga - BRICS | **Nguyễn Thị Thanh Tâm** | **LV (CH) 602** | Nga - BRICS |  |
| 39 | Quan hệ Nga - EU trong nhiệm kỳ III của Tổng thống V.Putin giai đoạn (2012-2015) dự báo đến năm 2025 | **Nguyễn Đăng Hải Hùng** | **LV (CH) 607** | Nga - EU/ nhiệm kỳ III TT Putin/ dự báo 2025 |  |
| 40 | Cạnh tranh ảnh hưởng Nga - Trung tại khu vực Trung Á từ đầu thế kỷ XXI đến nay | **Nguyễn Nhật Anh** | **LV (CH) 639** | Nga - TQ/ Trung Á/ đầu thế kỷ XXI đến nay |  |
| 41 | Ảnh hưởng của của vấn đề tranh chấp lãnh thổ đến quan hệ giữa Nga và Nhật Bản sau chiến tranh lạnh | **Ngụy Hải An** | **LV (CH) 663** | Tranh chấp lãnh thổ/ Nga-NB/ sau CTL |  |
| 42 | Điều chỉnh chiến lược an ninh của Nhật Bản trong nhiệm kỳ II của Thủ tướng Shinzo Abe | **Phạm Quốc Bình** | **LV (CH) 598** | NB/ chiến lược an ninh/ nhiệm kỳ II Thủ tướng Shinzo Abe |  |
| 43 | Chính sách biển Đông của Nhật Bản | **Trần Quang Châu** | **LV (CH) 623** | NB/ chính sách biển Đông |  |
| 44 | Chiến lược quốc phòng của Nhật Bản đối với an ninh khu vực Đông Bắc Á trong thập niên thứ 2 của thế kỷ XXI | **Đinh Bảo Trung** | **LV (CH) 612** | NB - ĐBA/ chiến lược quốc phòng/ an ninh khu vực/ thập niên 2 thế kỷ XXI |  |
| 45 | Qúa trình đổi mới tư duy của Đảng cộng sản Việt Nam về hội nhập Quốc tế từ năm 1986 đến nay | **Phạm Mai Chi** | **LV (CH) 624** | VN/ đổi mới tư duy ĐCS/ hội nhập QT/từ 1986 đến nay |  |
| 46 | Nâng cao hiệu quả công tác thông tin đối ngoại đối với cộng đồng người Việt ở Mỹ | **Nguyễn Việt Kiên** | **LV (CH) 630** | Người Việt ở Mỹ/ thông tin đối ngoại |  |
| 47 | Hội nhập quốc tế trong lĩnh vực y tế của Việt Nam | **Đỗ Thị Thu Linh** | **LV (CH) 609** | VN/ HNQT/ y tế |  |
| 48 | Ngoại giao văn hóa của Việt Nam trong thời kỳ hội nhập quốc tế | **Nguyễn Hoàng Nam** | **LV (CH) 641** | VN/ ngoại giao văn hóa/ HNQT |  |
| 49 | Ngoại giao kinh tế Việt Nam trong giai đoạn hội nhập quốc tế từ năm 2007 đến nay: Thực trạng và triển vọng | **Vũ Thị Tú** | **LV (CH) 627** | VN/ ngoại giao kinh tế/ 2007-nay |  |
| 50 | Nhân tố kinh tế trong quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ hai thập kỷ đầu thế kỷ XXI | **Trịnh Quốc Tuy** | **LV (CH) 654** | VN - Hoa Kỳ/ kinh tế/ hai thập kỷ đầu thế kỷ XXI |  |
| 51 | Chính sách bang giao của Việt Nam thời Trần với Trung Quốc: Những bài học rút ra cho hoạt động ngoại giao hiện đại | **Đinh Hồng Cường** | **LV (CH) 657** | VN-TQ/ thời Trần/ chính sách bang giao/ ngoại giao hiện đại |  |
| 52 | Quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam - Hàn Quốc: Đặc điểm và triển vọng | **Trần Ngọc Long** |  | VN - HQ/ đối tác chiến lược |  |
| 53 | Quan hệ Việt Hàn trên lĩnh vực môi trường và triển vọng đến 2020 | **Lê Vũ Nguyệt Minh** | **LV (CH) 636** | VN - HQ/ lĩnh vực môi trường/ triển vọng đến 2020 |  |
| 54 | Quan hệ đối tác chiến lược toàn diện Việt Nam - Liên bang Nga từ năm 2001 đến 2015 | **Đào Thu Hiền** | **LV (CH) 655** | VN - Nga/ đối tác chiến lược toàn diện/ 2001-2015 |  |
| 55 | Quan hệ đối tác chiến lược Việt - Pháp: Thực trạng và triển vọng | **Trần Thanh Hiền** | **LV (CH) 599** | VN - Pháp/ đối tác chiến lược |  |
| 56 | Quan hệ Việt Nam - Nga dưới thời Tổng thống Vladimir Putin (2012 đến nay) | **Nguyễn Thị Thanh Hồng** | **LV (CH) 776** | VN - Nga/ 2012 đến nay |  |
| 57 | Chính sách chống mua bán người của Việt Nam trong khu vực tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng giai đoạn 2004-2015 và dự báo đến năm 2020 | **Nguyễn Thái Minh Minh** | **LV (CH) 640** | VN/ tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng/ chống mua bán người/ 2004-2015/ dự báo 2020 |  |
| 58 | Sự tham gia của Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam trong hợp tác khu vực về ứng phó với biến đổi khí hậu (2010 đến nay) | **Vũ Thị Ngọc** | **LV (CH) 617** | VN/ hội liên hiệp phụ nữ VN/ hợp tác khu vực/ biến đổi khí hậu/ 2010 đến nay |  |
| 59 | Hợp tác quốc tế để giải quyết các thách thức an ninh phi truyền thống của Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế | **Thái Thanh Phong** | **LV (CH) 600** | VN/ an ninh phi truyền thống/ HNQT |  |
| 60 | Sông Mê Kông: an ninh nguồn nước và tác động đến Việt Nam | **Nguyễn Thùy Anh** | **LV (CH) 618** | VN/ sông Mê Kông/ an ninh nguồn nước |  |
| 61 | Vai trò của Việt Nam trong việc xây dựng Cộng đồng Chính trị - an ninh ASEAN | **Dương Thùy Linh** | **LV (CH) 659** | VN/ Cộng đồng chính trị an ninh ASEAN |  |
| 62 | Vai trò của ngoại giao trong quá trình hội nhập kinh tế của CHDCND Lào | **Sor Her** | **LV (CH) 620** | Lào/ ngoại giao/ hội nhập kinh tế |  |
| 63 | Tác động của nhân tố Trung Quốc tới quan hệ kinh tế đối ngoại Lào - Việt Nam từ năm 1986-2013 | **Sisavanh Keomanichen** | **LV (CH) 622** | Lào - VN - TQ/ kinh tế đối ngoại/ 1986-2013 |  |
| 64 | CHDCND Lào với quá trình xây dựng Cộng đồng ASEAN từ năm 2003-2015 | **Lakhone Vongsoulith** | **LV (CH) 635** | Lào/ Cộng đồng ASEAN/ 2003-2015 |  |
| 65 | Chính sách quản lý tổ chức quốc tế phi chính phủ (INGO) của nước Cộng hòa dân chủ Nhân dân Lào” | **Alita Douangkeomany** | **LV (CH) 621** | Lào/ NGO |  |
| 66 | Quan hệ Hàn Quốc - CHDCND Triều Tiên từ năm 1998 đến nay | **Lưu Hà Linh** | **LV (CH) 616** | HQ - TT/ 1998 đến nay |  |
| 67 | Sức mạnh mềm của Hàn Quốc, kinh nghiệm và bài học cho Việt Nam | **Nguyễn Đức Thắng** | **LV (CH) 658** | HQ/ VN/ xuất khẩu sản phẩm văn hóa/ sức mạnh mềm trong đối ngoại |  |
| 68 | Tác động của đầu tư trực tiếp Hàn Quốc vào Việt Nam tới quan hệ Ngoại giao Hàn - Việt tới năm 2020 | **Kim Jee Hae** | **LV (CH) 649** | HQ - VN/ đầu tư trực tiếp/ 2020 |  |
| 69 | Chính sách ngoại giao văn hóa Pháp đối với Việt Nam từ năm 2009 đến nay | **Nghiêm Thu Nga** | **LV (CH) 651** | Pháp - VN/ CSNG văn hóa/ từ 2009-nay |  |
| 70 | Chính sách quốc phòng - an ninh của Úc trong nửa đầu thập niên thứ hai thế kỷ XXI | **Nguyễn Hải Vân** | **LV (CH) 652** | Úc/ quốc phòng an ninh/ nửa đầu thập niên thứ 2 TK21 |  |
| 71 | Quan hệ Malaysia - Trung Quốc từ năm 2004 đến nay | **Trần Văn Giooc** | **LV (CH) 605** | Malaysia-TQ/ từ 2004-nay |  |
| 72 | Do thám mạng trong an ninh quốc tế đầu thế kỷ XXI | **Nguyễn Tiến Trường** | **LV (CH) 606** | Do thám mạng/ an ninh quốc tế/ đầu thế kỷ XXI |  |
| 73 | Tranh chấp chủ quyền trên Biển Đông của các nước từ năm 2000 đến năm 2014 | **Bùi Đức An** | **LV (CH) 631** | Tranh chấp chủ quyền trên biển Đông/ 2000-2014 |  |
| 74 | Công ty xuyên quốc gia trong bối cảnh toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế và tác động tiêu cực của chúng tới nước nhận đầu tư | **Đoàn Thị Diệu Thơm** | **LV (CH) 625** | Cty xuyên quốc gia/ toàn cầu hóa/ HNQT |  |
| 75 | Quan hệ quốc tế Hoa Kỳ với một số nước tham gia đàm phán hiệp định đối tác kinh tế chiến lược xuyên Thái Bình Dương - TPP | **Nguyễn Diệu Mai** | **LV (CH) 656** | Hoa Kỳ/TPP/CATBD |  |
| 76 | Hợp tác quân sự của Mỹ với một số nước Đông Á sau chiến tranh lạnh | **Lê Trung Kiên** | **LV (CH) 614** | Mỹ/Đông Á/quân sự |  |

1. **KHÓA XV (2014 – 2016)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên đề tài luận văn** | **Tác giả** | **Mã thư viện** | **Tra cứu mở rộng** | **Ghi chú** |
| 1 | Cộng đồng Văn hóa - Xã hội ASEAN sau năm 2015 | **Phạm Thị Minh Châu** | **LV (CH) 719** | ASEAN/ Cộng đồng VHXH/ sau 2015 |  |
| 2 | Cộng đồng Chính trị - an ninh ASEAN hậu 2015 | **Đỗ Thu Trang** | **LV (CH) 769** | ASEAN/ Cộng đồng Chính trị an ninh/ hậu 2015 |  |
| 3 | Tiến trình phát triển của Diễn đàn khu vực ASEAN (ARF) và tác động đến Việt Nam | **Trịnh Quang Minh** | **LV (CH) 767** | ARF/ VN |  |
| 4 | Phong trào cộng sản ở một số nước Liên minh châu Âu trong những năm đầu thế kỷ XXI | **Lê Minh Hằng** | **LV (CH) 778** | EU/ phong trào cộng sản/ đầu TK 21 |  |
| 5 | Hợp tác quốc phòng trong Liên minh châu Âu sau Hiệp ước Lisbon: Thực trạng và triển vọng | **Phan Đình Đăng** | **LV (CH) 812** | EU-quốc phòng/sau Hiệp ước Lisbon/thực trạng, triển vọng |  |
| 6 | Tác động của nhân tố kinh tế đối với chính sách đối ngoại Mỹ dưới thời Tổng thống B.Obama (2009 - 2016) | **Nguyễn Hùng Sơn** | **LV (CH) 733** | Mỹ/ nhân tố kinh tế/ CSĐN/ Obama/ 2009-2016 |  |
| 7 | Cạnh tranh Mỹ - Trung ở Châu Á - Thái Bình Dương đầu thế kỷ XXI và tác động tới an ninh quốc gia Việt Nam | **Nguyễn Hải Đăng** | **LV (CH) 771** | Mỹ - TQ/ CATBD/ đầu TK 21/ an ninh quốc gia VN |  |
| 8 | Chủ nghĩa thực dụng trong chính sách đối ngoại của Mỹ với Trung Quốc dưới thời Tổng thống Barack Obama | **Nguyễn Thị Minh Hằng** | **LV (CH) 748** | Mỹ - TQ/ chính sách thực dụng/ CSĐN/ Obama |  |
| 9 | Hợp tác và cạnh tranh Mỹ - Trung Quốc từ 2008 đến 2016 | **Nguyễn Thanh Tùng** | **LV (CH) 728** | Mỹ - TQ/ hợp tác và cạnh tranh/ 2008-2016 |  |
| 10 | Sáng kiến “Một vành đai, một con đường” của Trung Quốc và tác động đối với cạnh tranh Trung – Mỹ | **Nghiêm Văn Hoàn** | **LV (CH) 721** | TQ-Mỹ/tác động cạnh tranh |  |
| 11 | Những tiến triển trong quan hệ Mỹ - Việt trong lĩnh vực chính trị - an ninh kể từ khi bình thường hóa đến nay | **Vũ Thị Quỳnh Phương** | **LV (CH) 737** | Mỹ - VN/ tiến triển trong quan hệ |  |
| 12 | Quan hệ Mỹ - ASEAN trong vấn đề Biển Đông | **Lê Thị Nguyệt Anh** | **LV (CH) 744** | Mỹ - ASEAN/ Biển Đông |  |
| 13 | Vai trò của ASEAN trong chính sách châu Á - Thái Bình Dương của Mỹ đến năm 2020 | **Nguyễn Thành Huy** | **LV (CH) 753** | Mỹ - ASEAN/ chính sách CATBD/ 2020 |  |
| 14 | Chính sách của Mỹ đối với châu Á - Thái Bình Dương dưới thời Tổng thống Obama và tác động đến Việt Nam | **Nguyễn Trường Thành** | **LV (CH) 768** | Mỹ - CATBD/ Obama/ VN |  |
| 15 | Hiệp định thương mại tự do (FTA) trong chính sách châu Á - Thái Bình Dương của chính quyền Barack Obama | **Lương Kim Thành** | **LV (CH) 724** | CATBD/ FTA/ Obama |  |
| 16 | Vấn đề khủng bố quốc tế trong chính sách Trung Đông của chính quyền Obama | **Phạm Quang Duy** | **LV (CH) 775** | Chính sách Trung Đông/ khủng bố quốc tế/ Obam |  |
| 17 | Mỹ đối với vấn đề liên kết khu vực Liên minh châu Âu từ sau Chiến tranh Lạnh đến nay | **Nguyễn Văn Hùng** |  | Mỹ - EU/ liên kết khu vực/ sau CTL-nay |  |
| 18 | Vấn đề giải trừ quân bị trong quan hệ Mỹ - Nga dưới thời Tổng thống Barack Obama | **Nguyễn Hồng Hà** | **LV (CH) 713** | Mỹ - Nga/ giải trừ quân bị/ Obama |  |
| 19 | Chính sách của Mỹ đối với Nga trong nhiệm kỳ hai của Tổng thống Obama | **Nguyễn Thị Phương Hoa** | **LV (CH) 727** | Mỹ - Nga/ nhiệm kỳ 2 TT Obama |  |
| 20 | Chính sách của Mỹ đối với Liên Xô trong giai đoạn 1985 - 1991 | **Trần Hiệp Quang** | **LV (CH) 753** | Mỹ - LXô/ 1985-1991 |  |
| 21 | Quá trình bình thường hóa quan hệ Mỹ - Cuba | **Lương Thị Khánh Hòa** | **LV (CH) 746** | Mỹ - Cuba/ bình thường hóa quan hệ |  |
| 22 | Quan hệ Mỹ - Canada từ năm 2009 đến năm 2015 | **Nguyễn Thanh Thảo** | **LV (CH) 732** | Mỹ - Canada/ 2009-2015 |  |
| 23 | Hợp tác của Mỹ với các nước tiểu vùng sông Mê-kông từ 2009 đến nay | **Nguyễn Thị Thanh Thảo** | **LV (CH) 715** | Mỹ - tiểu vùng sông Mê-kông/ 2009 đến nay |  |
| 24 | Quan điểm "Thân, Thành, Huệ, Dung" trong chính sách đối ngoại của Trung Quốc dưới thời Tập Cận Bình | **Phan Vũ Tuấn Anh** | **LV (CH) 761** | CSĐN/ Tập Cận Bình |  |
| 25 | Tác động của các vấn đề toàn cầu hóa đối với sự phát triển của Trung Quốc trong giai đoạn hiện nay | **Nguyễn Quang Huy** | **LV (CH) 789** | Chính trị TQ/ các vấn đề toàn cầu/ giai đoạn hiện nay |  |
| 26 | Điều chỉnh chính sách Biển Đông của Trung Quốc từ Hồ Cẩm Đào đến Tập Cận Bình | **Phạm Gia Trung** | **LV (CH) 818** | TQ/ chính sách Biển Đông/ từ Hồ Cẩm Đào đến Tập Cận Bình |  |
| 27 | Chiến lược xây dựng cường quốc biển của Trung Quốc sau Đại hội XVIII | **Nguyễn Anh Ngọc** | **LV (CH) 774** | TQ/ chiến lược xây dựng cường quốc biển/ sau ĐH 18 |  |
| 28 | Vấn đề an ninh lương thực trong chính sách đối ngoại của Trung Quốc đầu thế kỷ XXI | **Vũ Hồng Trang** | **LV (CH) 745** | TQ/ an ninh lương thực/ CSĐN/ đầu TK21 |  |
| 29 | Chiến lược "Một vành đai, một con đường" của Trung Quốc và tác động đối với khu vực Châu Á - Thái Bình Dương | **Phan Đức Cường** | **LV (CH) 773** | Chiến lược TQ/ CATBD |  |
| 30 | Ngoại giao cơ sở hạ tầng của Trung Quốc từ khủng hoảng kinh tế thế giới năm 2008 đến nay: phân tích trường hợp Đông Nam Á | **Nguyễn Thị Thanh Tú** | **LV (CH) 717** | TQ/ ngoại giao cơ sở hạ tầng/ khủng hoảng kinh tế thế giới/ 2008-nay/ ĐNÁ |  |
| 31 | Những nhân tố tác động và triển vọng của quan hệ Trung - Mỹ đến năm 2025 | **Đinh Quang Hùng** | **LV (CH) 751** | TQ - Mỹ/ nhân tố tác động và triển vọng/ 2025 |  |
| 32 | Sáng kiến con đường tơ lụa thế kỷ XXI của Trung Quốc: tác động đối với tình hình cạnh tranh Trung - Mỹ và Việt Nam | **Nghiêm Văn Hoàn** | **LV (CH) 721** | TQ/con đường tơ lụa: Trung-Mỹ-Việt |  |
| 33 | Quan hệ Nhật Bản-Trung Quốc từ năm 2012 đến năm 2016 | **Nguyễn Quang Vinh** | **LV (CH) 755** | NB-TQ từ 2012-2016 |  |
| 34 | Cạnh tranh Trung-Nhật tại khu vực châu Á – Thái Bình Dương từ sau chiến tranh Lạnh đến nay | **Lattaphong Phanmachan** | **LV (CH) 726** | TQ - NB/ cạnh tranh/ CATBD/ từ sau CTL |  |
| 35 | Quan hệ Trung Quốc - Ấn Độ từ năm 2001 đến năm 2015 và tác động của mối quan hệ này đến Việt Nam | **Hoàng Văn Tú** | **LV (CH) 758** | TQ - ÂĐ/ 2001-2015/ VN |  |
| 36 | Việt Nam trong chính sách Hướng Đông của Ấn Độ từ năm 2000 đến năm 2014 | **Hà Thị Huyền Trang** | **LV (CH) 754** | VN/ ÂĐ/ chính sách Hướng Đông/ 2000-2020 |  |
| 37 | Ảnh hưởng của khủng hoảng Ukraine đến quan hệ Nga - EU | **Nguyễn Tuấn Hưng** | **LV (CH) 722** | Nga - EU/ khủng hoảng Ukraine |  |
| 38 | Quan hệ Liên bang Nga - Trung Quốc từ năm 2012 đến nay | **Vương Đoàn Đức** | **LV (CH) 736** | Nga - TQ/ 2012-nay |  |
| 39 | Ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng Ukraine đến quan hệ giữa Nga và Trung Quốc | **Tạ Thị Loan** | **LV (CH) 716** | Khủng hoảng Ukraine/ Nga - TQ |  |
| 40 | Quan hệ Nhật Bản-Trung Quốc từ năm 2012 đến năm 2016 | **Nguyễn Quang Vinh** | **LV (CH) 755** | NB-TQ từ 2012-2016 |  |
| 41 | Chính sách ngoại giao kinh tế của Nhật Bản đối với Việt Nam từ đầu thế kỷ XXI đến nay | **Lê Hồng Sâm** | **LV (CH) 786** | NB - VN/ ngoại giao kinh tế/ từ đầu TK 21 đến nay |  |
| 42 | Ngoại giao công chúng của Việt Nam trong đầu tranh bảo vệ chủ quyền và lợi ích ở Biển Đông | **Bùi Nguyên Bảo** | **LV (CH) 763** | VN/ ngoại giao công chúng/ Biển Đông |  |
| 43 | Hoạt động ngoại giao đa phương của Việt Nam trong thời kỳ hội nhập quốc tế | **Vũ Thị Thùy Giang** | **LV (CH) 759** | VN/ ngoại giao đa phương/ HNQT |  |
| 44 | Quan hệ Việt Nam - Trung Quốc từ khi Mỹ triển khai chính sách tái cân bằng tại Châu Á - Thái Bình Dương | **Nguyễn Văn Đạt** | **LV (CH) 742** | VN - TQ/ Mỹ/ tái cân bằng/ CATBD |  |
| 45 | Hợp tác giữa các tỉnh biên giới Việt Nam và Trung Quốc: Trường hợp tỉnh Cao Bằng - tỉnh Quảng Tây | **Mã Thị Nương** | **LV (CH) 741** | VN - TQ/ hợp tác biên giới/ Cao Bằng - Quảng Tây |  |
| 46 | Vai trò của hợp tác giáo dục trong quan hệ đặc biệt Việt Nam - Lào trong giai đoạn 1992 - nay | **Hoàng Thị Ngọc Hà** | **LV (CH) 725** | VN - Lào/ hợp tác giáo dục/ 1992-nay |  |
| 47 | Hợp tác Việt - Lào trong phát triển nguồn nhân lực đối ngoại giai đoạn 2005 - 2015 | **Phitchinda Kommanivanh** | **LV (CH) 777** | VN - Lào/ phát triển nguồn nhân lực đối ngoại/ 2005-2015 |  |
| 48 | Quan hệ chính trị - ngoại giao, quốc phòng-an ninh giữa Việt Nam – Myanmar giai đoạn từ năm 2010 đến năm 2025: Thực trạng và triển vọng | **Trương Trọng Đoan** | **LV (CH) 750** | VN – Myanmar/ chính trị-ngoại giao, quốc phòng – an ninh/ 2010-2025 |  |
| 49 | Quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam - Singapore: Thực trạng và triển vọng | **Dương Mạnh Hà** | **LV (CH) 718** | VN - Singapore/ đối tác chiến lược |  |
| 50 | Quan hệ Việt Nam - Cộng hòa Sec: Thực trạng và triển vọng | **Nguyễn Thị Thúy An** | **LV (CH) 756** | VN-Sec |  |
| 51 | Quan hệ Việt Nam - Italia từ năm 1991 đến năm 2015 | **Hà Thị Quỳnh Anh** | **LV (CH) 723** | VN - Italia/ 1991-2015 |  |
| 52 | Quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam - CHLB Đức từ năm 2011 đến nay: Cơ sở, thực trạng và triển vọng | **Nguyễn Tuyết Mai** |  | VN - Đức/ đối tác chiến lược/ 2011-nay |  |
| 53 | Quan hệ Việt Nam - Canada những năm đầu thế kỷ XXI | **Lê Thị Phương Anh** | **LV(CH) 762** | VN - Canada/ những năm đầu TK XXI |  |
| 54 | Quan hệ Việt Nam - Australia: Hướng tới khuôn khổ đối tác chiến lược | **Nguyễn Quốc Huy** | **LV(CH) 770** | VN-Australia/đối tác chiến lược |  |
| 55 | Sự tham gia của Việt Nam trong Cộng đồng Chính trị - An ninh ASEAN (APSC) sau năm 2015 | **Đàm Phú Hưng** | **LV(CH) 743** | VN/ APSC/ sau 2015 |  |
| 56 | Ngoại giao nhân dân của Việt Nam trong việc thúc đẩy Cộng đồng Văn hóa - Xã hội ASEAN | **Trần Mỹ Linh** |  | VN/ ngoại giao nhân dân/ ASCC |  |
| 57 | Chính sách ngoại giao kinh tế của Lào giai đoạn 2000 - 2015 | **Soukbanchai Bounbalith** | **LV(CH) 714** | Lào/ ngoại giao kinh tế/ 2000-2015 |  |
| 58 | Chính sách quan hệ đối ngoại quốc phòng (dối ngoại) của Lào trong thời kì mới | **Sonphet Phomlouangsy** | **LV(CH) 735** | Lào/ đối ngoại quốc phòng/ từ đổi mới |  |
| 59 | Vấn đề quản lý tuyến biên giới trong quan hệ Lào - Việt Nam | **Phousavang Phommachack** | **LV(CH) 757** | Lào - VN/ quản lý tuyến biên giới |  |
| 60 | Hợp tác Lào - Việt Nam về lĩnh vực thương mại trong giai đoạn 2005 – 2015 | **Soulatphone Bounmapheth** | **LV(CH) 765** | Lào - VN/ thương mại/ 2005-2015 |  |
| 61 | Chính sách của Lào đối với Việt Nam từ Đại hội VIII của Đảng Nhân dân cách mạng Lào đến nay | **Vannasouk Phommavanh** | **LV(CH) 720** | Lào - VN/ từ ĐH8 của Đảng NDCM Lào đến nay |  |
| 62 | Hợp tác Lào-Việt Nam trong phát triển nguồn nhân lực đối ngoại giai đoạn 2005-2015 | **Phitchida KOMMANIVANH** | **LV(CH) 777** | Lào – VN/nhân lực đối ngoại |  |
| 63 | Vai trò của Cộng hòa DCND Lào tại Liên hợp quốc từ 2005 đến 2015 | **Manosone Chaleuphon** | **LV(CH) 772** | Lào/ LHQ/ 2005-2015 |  |
| 64 | Hợp tác giữa CHDCND Lào và các Tổ chức phi chính phủ quốc tế Mỹ tại Lào trong giai đoạn 2010 - 2015 | **Soukvisay Linsomphou** | **LV(CH) 740** | Lào/ NGOs của Mỹ/ 2008-2015 |  |
| 65 | Quan hệ Campuchia - Việt Nam từ năm 1999 đến nay | **Hak Tekngy** | **LV(CH) 764** | CPC - VN/ 1999-nay |  |
| 66 | Quan hệ Indonesia - Trung Quốc giai đoạn 1950 - 1990 | **Phạm Minh Tuấn** | **LV(CH) 747** | Indonesia - TQ/ 1950-1990 |  |
| 67 | Mục tiêu vị thế trong chính sách đối ngoại của Singapore dưới thời Thủ tướng Lý Hiển Long (từ năm 2004 đến nay) | **Nguyễn Minh Anh** | **LV(CH) 766** | Singapore/ mục tiêu vị thế/ CSĐN/ 2004-nay |  |
| 68 | Quan hệ Việt Nam - Australia: Hướng tới khuôn khổ đối tác chiến lược | **Nguyễn Quốc Huy** | **LV(CH) 770** | Việt Nam – Australia/đối tác chiến lược |  |
| 69 | Phong trào không liên kết từ năm 1991 đến năm 2015 | **Nguyễn Thị Thắm** | **LV(CH) 731** | Phong trào không liên kết/ 1991-2015 |  |
| 70 | Đặc điểm của hệ thống luật chơi trong nền chính trị quốc tế đương đại | **Phạm Huyền Trang** | **LV(CH) 730** | Hệ thống luật chơi/ chính trị quốc tế đương đại |  |
| 71 | Nội dung và triển vọng sáng kiến con đường tơ lụa trên biển và đối sách của Việt Nam | **Lê Minh Trang** | **LV(CH) 953** | Sáng kiến con đường tơ lụa trên biển/ VN |  |

1. **KHÓA XVI (2015 – 2017)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên đề tài luận văn** | **Tác giả** | **Mã thư viện** | **Tra cứu mở rộng** | **Ghi chú** |
| 1 | Hợp tác ASEAN trong lĩnh vực môi trường hướng tới phát triển bền vững và ứng phó với biến đổi khí hậu | **Trương Thị Tuyết Nhung** | **LV (CH) 819** | ASEAN/Môi trường/biến đổi khí hậu |  |
| 2 | Chính sách trừng phạt của EU: Qúa trình triển khai và tác động (1992-2017) | **Nguyễn Mỹ Linh** | **LV (CH) 803** | EU/trừng phạt/Chính sách/1992-2017 |  |
| 3 | Vấn đề nhập cư ở châu Âu sau sự kiện Nam Tư tan rã - Thực trạng và chính sách | **Nguyễn Thị Ngọc Mai** | **LV (CH) 809** | Nhập cư EU/sau tan rã Nam Tư |  |
| 4 | Khủng bố ở châu Âu sau sự kiện mùa xuân Ả-rập (2011-2017) | **Nguyễn Hoàng Như Ngọc** | **LV (CH) 788** | Khủng bố/sau mùa xuân Ả-rập/2011-2017 |  |
| 5 | Tác động của cuộc khủng hoảng tài chính Hy Lạp đến tiến trình nhất thể hóa châu Âu | **Hoàng Thị Như Quỳnh** | **LV (CH) 810** | Khủng hoảng tài chính Hy Lạp/EU |  |
| 6 | Tác động của cuộc chạy đua vũ trang tại Đông Bắc Á đến tình hình an ninh khu vực từ đầu thế kỷ XXI đến nay | **Trần Ngọc Hưng** | **LV (CH) 822** | Chạy đua vũ trang/ĐBA/an ninh khu vực/đầu TK XXI - nay |  |
| 7 | Chính sách chống khủng bố của Mỹ (từ 11/9/2001 tới nay) | **Nguyễn Thị Kiều Minh** |  | Mỹ/CS chống khủng bố/2001-nay |  |
| 8 | Cạnh tranh Mỹ - Trung tại khu vực bán đảo Triều Tiên từ sau năm 1953 tới nay | **Vũ Trang Ngân** | **LV (CH) 798** | Mỹ-TQ/cạnh tranh/bán đảo Triều Tiên/1953-nay |  |
| 9 | Chiến lược an ninh của Mỹ đối với khu vực Đông Nam Á dưới thời Tổng thống Barack Obama (2009-2016) | **Nguyễn Bá Đạo** | **LV (CH) 814** | Mỹ-ĐNA/an ninh/Obama |  |
| 10 | Quan hệ hai bờ eo biển Đài Loan từ khi Mã Anh Cửu cầm quyền đến nay (2008-2016) | **Nguyễn Thị Trang** | **LV (CH) 785** | QH hai bờ eo biển ĐL: từ 2008-2016 |  |
| 11 | Quan hệ đối tác chiến lược Trung Quốc – ASEAN: Thực trạng và triển vọng | **Nguyễn Huệ An** | **LV (CH) 817** | TQ-ASEAN/đối tác chiến lược |  |
| 12 | Quan hệ Trung Quốc – CHDCND Triều Tiên từ sau chiến tranh lạnh | **Nguyễn Quang Huy** | **LV (CH) 845** | TQ-TT/sau CTL-2017 |  |
| 13 | Tác động của tranh chấp Biển Đông tới quan hệ Trung Quốc – ASEAN trên lĩnh vực an ninh và kinh tế trong hai thập niên đầu thế kỷ XXI | **Hoàng Quỳnh Trang** | **LV (CH) 821** | TQ-ASEAN/tranh chấp Biển Đông/an ninh, kinh tế/hai thập niên đầu TKXXI |  |
| 14 | Tác động của quan hệ Trung - Mỹ đến tranh chấp lãnh thổ tại Biển Đông hai thập niên đầu thế kỷ XXI | **Bạch Mai Hương** | **LV (CH) 816** | TQ-Mỹ/tranh chấp lãnh thổ/Biển Đông/hai thập niên đầu TK XXI |  |
| 15 | Nhân tố Trung Quốc trong chính sách đối ngoại của Mỹ (2000-2017) | **Nguyễn Duy Minh** | **LV (CH) 813** | TQ/CSĐN Mỹ/2000-2017 |  |
| 16 | Sức mạnh mềm trong tranh giành ảnh hưởng giữa Mỹ và Trung Quốc ở châu Á - Thái Bình Dương trong hai nhiệm kỳ tổng thống Obama | **Vũ Văn Tô** | **LV (CH) 805** | Mỹ-TQ-CATBD/sức mạnh mềm/hai nhiệm kỳ Obama |  |
| 17 | Quan hệ Việt Nam - Trung Quốc giai đoạn 2011-2016: Thực trạng và triển vọng | **Vũ Thành Đạt** | **LV(CH) 806** | VN-TQ/2011-2016: thực trạng, triển vọng |  |
| 18 | Tác động chính sách ngoại giao láng giềng của Trung Quốc đối với Việt Nam | **Đào Tuấn Anh** |  | NG láng giềng/TQ-VN |  |
| 19 | "Sự trỗi dậy của Trung Quốc": Tiếp cận từ góc độ lý thuyết Quan hệ quốc tế | **Phạm Hoàng Sơn** | **LV (CH) 790** | TQ/sự trỗi dậy/góc độ lý thuyết QHQT |  |
| 20 | Chính sách đối ngoại Ấn Độ đối với ASEAN từ sau chiến tranh lạnh đến nay | **Nguyễn Minh Vũ** | **LV (CH) 811** | ÂĐ - ASEAN/CSĐN/sau CTL-nay |  |
| 21 | Chính sách hướng Đông của Liên Ban Nga (2012-2017) | **Lê Xuân Thành** | **LV (CH) 793** | Nga/CS hướng Đông/ 2012-2017 |  |
| 22 | Quan hệ EU-Nga từ sau cuộc khủng hoảng Ukraine | **Phạm Như Ý** | **LV (CH) 820** | EU-Nga/sau khủng hoảng Ukraine |  |
| 23 | Chính sách của Nga trong cuộc khủng hoảng Syria | **Ngọ Minh Huyền** | **LV (CH) 784** | CS Nga/trong khủng hooảng Syria |  |
| 24 | Nhật Bản với tiến trình hợp tác Đông Á (1997-2017) | **Trần Văn Hưng** | **LV (CH) 804** | NB/hợp tác Đông Á/1997-2017 |  |
| 25 | Vai trò của thông tin đối ngoại trong thời kỳ hội nhập quốc tế toàn diện của Việt Nam giai đoạn 2011-nay | **Trần Thị Thanh Hải** | **LV (CH) 792** | VN/thông tin đối ngoại/hội nhập QT toàn diện/từ 2011-nay |  |
| 26 | Chính sách quản lý người nước ngoài tại Việt Nam trong thời kỳ hội nhập | **Hoàng Như Ngọc** | **LV (CH) 800** | VN/hội nhập/ CS quản lý người nước ngoài |  |
| 27 | Kết hợp sức mạnh dân tộc Việt Nam và sức mạnh thời đại trong việc giải quyết tranh chấp trên Biển Đông | **Nguyễn Mạnh Tuấn** | **LV (CH) 794** | VN/sức mạnh dân tộc, sức mạnh thời đại/Biển Đông |  |
| 28 | Nhân tố an ninh trong quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ từ khi bình thường hóa đến nay | **Nguyễn Chính Hậu** | **LV (CH) 787** | VN-Hoa Kỳ/an ninh/từ khi bình thường hóa - nay |  |
| 29 | Vấn đề quyền sở hữu trí tuệ trong quan hệ Việt Nam - Mỹ hiện nay và triển vọng trong thời gian tới | **Phạm Văn Nghĩa** |  | VN-Mỹ/sở hữu trí tuệ/triển vọng |  |
| 30 | Tác động của chính sách châu Á - Thái Bình Dương của Mỹ đối với Việt Nam | **Cao Trần Hoàng Vũ** | **LV (CH) 797** | Mỹ - VN/ tác động CS CATBD |  |
| 31 | Quan hệ Việt Nam - Trung Quốc giai đoạn 2011-2016: Thực trạng và triển vọng | **Vũ Thành Đạt** | **LV (CH) 806** | VN-TQ/2011-2016: thực trạng, triển vọng |  |
| 32 | Chiến lược "Một trục hai cánh" của Trung Quốc và tác động tới an ninh kinh tế của Việt Nam | **Trịnh Hữu Khanh** | **LV (CH) 801** | một trục hai cánh TQ/tác động an ninh, KT của VN |  |
| 33 | Tác động chính sách ngoại giao láng giềng của Trung Quốc đối với Việt Nam | **Đào Tuấn Anh** |  | NG láng giềng/TQ-VN |  |
| 34 | Hợp tác Việt Nam - Lào trong tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng | **Simsomsack XAYASING** | **LV (CH) 807** | VN-Lào/tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng |  |
| 35 | Khía cạnh dân tộc, tôn giáo, văn hóa trong quan hệ Lào - Việt | **Singpaserth Phengdouang** | **LV (CH) 796** | Lào - VN/ dân tộc, tôn giáo, văn hóa |  |
| 36 | Quan hệ chính trị - an ninh giữa Lào và Việt Nam từ năm 1991 đến nay | **Viengsavanh Xayyapanya** | **LV (CH) 795** | Lào - VN/chính trị - an ninh/từ 1991-nay |  |
| 37 | Quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam - Thái Lan (06/2013-06/2017) | **Diêm Mạnh Khiêm** | **LV (CH) 799** | VN-Thái Lan/đối tác chiến lược |  |
| 38 | Những định hướng lớn trong quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam-Đức từ nay tới 2030 | **Chu Thị Thu Phương** | **LV (CH) 781** | VN-Đức/định hướng lớn/ đối tác chiến lược/ nay-2030 |  |
| 39 | Tiến trình hình thành Cộng đồng ASEAN và vai trò của Việt Nam | **Nguyễn Thị Thùy Trang** | **LV(CH) 791** | VN/tiến trình hình thành Cộng đồng ASEAN |  |
| 40 | Việt Nam với vai trò Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc 2008-2009: bài học và đề xuất chính sách | **Trần Duy Tùng** | **LV(CH) 782** | VN-UN/2008-2009/bài học, đề xuất chính sách |  |
| 41 | Quan hệ hai miền bán đảo Triều Tiên những năm đầu thế kỷ XXI và tác động đối với khu vực châu Á - Thái Bình Dương | **Nguyễn Vũ Long** |  | HQ-TT/đầu TK XXI/tác động CA-TBD |  |
| 42 | Chính sách đối ngoại của Pháp đối với Đông Nam Á dưới thời Tổng thống Frangois Hollande (2012-2017) | **Phạm Kim Thoa** | **LV(CH) 815** | Pháp-ĐNA/CSĐN/TT. Frangois Holland/2012-2017 |  |
| 43 | Tiến trình cải cách ở Myanmar từ năm 2008 đến nay và tác động | **Vũ Vân Anh** | **LV(CH) 783** | Myanmar/tiến trình cải cách/từ 2008-nay/tác động |  |
| 44 | Chính sách đối ngoại của Malaysia dưới thời Thủ tướng Najib Razak (từ 2009 tới nay) | **Đoàn Việt Dũng** | **LV(CH) 954** | Malaysia/CSĐN/Nijab Razak/từ 2009-nay |  |
| 45 | Vai trò của cộng đồng pháp ngữ trong quá trình hình thành đa dạng văn hóa giai đoạn 1993-2005 | **Ngô Thanh Long** |  | Cộng đồng pháp ngữ/đa dạng văn hóa/ 1993-2005 |  |

1. **KHÓA XVII (2016 – 2018)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên đề tài luận văn** | **Tác giả** | **Mã thư viện** | **Tra cứu mở rộng** | **Ghi chú** |
| 1 | Vai trò của Liên hợp quốc trong vấn đề hạt nhân tại bán đảo Triều Tiên | **Nguyễn Trần Kim Ngọc** | **LV(CH) 961** | LHQ/hạt nhân Triều Tiên |  |
| 2 | Hợp tác giữa các nước ASEAN trong lĩnh vực Dầu khí | **Nguyễn Hồng Loan** |  | ASEAN/Dầu khí |  |
| 3 | Những thách thức trong việc duy trì vai trò trung tâm của ASEAN trong cấu trúc khu vực châu Á-Thái Bình Dương | **Bùi Đức Thuận** |  | ASEAN/cấu trúc  /CATBD |  |
| 4 | Quan hệ ASEAN - Ấn Độ từ năm 2000 đến nay | **Nguyễn Thúy Quỳnh** | **LV(CH) 959** | ASEAN-Ấn Độ/2000 –nay |  |
| 5 | Tiến trình hòa bình Trung Đông từ 2002 đến nay | **Trần Thị Thu Thìn** |  | Hòa bình Trung Đông/2002 – nay |  |
| 6 | Chính sách đối ngoại của Palestine với Liên hợp quốc về vấn đề Palestine – Israel | **Mohammad A. I. ALfoukh** | **LV(CH) 960** | Palestine-LHQ/Palestine – Israel |  |
| 7 | Sự điều chỉnh chiến lược của Mỹ đối với tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng những năm đầu thế kỷ XXI và đối sách của Việt Nam | **Phạm Tuấn Linh** | **LV(CH) 975** | Mỹ-tiểu vùng sông Mê Kông/đầu tkXXI/đối sách của VN |  |
| 8 | Cạnh tranh sức mạnh mềm giữa Mỹ và Trung Quốc ở khu vực Đông Nam Á từ đầu thế kỷ XXI đến nay | **Nguyễn Thị Hòa** |  | Mỹ - TQ/cạnh tranh sức mạnh mềm/khu vực ĐNA/TK XXI – nay |  |
| 9 | Quan hệ Mỹ - Trung trong thời gian đầu dưới chính quyền Trump | **Đỗ Mai Lan** |  | Mỹ-TQ/Thời đầu Trump |  |
| 10 | Tác động của quan hệ Mỹ-Trung trong nhiệm kỳ Tổng thống Donald Trump đến an ninh châu Á- Thái Bình Dương | **Lê Quang Tuyến** | **LV(CH) 964** | Mỹ-TQ/Tác động/Trump/an ninh CATBD |  |
| 11 | Quá trình Mỹ - Hàn Quốc triển khai hợp tác chính trị - an ninh trong ASEAN từ sau chiến tranh lạnh đến nay và bài học cho Việt Nam | **Lê Ngọc Trung** |  | Mỹ - HQ/CT-An ninh/ASEAN/CTL – nay |  |
| 12 | Quan hệ Mỹ-Hàn Quốc trong lĩnh vực an ninh, quốc phòng dưới nhiệm kỳ Tổng thống Obama đến nay | **Silasay Silivong** |  | Mỹ-HQ/An ninh-QP/Obama-nay |  |
| 13 | Vấn đề dân chủ nhân quyền trong quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ thời kỳ chính quyền Tổng thống Barack Obama | **Nguyễn Hà An** |  | VN-Mỹ/dân chủ nhân quyền/Obama |  |
| 14 | Hợp tác Việt Nam –Mỹ trong lĩnh vực phòng chống HIV-AIDS | **Nguyễn Thị Vân Anh** |  | VN-Mỹ/phòng chống HIV-AIDS |  |
| 15 | Yếu tố tôn giáo trong chính sách đối ngoại của Mỹ và tác động đến quan hệ Mỹ - Việt thời kỳ sau bình thường hóa đến nay | **Nguyễn Công Tùng** |  | Tôn giáo/Mỹ - VN/Sau bình thường hóa |  |
| 16 | Chính sách của Hoa Kỳ đối với Việt Nam trong hai năm đầu chính quyền Tổng thống Donald Trump | **Trần Quang Anh** |  | Hoa Kỳ - VN/hai năm đầu Trump |  |
| 17 | Quan hệ Mỹ-Philippines trên lĩnh vực an ninh-quân sự giai đoạn 2001-2016 | **Vũ Duy Bách** |  | Mỹ-Philippines/an ninh-quân sự/2001-2016 |  |
| 18 | Quan hệ Thái Lan – Mỹ từ năm 2010 đến nay | **Võ Thanh Bình** |  | Thái Lan-Mỹ/2010 – nay |  |
| 19 | Quan hệ Mỹ - ASEAN giai đoạn 2015-2018 và tác động tới Việt Nam | **Phạm Ngọc Long** | **LV(CH) 966** | Mỹ-ASEAN/2015-2018/tác động VN |  |
| 20 | Chính sách của Mỹ đối với Philippines dưới thời Obama | **Trần Văn Long** |  | Mỹ-Philippines/Obama |  |
| 21 | Chính sách châu Á-Thái Bình Dương của chính quyền Trump: Thực trạng và triển vọng | **Nguyễn Văn Cường** |  | CA-TBD/Trump |  |
| 22 | Mỹ rút khỏi TPP: nguyên nhân và hệ quả | **Nguyễn Thị Trang** |  | Mỹ/TPP |  |
| 23 | Triển vọng sáng kiến “Một vành đai, một con đường” của Trung Quốc trong bối cảnh quốc tế hiện nay | **Phạm Phú Khánh** |  | Một vành đai, một con đường/TQ/ Bối cảnh QT hiện nay |  |
| 24 | Những hoạt động củng cố yêu sách trên biển Đông của Trung Quốc từ năm 2009 đến nay và hệ lụy đối với Quan hệ quốc tế trong khu vực | **Đào Thị Thu** |  | Yêu sách/ BĐ/TQ/2009-nay/hệ lụy QHQT |  |
| 25 | Ngoại giao đường sắt cao tốc trong sáng kiến “Một vành đai một con đường” của Trung Quốc từ năm 2013-nay | **Nguyễn Thùy Dương** |  | NG đường sắt cao tốc/một vành đai một con đường TQ/ 2013-nay |  |
| 26 | Quan hệ Trung Quốc – Liên minh châu Âu sau Đại hội XVIII Đảng Cộng sản Trung Quốc | **Nguyễn Hồng Nhung** | **CH(LV) 957** | TQ-EU/Sau ĐH XVIII |  |
| 27 | Chính sách của Trung Quốc đối với Đông Nam Á từ 2013 đến nay | **Nguyễn Tất Đạt** | **LV(CH) 955** | CS TQ/ĐNA/ Từ 2013 |  |
| 28 | Tác động của nhân tố Trung Quốc đến quan hệ Ấn Độ - Pakistan trong giai đoạn 2014-2017 | **Nguyễn Thái Hưng** |  | Nhân tố TQ/Ấn-Pakistan/2014-2017 |  |
| 29 | Biển Đông trong chính sách đối ngoại của Ấn Độ dưới thời Thủ tướng Narendra Modi (giai đoạn 2014 – nay) | **Võ Hồng Giang** | **LV(CH) 974** | Biển Đông/CSĐN Ấn Độ/Modi/2014-nay |  |
| 30 | Chính sách “Hành động Hướng Đông” của Ấn Độ và tác động tới khu vực Đông Nam Á | **Nguyễn Văn Thăng** |  | CS “HĐ Hướng Đông”/tác động ĐNA |  |
| 31 | Yếu tố địa-chính trị trong chính sách châu Á-Thái Bình Dương của Liên Bang Nga từ đầu thế kỷ XXI | **Hoàng Thị Phương Anh** |  | Nga/địa-chính trị/CS CATBD/đầu TKXXI |  |
| 32 | Chính sách an ninh đối ngoại của Nhật Bản dưới thời thủ tướng Shinzo Abe (2012-2020) | **Đặng Nam Anh** |  | BĐ/NB/NK II/ Abe/2012-2017 |  |
| 33 | Quan hệ Nhật Bản – Trung Quốc trong hai thập kỷ đầu thế kỷ XXI | **Nguyễn Thúy Hồng** |  | NB-TQ trong hai thập kỷ tkXXI |  |
| 34 | Chính sách đối ngoại Việt Nam trong công tác thông tin đối ngoại của Báo Nhân dân điện tử từ sau Đại hội XI Đảng Cộng sản Việt Nam | **Nguyễn Ngọc Duy** |  | CSĐN VN/TTĐN Báo ND/sau ĐHXI ĐCSVN |  |
| 35 | Chính sách ngoại giao quốc phòng của Việt Nam từ năm 2008 đến 2017 | **Lê Khánh Minh** |  | NG Quốc phòng VN/2008-2017 |  |
| 36 | Vấn đề dân chủ nhân quyền trong quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ thời kỳ chính quyền Tổng thống Barack Obama | **Nguyễn Hà An** |  | VN-Mỹ/dân chủ nhân quyền/Obama |  |
| 37 | Hợp tác Việt Nam –Mỹ trong lĩnh vực phòng chống HIV-AIDS | **Nguyễn Thị Vân Anh** |  | VN-Mỹ/phòng chống HIV-AIDS |  |
| 38 | Quan hệ đối tác toàn diện Việt Nam – Hoa Kỳ từ năm 2013 đến nay | **Nguyễn Thị Sung** |  | VN-Hoa Kỳ/2013-nay |  |
| 39 | Tác động của vấn đề tranh chấp Biển Đông đối với quan hệ Việt – Trung trong giai đoạn từ năm 2009 đến nay | **Phạm Trung Kiên** |  | VN-TQ/trah chấp BĐ/2009 – nay |  |
| 40 | Đối ngoại nhân dân Việt Nam – Trung Quốc trong hai mươi năm đầu thế kỷ XXI | **Nguyễn Thị Diệu Ngọc** |  | VN-TQ/20 năm đầu tkXXI |  |
| 41 | Hợp tác về an ninh hàng hải Việt Nam – Nhật Bản từ 2007 đến nay | **Đoàn Thị Huệ** |  | VN-NB/an ninh, hàng hải/2017 đến nay |  |
| 42 | Lịch sử quan hệ giữa Campuchia và Việt Nam từ năm 1930 tới năm 1991 | **Nguyễn Trung Dũng** |  | Campuchia-VN/1930-1991 |  |
| 43 | Vấn đề biên giới với Việt Nam trong các cuộc bầu cử tại Campuchia từ năm 2013 đến nay | **Nguyễn Hoàng Hải** |  | Biên giới VN-Campuchia/2013 – nay |  |
| 44 | Hợp tác giữa Việt Nam và Campuchia trong đảm bảo an ninh tuyến biên giới đất liền từ năm 2005 đến năm 2017 | **Bùi Nam Khánh** |  | VN-Campuchia/an ninh biên giới/2005-2017 |  |
| 45 | Vai trò cộng đồng Việt Kiều tại Lào trong quan hệ đặc biệt của hai nước trong thời kỳ đổi mới | **Xaysavanh Khamphilay** | **LV(CH) 963** | Việt Kiều/Lào/thời kỳ đổi mới |  |
| 46 | Hợp tác an ninh-quốc phòng Việt Nam-Israel từ 2010-nay | **Chu Phương Anh** |  | VN-Israel/an ninh-quốc phòng/từ 2010 |  |
| 47 | Việt Nam trong quan hệ Ấn Độ - ASEAN từ 2012 đến 2020 | **Bùi Hoàng Nam** |  | VN trong ÂĐ-ASEAN/2012-2020 |  |
| 48 | Quan hệ Việt Nam – Angola: thực trạng và triển vọng | **Nguyễn Hương Giang** | **LV(CH) 969** | VN-Angola |  |
| 49 | Quan hệ Việt Nam và các nước Vùng Vịnh | **Nguyễn Thị Thanh Huyền** |  | VN-các nước Vùng Vịnh |  |
| 50 | Sự tham gia của Quốc hội Việt Nam trong các tổ chức nghị viện quốc tế từ đổi mới đến nay | **Bá Đình Trực** |  | Quốc hội/Nghị viện QT/đổi mới-nay |  |
| 51 | Hợp tác giải quyết vấn đề di cư quốc tế: Trường hợp IOM-Việt Nam | **Nguyễn Ngọc Hậu** |  | Di cư QT: IOM-Việt Nam |  |
| 52 | Quan hệ giữa Việt Nam với các tổ chức phi chính phủ trong lĩnh vực y tế giai đoạn 1986 đến nay | **Nguyễn Thu Thảo** |  | VN-các tổ chức phi chính phủ/y tế/1986-nay |  |
| 53 | Quản lý nhà nước về an ninh đối với người nước ngoài ở cộng hòa dân chủ nhân dân Lào | **Visakhone Xaysongkham** |  | An ninh/người nước ngoài tại Lào |  |
| 54 | Ngoại giao phòng ngừa trong công cuộc bảo vệ và phát triển đất nước cộng hòa dân chủ nhân dân Lào | **Sengphet Xayakeo** | **LV(CH) 956** | NG phòng ngừa/bảo vệ và PT |  |
| 55 | Hợp tác giáo dục Lào – Việt giai đoạn 2000-2016 trường hợp tỉnh Champasak | **Phetlammone Mounlasy** |  | Lào-VN/2000-2016/Tỉnh Champasak |  |
| 56 | Vai trò của tổ chức phi chính phủ đối với nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào trong thời kỳ hội nhập | **Vilaysak Phandanouvong** | **LV(CH) 962** | TC phi chính phủ/Lào/hội nhập |  |
| 57 | Quan hệ giữa CHDCND Lào – LB Nga sau chiến tranh lạnh | **Ko Nanthasone** |  | Lào – Nga/sau CTL |  |
| 58 | Quan điểm chính sách của Campuchia đối với vấn đề Biển Đông từ năm 1993 đến nay | **Nguyễn Thị Thu Uyên** |  | CPC-Biển Đông/1993-nay |  |
| 59 | Tổng tuyển cử Campuchia năm 2013 và ảnh hưởng tới quan hệ Campuchia – Việt Nam | **Ứng Văn Hòa** | **LV(CH) 968** | Campuchia-VN/Tổng tuyển cử 2013 |  |
| 60 | Quan hệ Campuchia – Trung Quốc trong giai đoạn từ năm 2007 đến năm 2017: thực trạng và triển vọng | **Kim Yareth** |  | CPC-TQ/2007-2017 |  |
| 61 | Quan hệ hợp tác giữa Campuchia – Lào – Việt Nam trong khuôn khổ tam giác phát triển giữa ba nước từ năm 1999 đến nay | **Souphaphone Bouninthy** |  | CPC-Lào-VN/1999-nay |  |
| 62 | Chính sách châu Á-Thái Bình Dương của Australia từ năm 2007 đến nay | **Lê Văn Đạt** |  | CATBD/Australia/từ 2007 |  |
| 63 | Chính sách của Malaysia đối với hợp tác chính trị - an ninh trong ASEAN từ sau chiến tranh lạnh đến nay | **Hoàng Đức Trung** | **LV(CH) 967** | Malaysia-ASEAN/an ninh-CT/sau CTL |  |
| 64 | Quan hệ Thái Lan – Trung Quốc từ năm 2006 tới nay | **Trần Sơn Thái** | **LV(CH) 958** | Thái Lan – TQ/2006 tới nay |  |
| 65 | Quan hệ New Zealand-ASEAN từ đầu thế kỷ XXI đến nay | **Trần Huyền Trang** |  | New Zealand – ASEAN/tk XXI - ngay |  |
| 66 | Trào lưu dân túy đầu thế kỷ XXI: Xu hướng và tác động | **Nguyễn Lê Ngọc Anh** |  | Trào lưu dân túy/Xu hướng, tác động |  |
| 67 | Hợp tác tiểu vùng sông Mê Công và sự tham gia của Việt Nam | **Nguyễn Thanh Phong** | **LV(CH) 965** | Sông Mê Công/ tham gia VN |  |
| 68 | Tác động của khoa học – công nghệ đến quan hệ quốc tế từ 2000 đến nay | **Phạm Tuấn Việt** |  | KH-CN-QHQT/2000 đến nay |  |

1. **KHÓA XVIII (2017 – 2019)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên đề tài luận văn** | **Tác giả** | **Mã thư viện** | **Tra cứu mở rộng** | **Ghi chú** |
| 1 | Quan hệ đồng minh Mỹ - EU dưới thời Tổng thống B. Obama (2008-2016) | **Nguyễn Trần Hoàng Anh** | **LV(CH) 998** | Mỹ - EU/Obama |  |
| 2 | Điều chỉnh chính sách đối ngoại của Nhật Bản dưới thời Thủ tướng Shinzo Abe từ năm 2013 đến nay và hàm ý chính sách dành cho Việt Nam | **Nguyễn Phương Anh** | **LV(CH) 984** | NB/Shinzo Abe/CSĐN/2013/Việt Nam |  |
| 3 | Quan hệ Nga-Trung giai đoạn 2013-2018 | **Bùi Quyết Chiến** |  | Nga-TQ/2013-2018 |  |
| 4 | Quan hệ Mỹ-EU dưới thời chính quyền Donald Trump | **Phan Huy Đạt** |  | Mỹ - EU/Donald Trump |  |
| 5 | Hoạt động đối ngoại của Việt Nam từ 2011 đến nay | **Nguyễn Quý Dũng** |  | VN/2011-nay |  |
| 6 | Cạnh tranh Nga-Mỹ tại Trung Đông – vấn đề Syria giai đoạn 2011-2020 | **Nguyễn Thành Duy** | **LV(CH) 994** | Nga – Mỹ/Syria/2011-2020 |  |
| 7 | Chính sách đối ngoại của Trung Quốc sau Đại hội 19 và hàm ý chính sách đối với Việt Nam | **Nguyễn Việt Hà** | **LV(CH) 979** | TQ/CSĐN/ĐH19/Việt Nam |  |
| 8 | Quan hệ Ấn Độ-Việt Nam dưới thời Thủ tướng Narendra Modi từ năm 2014 đến năm 2019 | **Trần Hải** |  | ÂĐ-VN/Narendra Modi/2014-2019 |  |
| 9 | Sức mạnh mềm Ấn Độ dưới thời Thủ tướng Narendra Modi (2014-2019) | **Nguyễn Thị Thu Hiền** | **LV(CH) 997** | ÂĐ/Sức mạnh mềm/ Narendra Modi/2014-2019 |  |
| 10 | Chủ nghĩa thực dụng trong chính sách đối ngoại của Tổng thống Mỹ Donald Trump | **Đỗ Thanh Hiệp** | **LV(CH) 987** | Mỹ/CSĐN/Chủ nghĩa thực dụng/Donald Trump |  |
| 11 | Hợp tác khoa học – công nghệ trong quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ từ 2014 - 2019 | **Trương Hạnh Hoa** |  | Mỹ - VN/KH-CN/2014-2019 |  |
| 12 | Nhân tố Trung Quốc trong chính sách đối ngoại Mỹ đối với Việt Nam  dưới thời Tổng thống Donald Trump | **Lê Mạnh Hùng** |  | Mỹ - VN/CSĐN/Donald |  |
| 13 | Chính sách đối ngoại của Việt Nam với Thái Lan thời kỳ hội nhập | **Trần Mạnh Hùng** | **LV(CH) 996** | VN/CSĐN/Thái Lan/thời kỳ hội nhập |  |
| 14 | Chiến tranh dư luận của Trung Quốc ở Biển Đông từ năm 2009 đến nay | **Nguyễn Thị Hường** |  | TQ/Biển Đông/2009 |  |
| 15 | Chính sách của Hoa Kỳ đối với Ấn Độ dưới thời Tổng thống Obama | **Nguyễn Văn Huy** | **LV(CH) 995** | Hoa Kỳ - Ấn Độ/ Obama |  |
| 16 | Quan hệ Việt Nam – Malaysia từ sau khi ký Hiệp định đối tác chiến lược toàn diện | **Trần Quang Huy** |  | VN-Malaysia/ Hiệp định đối tác toàn diện |  |
| 17 | Hoạt động đối ngoại nhân dân Việt Nam từ năm 2001 đến năm 2018 | **Vũ Đức Khánh** | **LV(CH) 1004** | VN/2001-2018 |  |
| 18 | Xu hướng phát triển của hợp tác khu vực Mê Công trong giai đoạn 2018-2023:  tác động và kiến nghị chính sách cho Việt Nam | **Đỗ Phan Linh** |  | Mê Công/Chính sách cho Việt Nam |  |
| 19 | Chính sách của Mỹ đối với Trung Quốc thể hiện qua chiến lược an ninh quốc gia Mỹ từ năm 2009 đến 2019 | **Đoàn Phương Linh** | **LV(CH) 989** | Mỹ-TQ/NSS/2009-2019 |  |
| 20 | Quan hệ đồng minh Trung-Triều dưới thời Kim Jong Un và tác động đến vấn đề hạt nhân trên bán đảo Triều Tiên | **Đặng Thùy Linh** | **LV(CH) 973** | Trung-Triều/Kim Jong Un/vấn đề hạt nhân trên Bán đảo Triểu Tiên |  |
| 21 | Đánh giá tác động sức mạnh quân sự Hoa kỳ tới khu vực châu Á-Thái Bình Dương giai đoạn 2005-2018 | **Trương Đức Lộc** |  | Mỹ - CATBD/ sức mạnh quân sự/ 2005-2018 |  |
| 22 | Trung Quốc chiếm các thực thể ở Biển Đông: bài học lịch sử và đối sách của Việt Nam | **Lê Như Mai** | **LV(CH) 981** | TQ/Biển Đông/Việt Nam |  |
| 23 | Những yếu tố tác động tới sự điều chỉnh chính sách của Mỹ đối với khu vực Mỹ Latinh từ sau Chiến tranh Lạnh | **Đoàn Tuấn Minh** |  | Mỹ - Mỹ La - tinh sau Chiến tranh lạnh/điều chỉnh chính sách |  |
| 24 | Quan hệ chính trị an ninh Trung – Mỹ dưới thời Tập Cận Bình | **Nguyễn Tuấn Nam** |  | TQ-Mỹ/Tập Cận Bình |  |
| 25 | Chiến lược năng lượng của Nga và tác động đến quan hệ Nga-EU trong lĩnh vực năng lượng | **Đỗ Thu Nga** | **LV(CH) 988** | Nga/Xoay trục hướng Trung/Ukraine |  |
| 26 | Sức mạnh mềm của Mỹ dưới thời Tổng thống Donald Trump | **Nguyễn Bảo Ngọc** | **LV(CH) 977** | Sức mạnh mềm/Donald Trump |  |
| 27 | Chủ nghĩa đơn phương của Mỹ dưới thời Tổng thống Donald Trump | **Trương Xuân Quốc** | **LV(CH) 1003** | Mỹ/chủ nghĩa đơn phương/Donald Trump |  |
| 28 | Cạnh tranh Hoa Kỳ-Trung Quốc tại khu vực Mỹ Latinh vài thập niên đầu thế kỷ XXI | **Lê Tùng Sơn** |  | Mỹ-TQ/Mỹ Latinh |  |
| 29 | Quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ từ năm 1995 đến nay: Tiếp cận từ góc độ thành viên ASEAN | **Lê Văn Tá** |  | VN-Hoa Kỳ/1995-nay/ASEAN |  |
| 30 | Tập hợp lực lượng của Mỹ tại khu vực châu Á-Thái Bình Dương  và những tác động đối với Việt Nam từ năm 2012 đến nay | **Nguyễn Thế Thành** | **LV(CH) 972** | Mỹ - CATBD/ tập hợp lực lượng/Việt Nam |  |
| 31 | Quan hệ Ấn Độ-Trung Quốc: thực trạng và triển vọng | **Trần Thanh Minh Thư** | **LV(CH) 971** | Ấn Độ - TQ |  |
| 32 | Cạnh tranh Nga-Mỹ tại Ukraine từ năm 2014 đến nay | **Nguyễn Xuân Tiến** | **LV(CH) 999** | Cạnh tranh Nga –Mỹ/Ukraine |  |
| 33 | Quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam-Indonesia từ năm 2013 đến nay | **Nguyễn Hương Nhung** |  | Việt Nam – Indonesia |  |
| 34 | Hợp tác Lào-Việt Nam trong lĩnh vực an ninh phi truyền thống từ năm 1991 đến nay | **Fongmany VONGPHACHAN** | **LV(CH) 1000** | Lào-VN/an ninh phi truyền thống/1991-nay |  |
| 35 | Hợp tác Lào-Việt Nam trong phát triển kiến trúc hạ tầng giữa hai nước từ năm 2009 đến năm 2019 | **Herchayang  YEECHONGTHORYALUE** | **LV(CH) 1002** | Lào-VN/kiến trúc hạ tầng/2009-2019 |  |
| 36 | Hợp tác về đào tạo cán bộ công chức cấp chính quyền địa phương  giữa Bộ Nội vụ Lào-Việt Nam | **Latdavong SENGMANY** | **LV(CH) 976** | Lào-VN/đào tạo cán bộ |  |
| 37 | Quan hệ Lào-Nhật Bản từ đầu thế kỷ XXI đến nay | **Souvanxay INSIXIENGMAY** |  | Lào-NB/đầu thế kỷ XXI |  |
| 38 | Chiến lược Khối Thịnh vượng chung Đại Đông Á của Nhật Bản giai đoạn 1930-1945 | **Lenglor YANGKO** | **LV(CH) 978** | NB/Khối thịnh vượng chung Đại đông Á/1930-1945 |  |
| 39 | Hợp tác chính trị, an ninh Lào-Việt trong hai thập niên đầu thế kỷ XXI | **Boualay THAMMAVONG** | **LV(CH) 1001** | Việt-Lào/đầu thế kỷ XXI |  |
| 40 | Vai trò chủ tịch ASEAN của Lào trong năm 2016 | **Viengvilay Ouanlasy** | **LV(CH) 990** | Lào/ASEAN 2016 |  |
| 41 | Hợp tác tiểu vùng sông Mê Kông về vấn đề phát triển năng lượng và bảo vệ môi trường từ năm 2012 tới năm 2017 | **Thanousone DouangLaty** | **LV(CH) 980** | Hợp tác tiểu vùng sông Mekong/2012-2017 |  |
| 42 | US foreign policy towards Israel in 2001-2018: the AIPAC case | **Osama M.I. QAWAREEQ** | **LV(CH) 1005** | Mỹ - Israel/2001-2018/AIPAC |  |
| 43 | Sự can dự của Mỹ vào Trung Đông dưới thời Obama (2009-2016) | **Nguyễn Tất Hà Anh** |  | Mỹ-Trung Đông/ Obama (2009-2016) |  |
| 44 | Hợp tác về an ninh biển trong khuôn khổ ASEAN và các cơ chế do ASEAN làm nòng cốt | **Ngô Mai Anh** | **LV(CH) 970** | Hợp tác an ninh biển/ASEAN |  |
| 45 | Chính sách đối ngoại của Nga dưới thời Tổng thống Vladimir Putin từ 2012 - nay | **Phạm Thị Trang Anh** |  | Chính sách đối ngoại của Nga/ Putin từ 2012 - nay |  |
| 46 | Quan hệ Việt Nam – Campuchia giai đoạn 2005-2019 | **Nguyễn Khánh Chi** |  | Việt Nam – Campuchia/2005-2019 |  |
| 47 | Tác động của Sáng kiến Vành đai và Con đường đến Việt Nam | **Nguyễn Hồng Đức** |  | Sáng kiến vành đai và con đường/Tác động VN |  |
| 48 | Tác động của nhân tố Trung Quốc đối với quan hệ Việt – Mỹ sau Chiến tranh Lạnh | **Nghiêm Thế Dũng** |  | Nhân tố TQ/Quan hệ Việt –Mỹ sau CTL |  |
| 49 | Quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam-Singapore từ năm 2013 đến nay | **Phan Văn Hoàng** |  | Việt Nam-Singapore |  |
| 50 | Quan hệ đối tác chiến lược toàn diện Nga-Việt giai đoạn 2012-2018 | **Hoàng Thị Mai Hương** |  | Nga – Việt Nam/2012-2018 |  |
| 51 | Đóng góp của cộng đồng người Việt Nam tại Thái Lan trong mối quan hệ Việt Nam – Thái Lan | **Lưu Minh Khuê** | **LV(CH) 985** | Cộng đồng Việt tại Thái Lan/VN – Thái Lan |  |
| 52 | Quan hệ Ấn Độ - Hoa Kỳ dưới thời thủ tướng Narendra Modi trên lĩnh vực chính trị, quốc phòng – an ninh | **Bùi Khánh Linh** |  | Ấn Độ-Hoa Kỳ/Modi/Chính trị-Quốc phòng-An ninh |  |
| 53 | Quan hệ Việt Nam-Pháp từ năm 2013 đến nay | **Lưu Văn Minh** |  | Quan hệ Việt Nam-Pháp |  |
| 54 | Chủ trương, giải pháp phát triển ngoại giao kinh tế của Trung Quốc sau Đại hội XIX và tác động tới Việt Nam | **Phạm Trung Nghĩa** |  | Ngoại giao kinh tế/ Trung Quốc sau Đại hội XIX/ Tác độngViệt Nam |  |
| 55 | Chính sách của Mỹ với khu vực CA-TBD dưới thời Tổng thống Donald Trump (2017-2021) | **Nguyễn Xuân Ngọc** | **LV(CH) 983** | Chính sách Mỹ/CA-TBD |  |
| 56 | Vai trò của ủy hội sông Mê Công trong quản lý nguồn nước sông Mê Công  và sự tham gia của Việt Nam | **Bùi Đăng Quân** | **LV(CH) 982** | Ủy hội sông Mê Công trong quản lý nguồn nước/tham gia VN |  |
| 57 | Vấn đề nguồn nước sông Mê Công và tác động đối với an ninh trong khu vực | **Trần Minh Quân** |  | Nguồn nước sông Mê Công/ an ninh |  |
| 58 | Điều chỉnh chiến lược quốc phòng của Trung Quốc từ sau Đại hội XVIII  và tác động đến Việt Nam | **Nguyễn Hữu Sự** |  | Chiến lược Quốc phòng Trung Quốc/Đại hội XVIII/Tác động VN |  |
| 59 | Quan hệ đối tác hợp tác chiến lược Hàn quốc – Trung Quốc: đặc điểm và triển vọng | **Quách Xuân Phương Thảo** |  | Hợp tác chiến lược HQ-TQ/Đặc điểm và triển vọng |  |
| 60 | Chính sách phát huy nguồn lực người Việt Nam ở nước ngoài – sức mạnh mềm của dân tộc | **Nguyễn Huyền Trang** | **LV(CH) 986** | Nguồn lực người Việt – sức mạnh mêm dân tộc |  |
| 61 | Hợp tác giáo dục trong quan hệ Việt Nam-Hoa Kỳ từ 1995 đến nay | **Phạm Thị Thu Trang** |  | Giáo dục/Việt Nam-Hoa Kỳ |  |
| 62 | Chiến lược Ấn Độ-Thái Bình Dương của Mỹ: cơ sở hình thành và tác động | **Lê Hoàng Thanh Tú** |  | Chiến lược Ấn Độ-TBD/Cơ sỏ và tác động |  |
| 63 | Chính sách đối ngoại của Australia từ 2010 đến nay | **Nguyễn Danh Tùng** |  | CSĐN/Australia |  |
| 64 | Chính sách của Mỹ đối với khu vực Trung Đông sau phong trào “mùa xuân Ả-rập | **Trịnh Kế Văn** |  | Chính sách Mỹ/Phong trào Mùa xuân Ả - rập |  |
| 65 | Quan hệ Pháp – Mỹ dưới thời Tổng thống Emmanuel Macron | **Nguyễn Bá Vũ** |  | Pháp – Mỹ/ Tổng thống Emmanuel Macron |  |
| 66 | So sánh cân bằng lực lượng trong giải quyết xung đột Israel – Palestine giai đoạn 1991 – 1999 và giai đoạn từ 2017 đến nay | **Phạm Hương Ly** |  | Israel – Palestine/cân bằng lực lượng trong giải quyết xung đột/1991-1999/2017-nay |  |
| 67 | Quan hệ Ấn Độ - Mỹ: thực trạng và triển vọng | **Trần Đức Vinh** |  | Hoa Kỳ - Ấn Độ |  |
| 68 | Quan hệ Việt Nam – Cuba giai đoạn 2000 - 2020 | **Lê Tuấn Tài** |  | Việt Nam – Cuba |  |

1. **KHÓA XIX (2018 – 2020)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên đề tài luận văn** | **Tác giả** | **Mã thư viện** | **Tra cứu mở rộng** | **Ghi chú** |
| 1 | Chính sách đối với dân nhập cư ở Mỹ dưới thời Tổng thống Donald Trump | **Trịnh Hòa An** |  | Dân nhập cư ở Mỹ/ Donald Trump |  |
| 2 | Vấn đề Kashmir từ năm 2000 đến nay và tác động của nó đối với quan hệ Ấn Độ -Pakistan | **Nguyễn Kiều Anh** |  | Vấn đề Kashmir/ Vấn đề Kashmir |  |
| 3 | Cộng đồng ASEAN trong chiến lược Ấn Độ Dương – Thái Bình Dương của Mỹ | **Vũ Phương Anh** |  | ASEAN/ Ấn Độ Dương – Thái Bình Dương của Mỹ |  |
| 4 | Chính sách đối ngoại của Mỹ đối với khu vực Châu Á – Thái Bình Dương (2017 – 2020) | **Nguyễn Tuấn Anh** |  | Chính sách đối ngoại của Mỹ/ Châu Á – Thái Bình Dương |  |
| 5 | Hợp tác và đấu tranh giữa Mỹ, Trung Quốc và Nga về an ninh mạng trong quan hệ quốc tế | **Nguyễn Lê Đăng Bảo** |  | Mỹ, Trung Quốc và Nga/ an ninh mạng |  |
| 6 | Cộng đồng chính trị - an ninh ASEAN từ năm 2015 đến nay và triển vọng đến năm 2025 | **Nguyễn Thị Diệu Chi** |  | chính trị - an ninh ASEAN/2015-2025 |  |
| 7 | Chính sách Trung Đông của chính quyền Donald Trump | **Lương Trần Hà Duy** |  | Chính sách Trung Đông/ Donald Trump |  |
| 8 | Vai trò Việt Nam trong ASEAN và khuyến nghị chính sách giai đoạn 2020 - 2025 | **Lê Công Dũng** |  | Việt Nam - trong ASEAN/2020 - 2025 |  |
| 9 | Chính sách đối ngoại của Pháp dưới thời  Tổng thống Emmanuel Macron | **Nguyễn Thế Dũng** |  | Chính sách đối ngoại của Pháp/ Emmanuel Macron |  |
| 10 | Ảnh hưởng của nhân tố Đảng phái chính trị  trong cuộc bầu cử Tổng thống Mỹ năm 2016 | **Vũ Thành Đạt** |  | Đảng phái chính trị/ bầu cử Tổng thống Mỹ 2016 |  |
| 11 | Cạnh tranh Mỹ - Trung tại Tiểu vùng Mê Công và tác động tới Việt Nam | **Đặng Hương Giang** |  | Mỹ - Trung/ Tiểu vùng Mê Công/tác động |  |
| 12 | Chính sách đối ngoại của Indonesia dưới thời  Tổng thống Joko Widodo từ năm 2014 tới nay | **Nguyễn Chí Giáp** |  | Chính sách đối ngoại của Indonesia/ Joko Widodo |  |
| 13 | Đông Nam Á trong chính sách ngoại giao láng giềng của Trung Quốc thời Tập Cận Bình | **Bùi Gia Hải** |  | Đông Nam Á/ ngoại giao láng giềng của Trung Quốc |  |
| 14 | Ngoại giao văn hóa của Pháp dưới thời  Tổng thống Emmanuel Macron | **Phan Sơn Hải** |  | Ngoại giao văn hóa của Pháp/ Emmanuel Macron |  |
| 15 | Hợp tác đối phó thách thức an ninh phi truyền thống giữa các quốc gia vùng vịnh Thái Lan hai thập niên đầu thế kỷ XXI | **Vũ Trung Hậu** |  | AN phi truyền thống/ vùng vịnh Thái Lan/ đầu thế kỷ XXI |  |
| 16 | Tiến trình xây dựng cộng đồng ASEAN với nội dung hợp tác truyền thông giai đoạn 2015 – 2019 | **Nguyễn Thị Hằng** |  | ASEAN hợp tác truyền thông/2015 – 2019 |  |
| 17 | Quan hệ Malaysia-Việt Nam về vấn đề lao động nhập cư trong ASEAN hai thập niên đầu thế kỷ XXI | **Tô Hiệp** |  | Malaysia-Việt Nam/ nhập cư trong ASEAN/ đầu thế kỷ XXI |  |
| 18 | Chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ với Ấn Độ dưới thời Tổng thống Donald Trump | **Lê Minh Hiếu** |  | Chính sách đối ngoại Hoa Kỳ - Ấn Độ/ Donald Trump |  |
| 19 | Chính sách của Nhật Bản đối với khu vực Đông Nam Á trong nhiệm kỳ II của Thủ tướng Abe Shinzo | **Đàm Thị Thanh Hiếu** |  | Nhật Bản- Đông Nam Á/ Abe Shinzo |  |
| 20 | Vai trò các nước ASEAN trong Sáng kiến  Vành đai và Con đường của Trung Quốc | **Đinh Diệu Hoa** |  | ASEAN/ Vành đai và Con đường của Trung Quốc |  |
| 21 | Khả năng can thiệp quân sự của Mỹ vào Biển Đông từ nay đến năm 2025 | **Nguyễn Đăng Hoàng** |  | Quân sự Mỹ/ Biển Đông/2025 |  |
| 22 | Chính sách của Mỹ đối với Đài Loan dưới thời Tổng thống Donald Trump | **Nguyễn Diệu Hồng** |  | Mỹ đối - Đài Loan/ Donald Trump |  |
| 23 | Điều chỉnh chính sách đối ngoại Trung Quốc từ Đại hội Đảng Cộng sản Trung Quốc lần thứ XIX và tác động đến khu vực Đông Nam Á | **Bùi Thị Thu Huế** |  | Chính sách đối ngoại Trung Quốc/ Đại hội ĐCS TQ lần thứ XIX |  |
| 24 | Vai trò của ngoại giao văn hóa trong việc gia tăng sức mạnh mềm Nhật Bản từ những năm đầu thế kỷ XXI đến nay | **Phạm Thanh Huyền** |  | Ngoại giao văn hóa/ Sức mạnh mềm Nhật Bản |  |
| 25 | Quan hệ Mỹ - Triều Tiên dưới thời kỳ Tổng thống Donald Trump | **Nguyễn Thị Thu Huyền** |  | Mỹ - Triều Tiên/ Donald Trump |  |
| 26 | Xung đột Israel – Palestine giai đoạn 2006 - 2020 | **Trần Trung Kiên** |  | Xung đột Israel – Palestine/2006 - 2020 |  |
| 27 | Tam giác quan hệ Mỹ - Nga - Trung và những tác động đối với Việt Nam (2017-2020) | **Nguyễn Trường Kỳ** |  | Mỹ - Nga – Trung/tác đông VN(2017-2020) |  |
| 28 | Chính sách an ninh năng lượng của Mỹ dưới thời Tổng thống Obama (2009 – 2016) | **Phạm Diệp Linh** |  | AN năng lượng của Mỹ/ Obama (2009 – 2016) |  |
| 29 | Vấn đề gia nhập ASEAN của Timor Leste  và tác động | **Nông Đàm Tuấn Linh** |  | Gia nhập ASEAN/ Timor Leste |  |
| 30 | Quan hệ Mỹ - Indonesia từ năm 2009 đến nay | **Nhữ Thành Lợi** |  | Mỹ - Indonesia/2009 đến nay |  |
| 31 | Triển khai Sáng kiến Vành đai và Con đường của Trung Quốc tại Lào và tác động tới quan hệ Lào – Việt Nam | **Nguyễn Thị Lưu** |  | Vành đai và con đường tại Lào/ tác động Lào – Việt Nam |  |
| 32 | Văn hóa trong chính sách đối ngoại của Mỹ: Trường hợp đối với Việt Nam (2009 – 2020) | **Phạm Thị Lý** |  | Văn hóa/ Mỹ/ Việt Nam (2009 – 2020) |  |
| 33 | Vai trò trung gian hòa giải của Hàn Quốc, Singapore và Việt Nam trong tiến trình phi hạt nhân hóa trên bán đảo Triều Tiên | **Nguyễn Lê Hồng Minh** |  | Hàn Quốc, Singapore và Việt Nam/ phi hạt nhân hóa |  |
| 34 | Sức mạnh mềm của Trung Quốc tại khu vực Mỹ Latinh giai đoạn 2013 – nay: Thực trạng và dự báo | **Nguyễn Trọng Minh** |  | Sức mạnh mềm của Trung Quốc/ Mỹ Latinh/2013 – nay |  |
| 35 | Chủ nghĩa dân tộc và các xung đột quốc tế ở khu vực Châu Á – Thái Bình Dương sau Chiến tranh Lạnh | **Nguyễn Tạ Hà Mi** |  | Chủ nghĩa dân tộc/CÁ – TBD sau CTL |  |
| 36 | Quan hệ Việt Nam – Indonesia giai đoạn 2001-2020 | **Trịnh Kiều My** |  | Việt Nam – Indonesia/2001-2020 |  |
| 37 | Sức mạnh mềm của Mỹ tại Việt Nam  dưới thời Tổng thống Barack Obama | **Phan Thị My** |  | Sức mạnh mềm của Mỹ tại Việt Nam/ Barack Obama |  |
| 38 | Cơ chế Hợp tác Mê Công – Lan Thương:  Triển vọng và tác động đối với Việt Nam | **Hoàng Phương Ngọc** |  | Hợp tác Mê Công – Lan Thương/ Việt Nam |  |
| 39 | Chính sách đối ngoại Việt Nam đối với vấn đề biến đổi khí hậu trong giai đoạn 1992 - 2015 | **Nguyễn Thị Hồng Phương** |  | Chính sách đối ngoại Việt Nam/ biến đổi khí hậu |  |
| 40 | Quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ dưới thời Tổng thống Donald Trump (2017 – 2020) | **Kiều Nhật Quang** |  | Việt Nam – Hoa Kỳ/ Donald Trump (2017 – 2020) |  |
| 41 | Quyền lực của Tổng thống Mỹ trong lĩnh vực chiến tranh: trường hợp Tổng thống George W. Bush và Barack Obama | **Ngô Đình Quỳnh** |  | Tổng thống Mỹ/ chiến tranh/ George W. Bush và Barack Obama |  |
| 42 | Những biến đổi trong quan hệ Mỹ - Trung  giai đoạn 2017 - 2020 | **Hoàng Thanh Tâm** |  | Mỹ - Trung/2017 - 2020 |  |
| 43 | Chính sách của Mỹ đối với Iran dưới thời  Tổng thống Obama | **Nguyễn Duy Thành** |  | Mỹ - Iran/ Obama |  |
| 44 | Đối sách của EU với chính sách đối ngoại của Mỹ dưới thời Tổng thống Donald Trump | **Nguyễn Thị Phương Thảo** |  | EU- Mỹ/ Donald Trump |  |
| 45 | Ngoại giao đa phương với tiến trình hội nhập quốc tế sâu rộng của Việt Nam từ sau Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ XII đến nay | **Trần Thị Phương Thảo** |  | Ngoại giao đa phương/ Việt Nam/ ĐH lần thứ XII-nay |  |
| 46 | Chính sách của Philippines đối với vấn đề Biển Đông từ năm 2010 đến nay | **Nguyễn Tiến** |  | Philippines/ Biển Đông 2010 đến nay |  |
| 47 | Các vấn đề an ninh phi truyền thống ở Đông Nam Á  từ đầu thế kỷ XXI đến nay: Thực trạng và tác động | **Vũ Huyền Trang** |  | AN phi truyền thống ở Đông Nam Á/ đầu thế kỷ XXI |  |
| 48 | Hoạt động đối ngoại nhân dân trong quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ giai đoạn 2009 - 2019 | **Phạm Thành Trung** |  | Đối ngoại nhân dân/ Việt Nam – Hoa Kỳ |  |
| 49 | Chính sách của Trung Quốc trong Hợp tác  Mê Công - Lan Thương: Cơ hội và những vấn đề đặt ra | **Nguyễn Minh Tuấn** |  | Trung Quốc/ Hợp tác  Mê Công - Lan Thương |  |
| 50 | Quan hệ Việt Nam - Ai Cập từ năm 1991 đến năm 2020 | **Nguyễn Ngọc Tú** |  | Việt Nam - Ai Cập/1991- 2020 |  |
| 51 | Hợp tác ASEAN trong phòng, chống khủng bố (11/2001 – 2020) | **Nguyễn Thị Hải Yến** |  | ASEAN/ phòng, chống khủng bố (11/2001 – 2020) |  |
| 52 | Hoạt động đối ngoại nhân dân trong quan hệ đặc biệt Lào và Việt Nam hai thập niên đầu thế kỷ XXI | **Douangta Ouparavong** |  | Đối ngoại nhân dân/ Lào - Việt Nam/ đầu thế kỷ XXI |  |
| 53 | Tác động của việc gia nhập ASEAN đến sự phát triển của Lào | **Sonthaya Volaphet** |  | Gia nhập ASEAN/ Lào |  |
| 54 | Những nhân tố chi phối quan hệ đặc biệt Lào - Việt Nam từ năm 2011 đến nay | **Phonemany Viphongxay** |  | Nhân tố chi phối quan hệ Lào - Việt Nam/ 2011 đến nay |  |
| 55 | Quan hệ Lào – Việt Nam – Campuchia trên lĩnh vực chính trị và an ninh – quốc phòng từ đầu thế kỷ XXI đến nay | **Oupaseuth Phoumphithath** |  | Lào – Việt Nam – Campuchia/ chính trị và an ninh – quốc phòng |  |
| 56 | Hợp tác phát triển khu vực Tam giác vàng giữa ba nước Lào, Thái Lan và Myanmar giai đoạn 1996 - 2019 | **Ukoh Phoudlienthong** |  | Tam giác vàng/ Lào, Thái Lan và Myanmar/1996 - 2019 |  |
| 57 | Hợp tác giữa các địa phương của Lào và Việt Nam: Trường hợp giữa 5 tỉnh Nam Trung Lào và thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2012 - 2020 | **Soudalayphone**  **Syvongdao** |  | Hợp tác địa phương/ Lào - Việt Nam/ 5 tỉnh Nam Trung Lào và TP. Đà Nẵng |  |
| 58 | Sự tham gia của Lào trong xây dựng Cộng đồng chính trị - an ninh ASEAN | **Kongmengxiong**  **Youanou** |  | Lào/ chính trị - an ninh ASEAN |  |

1. **KHÓA XX (2019 – 2021)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên đề tài luận văn** | **Tác giả** | **Mã thư viện** | **Tra cứu mở rộng** | **Ghi chú** |
|  | Quan hệ Việt Nam - Lào trong bối cảnh cạnh tranh Mỹ - Trung Quốc giai đoạn 2016 - 2020 | **Cao Thị Lan Anh** |  | Việt Nam – Lào/cạnh tranh Mỹ - Trung/2016 - 2020 |  |
|  | Sự tham gia của Việt Nam tại cơ chế hợp tác Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng ASEAN mở rộng ADMM+ giai đoạn 2010 - 2020 | **Hoàng Sỹ Anh** |  | VN/Hội nghị ASEAN mở rộng/ADMM+/2010 - 2020 |  |
|  | Hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ giữa Việt Nam và Lào giai đoạn 2016 - 2020 | **La Thị Mỹ Anh** |  | Khoa học và Công nghệ/Việt Nam – Lào/2016 - 2020 |  |
|  | Tác động của tranh chấp Biển Đông đến hợp tác nội khối ASEAN | **Nguyễn Tuấn Anh** |  | Tranh chấp Biển Đông/Nội khối ASEAN |  |
|  | Quan hệ Mỹ - Trung Quốc dưới thời Donald Trump và tác động tới an ninh truyền thống khu vực Châu Á - Thái Bình Dương | **Hoàng Bảo Châu** |  | Mỹ - Trung Quốc/An ninh truyền thống/ Châu Á - TBD |  |
|  | Chính sách của Nhật Bản đối với vấn đề hạt nhân Triều Tiên (2012 - 2020) | **Nguyễn Đức Chính** |  | Nhật Bản/Hạt nhân Triều Tiên |  |
|  | Quan hệ Mỹ - Campuchia từ năm 2009 đến nay | **Lê Chí Công** |  | Mỹ - Campuchia/2009-nay |  |
|  | Cạnh tranh ảnh hưởng Mỹ - Trung tại Tiểu vùng Mê Công trong bối cảnh mới | **Ngô Văn Cương** |  | Cạnh tranh Mỹ - Trung/Tiểu vùng Mê Công |  |
|  | Chính sách của Philippines đối với Mỹ dưới thời Tổng thống Rodrigo Duterte | **Trần Mạnh Cường** |  | Philippines – Mỹ/Tổng thống Rodrigo Duterte |  |
|  | Chính sách của Mỹ đối với Nga dưới thời Tổng thống Donald Trump | **Nguyễn Quang Diệu** |  | Mỹ - Nga/ Tổng thống Donald Trump |  |
|  |  | **Trần Thanh Dũng** |  |  |  |
|  |  | **Nguyễn Quang Duy** |  |  |  |
|  | Cạnh tranh Mỹ - Trung về công nghệ thời kỳ chính quyền Tổng thống Mỹ Donald J. Trump | **Vũ Việt Duy** |  | Cạnh tranh Mỹ - Trung/Công nghệ |  |
|  | Chiến lược Ấn Độ Dương – Thái Bình Dương tự do và rộng mở của Hoa Kỳ và tác động tới Đông Nam Á | **Tô Hải Đăng** |  | Chiến lược Ấn Độ Dương – Thái Bình Dương của Mỹ/Đông Nam Á |  |
|  | Vai trò của tuyên truyền đối ngoại trong bảo vệ chủ quyền biển đảo của Việt Nam giai đoạn 2015 - 2020 | **Lưu Xuân Đồng** |  | Tuyên truyền đối ngoại/ Biển đảo/ Việt Nam |  |
|  | Quan hệ đối tác toàn diện Việt Nam - Hoa Kỳ dưới thời Tổng thống Donald Trump | **Lê Nguyễn Thạch Hà** |  | VN – Hoa Kỳ/ Tổng thống Donald Trump |  |
|  | Vai trò của trụ cột an ninh trong chiến lược Ấn Độ Dương – Thái Bình Dương tự do và rộng mở của Mỹ | **Nguyễn Vân Hà** |  | Trụ cột an ninh/ Ấn Độ Dương – Thái Bình Dương/Mỹ |  |
|  | Chính sách của Mỹ đối với xung đột Israel - Palestine dưới thời Tổng thống Donald Trump | **Trần Văn Hải** |  | Mỹ - Xung đột Israel - Palestine |  |
|  | Chính sách của Trung Quốc đối với an ninh khu vực Đông Bắc Á giai đoạn 2012 - 2020 | **Lê Hoàng Hạnh** |  | Trung Quốc/ an ninh Đông Bắc Á |  |
|  | Cạnh tranh địa chiến lược Trung Quốc - Ấn Độ tại Ấn Độ Dương từ năm 2014 đến nay | **Đào Thị Thu Hiền** |  | Cạnh tranh địa chiến lược Trung Quốc - Ấn Độ tại Ấn Độ Dương |  |
|  | Đối ngoại đa phương của Quốc hội Việt Nam từ Quốc hội khóa XI (2002 - 2007) đến nay | **Hồ Thị Hoài** |  | Đối ngoại đa phương/ Quốc hội Việt Nam khóa XI |  |
|  | Chính sách đối ngoại của Canada đối với Mỹ từ năm 2006 đến nay | **Lê Hồng Hoàng** |  | Canada – Mỹ/ 2006 đến nay |  |
|  | Chính sách của Mỹ đối với Iran dưới thời Tổng thống Donald Trump | **Nguyễn Trọng Huy** |  | Mỹ - Iran/ Donald Trump |  |
|  | Quan hệ Việt Nam - Cộng hòa Liên bang Đức từ năm 2011 đến nay: Thực trạng và triển vọng | **Lê Hồng Lâm** |  | Việt Nam – Đức/ Thực trạng và triển vọng |  |
|  |  | **Lê Linh** |  |  |  |
|  | Chính sách của Nhật Bản đối với ASEAN trong giai đoạn 2000 - 2020 và dự báo triển vọng trong thời gian tới | **Tống Mỹ Linh** |  | Nhật Bản – ASEAN/2000 – 2020 |  |
|  | Hợp tác nghề cá tại Biển Đông: Thực trạng và triển vọng | **Nguyễn Ngọc Mai** |  | Nghề cá tại Biển Đông |  |
|  | Quan hệ đối tác chiến lược toàn diện Việt Nam - Trung Quốc (2008 - 2021) | **Nguyễn Minh Mẫn** |  | Đối tác chiến lược toàn diện VN - TQ |  |
|  | Sự tham gia của Việt Nam trong Phong trào Không liên kết: Thực trạng và triển vọng | **Nguyễn Đoàn Minh** |  | Việt Nam/Phòng trào Không liên kết |  |
|  |  | **Tân Quang Minh** |  |  |  |
|  | Vai trò của Pháp trong Liên minh Châu Âu thời kỳ hậu Brexit | **Đặng Vũ Thùy Ngân** |  | Pháp – EU/hậu Brexit |  |
|  | Ngoại giao công chúng trong chính sách đối ngoại của Mỹ từ sau Chiến tranh Lạnh đến nay | **Phạm Hồng Nhung** |  | Ngoại giao công chúng/Mỹ - CTL |  |
|  | Quan hệ đối tác hợp tác chiến lược toàn diện Trung Quốc – Campuchia (2010 - 2020) | **Đào Ngọc Sơn** |  | Đối tác hợp tác chiến lược toàn diện Trung Quốc – Campuchia |  |
|  | Chính sách của Malaysia đối với Trung Quốc (2009 - 2020) | **Vũ Trường Sơn** |  | Malaysia – TQ/ 2009 -2020 |  |
|  |  | **Trịnh Hoàng Sơn** |  |  |  |
|  | Hợp tác quốc phòng Việt Nam - Nhật Bản từ năm 2012 đến nay | **Nguyễn Đức Tâm** |  | Quốc phòng VN – Nhật Bản/2012 đến nay |  |
|  | Cạnh tranh ảnh hưởng Mỹ - Trung Quốc tại khu vực Mỹ Latinh dưới thời Tổng thống Donald Trump | **Nguyễn Phương Thanh** |  | Cạnh tranh ảnh hưởng Mỹ - TQ/Mỹ Latinh |  |
|  | Chính sách của Mỹ đối với vấn đề Biển Đông dưới thời Tổng thống Donald Trump | **Phạm Hồng Thanh** |  | Mỹ - Biển Đông/Donald Trump |  |
|  |  | **Trần Phương Thảo** |  |  |  |
|  | Cạnh tranh Nga - Mỹ tại Venezuela từ năm 2013 đến nay | **Đào Hà Thu** |  | Nga - Mỹ/ Venezuela |  |
|  | Vai trò của Thổ Nhĩ Kỳ trong Phong trào Mùa xuân Ả rập tại khu vực Trung Đông | **Nguyễn Thị Thu** |  | Thổ Nhĩ Kỳ - phong trào Mùa xuân Ả rập tại Trung Đông |  |
|  | Hợp tác Việt Nam - Trung Quốc về phòng, chống tội phạm mua bán người xuyên biên giới (2010 - 2020) | **Nguyễn Thị Hồng Thư** |  | Việt Nam - Trung Quốc/ mua bán người xuyên biên giới |  |
|  | Cạnh tranh ảnh hưởng Mỹ - Trung Quốc tại Thái Lan từ năm 2014 đến nay | **Đoàn Quang Thuận** |  | Cạnh tranh ảnh hưởng Mỹ - Trung Quốc/ Thái Lan |  |
|  | Chính sách đối ngoại của Liên minh Châu Âu với Mỹ từ năm 2017 đến nay | **Lê Ngọc Thúy** |  | Chính sách đối ngoại EU – Mỹ |  |
|  | Tác động của quan hệ Mỹ - Ấn Độ tới an ninh hàng hải tại Ấn Độ Dương dưới thời Tổng thống Donald Trump | **Nguyễn Thùy Trang** |  | Mỹ - Ấn Độ/ an ninh hàng hải/ Ấn Độ Dương/ Donald Trump |  |
|  | Cạnh tranh Mỹ - Trung ở khu vực Trung Đông - châu Phi từ năm 2017 đến nay | **Lê Minh Trang** |  | Cạnh tranh Mỹ - Trung/ Trung Đông - châu Phi |  |
|  | Vai trò của lực lượng Hải cảnh trong chiến lược của Trung Quốc ở Biển Đông từ năm 2009 đến năm 2021 | **Nguyễn Thị Trang** |  | Vai trò của lực lượng Hải cảnh/TQ – Biển đông |  |
|  | Vấn đề hòa bình và an ninh ở khu vực Tây Phi và Sahel tại Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc và sự tham gia của Việt Nam | **Trịnh Quỳnh Trang** |  | Hòa bình và an ninh ở Tây Phi và Sahel/ Liên Hợp Quốc - VN |  |
|  | Quan hệ hợp tác của Trung Quốc với Liên Hợp Quốc trong lĩnh vực gìn giữ hòa bình từ sau Chiến tranh Lạnh đến nay | **Trần Trung** |  | Trung Quốc - Liên Hợp Quốc/ gìn giữ hòa bình |  |
|  |  | **Vũ Anh Tuấn** |  |  |  |
|  | Chính sách của Mỹ đối với Cuba từ năm 2009 đến năm 2020 | **Trần Anh Tuấn** |  | Mỹ - Cuba/ 2009 - 2020 |  |
|  | Ảnh hưởng của Chủ nghĩa dân túy đối với chính sách đối ngoại Mỹ dưới thời Tổng thống Donald Trump | **Nguyễn Thanh Xuân** |  | Chủ nghĩa dân túy/ chính sách đối ngoại Mỹ - Donald Trump |  |
|  |  | **Anousa Inthaboualy** |  |  |  |
|  | Hợp tác quốc phòng Lào - ASEAN trong giai đoạn 2000 - 2020 | **Bounma Duangvandy** |  | Hợp tác quốc phòng Lào – ASEAN/2000 - 2020 |  |
|  | Hợp tác giữa các tỉnh biên giới Lào và Việt Nam: Trường hợp tỉnh Houphan - tỉnh Thanh Hóa | **Khamnothammachack Vixayher** |  | Hợp tác các tỉnh/Lào - Việt Nam/ Houphan - tỉnh Thanh Hóa |  |
|  | Tranh chấp biên giới giữa Lào và Campuchia từ năm 1999 đến nay | **Kiksanar Southammavong** |  | Tranh chấp biên giới/ Lào - Campuchia |  |
|  | Hợp tác giữa các nước ASEAN trong phòng, chống dịch bệnh từ đầu thế kỷ XXI đến nay | **Ouan Yang** |  | ASEAN/ phòng, chống dịch bệnh |  |
|  | Hợp tác Lào - Việt Nam trên các diễn đàn đa phương từ năm 2010 đến năm 2020 | **Pattiya Phimmasen** |  | Lào - Việt Nam/ diễn đàn đa phương |  |
|  | Quan hệ Lào - Việt Nam trong xóa đói giảm nghèo từ năm 2000 đến năm 2020 | **Saykham Sysomphou** |  | Lào - Việt Nam/ xóa đói giảm nghèo |  |
|  | Hợp tác an ninh - chính trị của các nước ASEAN từ năm 2010 đến nay | **Soupasith Sysompheng** |  | An ninh - chính trị/ ASEAN |  |
|  | Quan hệ hợp tác giữa Lào và Việt Nam về văn hóa - du lịch (2000 - 2020) | **Chintana Phomsavanh** |  | Lào - Việt Nam/ văn hóa - du lịch |  |
|  | Quan hệ đối tác chiến lược toàn diện ASEAN - Trung Quốc từ năm 2012 đến năm 2020 | **Vilaphon Phimmason** |  | Quan hệ đối tác chiến lược toàn diện ASEAN - Trung Quốc |  |
|  | Hợp tác trên biển giữa Nhật Bản và Việt Nam và tác động tới ASEAN trong vấn đề Biển Đông | **Hishikawa Hiroto** |  | Hợp tác trên biển giữa Nhật Bản - Việt Nam/ ASEAN - Biển Đông |  |